

**Báo cáo nghiên cứu
Dự án kinh doanh tiện ích
KCN thân thiện môi trường của
Việt Nam
(Dự án cơ sở hạ tầng PPP)**

**Cuối cùng
Bản công khai**

Tháng Bảy 2011

Japan International Cooperation Agency (JICA)

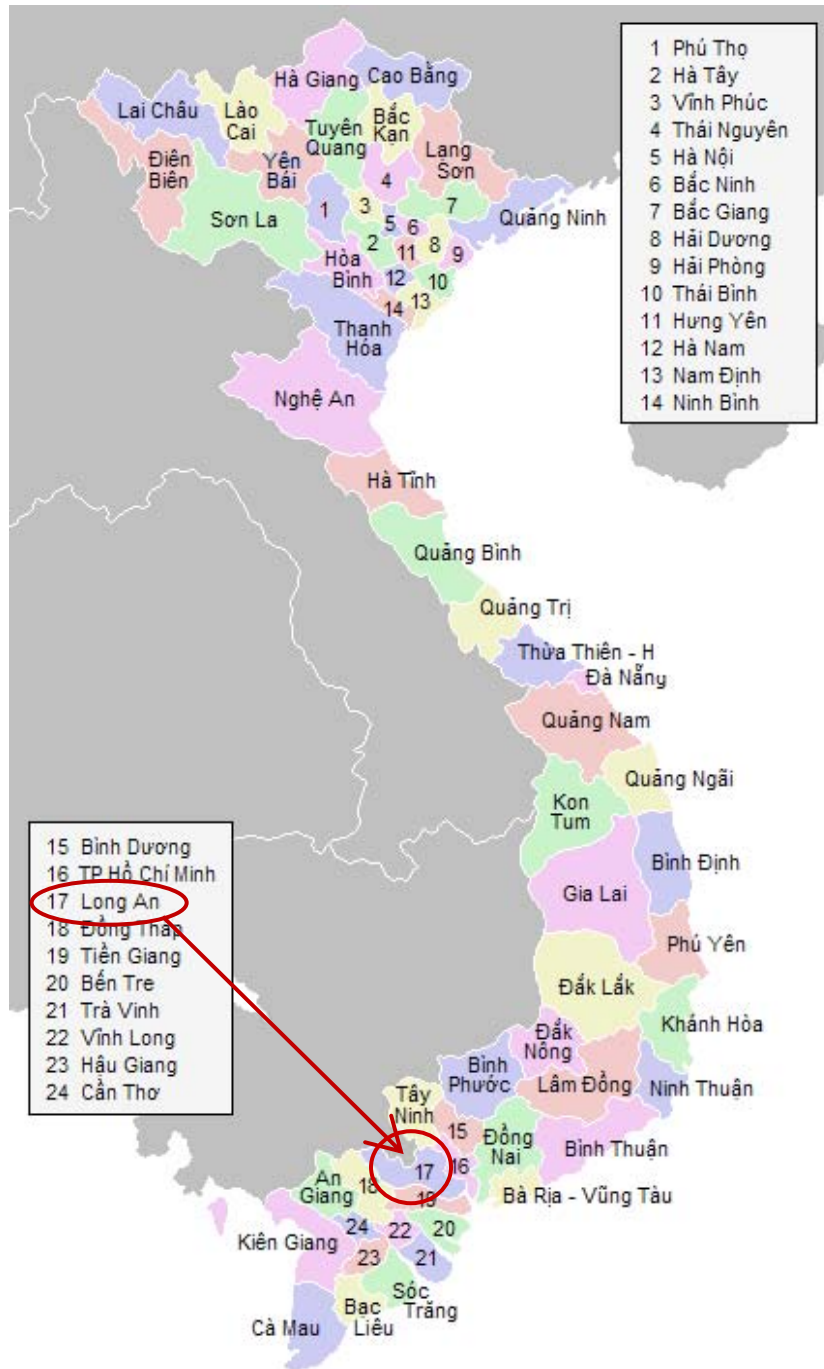
**Tháng Bảy World Link Japan, Inc.
Nomura Research Institute, Ltd.**

OPS
JR(先)
11-008

Mục lục

Bản đồ địa danh Tỉnh liên quan	(iii)
Danh sách viết tắt	(iv)
1. Executive Summary	1
1-1 Mục đích khảo sát và giới thiệu tổng quan về 3 dự án đối tượng	1
1-1-1 Tổng quan về dự án tiện ích thân thiện môi trường	1
1-1-2 Tổng quan về dự án cấp nước sạch	2
1-1-3 Tổng quan dự án xử lý nước thải thân thiện môi trường	2
1-2 Tổng quan về đầu tư và cho vay	3
1-2-1 Dự án tiện ích thân thiện môi trường	3
1-2-2 Dự án cấp nước sạch	5
1-3 Tính khả thi	6
1-3-1 Dự án tiện ích thân thiện môi trường	6
1-3-2 Dự án cấp nước sạch	7
1-4 Kết luận và tổng quát những việc trong tương lai	10
1-4-1 Dự án tiện ích thân thiện môi trường	10
1-4-2 Dự án cấp nước sạch	10
1-4-3 Dự án chuyên xử lý nước thải	10
2. Đánh giá bối cảnh và sự cần thiết của dự án	11
2-1 Tình trạng và những thách thức của các lĩnh vực kinh tế ở Việt Nam (như KCN, xử lý nước công nghiệp, xử lý nước thải) ; tình trạng và những thách thức của các lĩnh vực đó ở tỉnh Long An	12
2-1-1 Tình trạng của các KCN ở Việt Nam (bao gồm xử lý nước công nghiệp, nước thải)	12
2-1-2 Thách thức của các KCN tại Việt Nam (bao gồm nước sản xuất và xử lý nước thải)	17
2-1-3 Kế hoạch xây dựng KCN của chính phủ Việt Nam và Tỉnh Long An	19
2-2 Tình trạng của chế độ luật pháp liên quan đến PPP của Việt Nam	21
2-2-1 Tóm tắt quy chế PPP	21
2-2-2 Ví dụ cụ thể đã áp dụng quy chế PPP	23
2-2-3 Những thách thức khi áp dụng quy chế PPP	23
2-2-4 Khả năng ứng dụng của dự án	24
2-3 Mục đích của MPI và MONRE đối với dự án	25
2-4 Hiện trạng và xu hướng của các công ty nước ngoài đối với dự án	27
2-5 Tình hình nhận hỗ trợ từ nhà tài trợ khác trong lĩnh vực liên quan của dự án	27
2-6 Điều kiện tự nhiên xung quanh địa điểm dự án	29
2-7 Nhu cầu của dự án (Hiện trạng và triển vọng)	29
2-8 Rủi ro của dự án (chủ yếu về hệ thống luật pháp)	30
2-8-1 Rủi ro liên quan đến hệ thống pháp luật	30
2-8-2 Các nhân tố rủi ro khác	36
2-9 Về xã hội môi trường	38

2-9-1	Khái quát về các yếu tố gây tác động đến xã hội môi trường	38
2-9-2	Tình hình môi trường và xã hội cơ sở	44
2-9-3	Hệ thống pháp lý về bảo vệ môi trường xã hội ở Việt Nam	44
2-9-4	Kết quả khảo sát quan tâm đến môi trường xã hội	62
2-9-5	Xem xét dự án thay thế (bao gồm cả lựa chọn không)	71
2-9-6	Phạm vi và ĐKTC của khảo sát sự quan tâm đến môi trường xã hội.....	73
2-9-7	Về xã hội môi trường khảo sát kết quả	78
2-9-8	Đánh giá tác động.....	87
2-9-9	Tóm tắt thông tin để thực hiện ĐTM.....	93
3.	Đánh giá kế hoạch thực hiện dự án xây dựng cơ sở hạ tầng PPP và những đề xuất	99
3-1	Khái quát dự án thí sinh liên quan và lộ trình lựa chọn dự án thí sinh	99
3-1-1	Khái quát dự án thí sinh liên quan	99
3-2	Lộ trình đến giai đoạn xác định dự án	100
3-3	Kế hoạch thực hiện dự án tiện ích.....	103
3-3-1	Mục đích của dự án	103
3-3-2	Địa điểm dự án/Tên các huyện liên quan.....	103
3-3-3	Tóm tắt dự án	104
3-3-4	Tổ chức thực hiện dự án	113
3-3-5	Dự báo nhu cầu của dự án.....	114
3-3-6	Phạm vi công việc thích hợp	115
3-3-7	Điều kiện thiết kế	116
3-3-8	Thiết kế cơ sở.....	116
3-3-9	Dự toán kinh phí dự án.....	119
3-3-10	Kế hoạch huy động vốn.....	120
3-3-11	Lộ trình triển khai dự án.....	120
3-3-12	Rủi ro của dự án.....	121
3-3-13	Xác định hiện trạng có tính đến môi trường và xã hội (Khái quát ĐTM trong dự án tiện ích).....	123
3-3-14	Phân tích tài chính (Dự án công trình tiện ích).....	127
3-4	Dự án cung cấp nước sạch	139
3-4-1	Mục đích của dự án	139
3-4-2	Địa điểm xây dựng/Tên địa điểm của dự án	139
3-4-3	Tóm tắt dự án	140
3-4-4	Tổ chức thực hiện dự án	142
3-4-5	Dự báo nhu cầu của dự án.....	143
3-4-6	Phạm vi công việc thích hợp	150
3-4-7	Điều kiện thiết kế	151
3-4-8	Thiết kế cơ sở.....	157
3-4-9	Khái toán kinh phí dự án	160
3-4-10	Kế hoạch huy động vốn.....	162
3-4-11	Lộ trình triển khai dự án.....	162
3-4-12	Rủi ro dự án.....	162
3-4-13	Phân tích tài chính (dự án cung cấp nước sạch)	164
3-5	Các mục cần xem xét để khi triển khai dự án	177
Appendix	179
	<<Report on project cost estimation from VIWASE >>	180



<Bản đồ địa danh Tỉnh liên quan>

<Danh sách viết tắt>

	tiếng Anh	tiếng Việt,
ACB	Asia Commercial Bank	Ngân hàng Á Châu
ADB	Asian Development Bank	Ngân hàng phát triển Châu Á
BOT	Build-Operate-Transfer	Xây dựng – vận hành – chuyển giao
EIA	Environmental Impact Assessment	Đánh giá tác động môi trường
EIRR	Economic Internal Rate of Return	Hệ số nội hoàn kinh tế
FS	Feasibility Study	Nghiên cứu khả thi
GDP	Gross Domestic Product	Tổng sản phẩm quốc nội
IRR	Internal Rate of Return	Tỉ suất hoàn vốn nội bộ
JICA	Japan International Cooperation Agency	Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản
JV	Joint Venture	Liên doanh
MARD	Ministry of Agriculture and Rural Development	Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn
MOIT	Ministry of Industry and Trade	Bộ Công Thương
MONRE	Ministry of Natural Resources and Environment	Bộ tài nguyên và môi trường
MPI	Ministry of Plan and Investment	Bộ kế hoạch và đầu tư
O&M	Operation and Maintenance	Vận hành và bảo dưỡng
PPP	Public Private Partnership	Hợp tác công tư

1. Executive Summary

1-1 Mục đích khảo sát và giới thiệu tổng quan về 3 dự án đối tượng

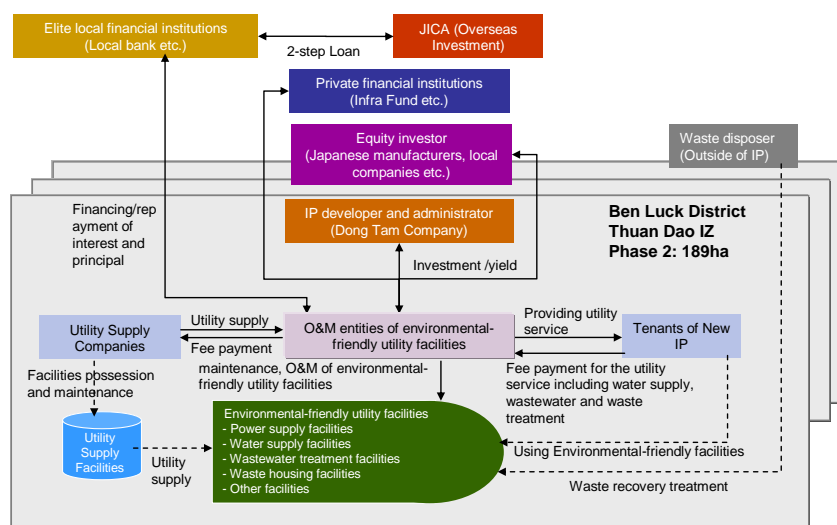
Khảo sát này với mục đích đóng góp cho sự thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong khu vực thông qua việc phổ biến rộng rãi trên toàn lãnh thổ Việt Nam về KCN có 17 ngành công nghiệp ô nhiễm mà chính phủ Việt Nam chỉ định có thể hoạt động như là KCN thân thiện môi trường và xây dựng các ngành công nghiệp hỗ trợ cần thiết cho việc cải thiện vấn đề xử lý nước thải và quốc gia công nghiệp.

Để làm mô hình cho việc này, đề xuất xây dựng KCN có thể tiếp nhận nhà máy của ngành ô nhiễm bằng cách sử dụng kỹ thuật và tiền vốn của Nhật Bản để thực hiện quản lý các tiện ích KCN như là lắp đặt quản lý, vận hành thiết bị nước thải, bảo đảm nước công nghiệp có chất lượng tốt và ổn định, quản lý chất thải công nghiệp một cách thích hợp tại tỉnh Long An.

Ngoài ra, tại tỉnh Long An có nhiều nơi phụ thuộc vào nguồn nước ngầm và sự kéo dài dự án của Ngân hàng thế giới (WB) và Ngân hàng phát triển châu Á (ADB) khiến việc thực hiện dự án cung cấp nước sạch là không thể thiếu nhằm giảm thiểu tiến trình lún sụt của mặt đất và xây dựng KCN thân thiện môi trường. Hơn nữa, có vấn đề về mặt kiến trúc là khoảng hơn một nửa KCN hiện tại của Việt Nam không có trang thiết bị xử lý nước thải nên đang phát sinh vấn đề ô nhiễm nước thải công nghiệp do đó cần phải xây dựng công ty chuyên xử lý nước thải công nghiệp và nỗ lực nhằm cải thiện vấn đề xử lý nước thải công nghiệp.

1-1-1 Tổng quan về dự án tiện ích thân thiện môi trường

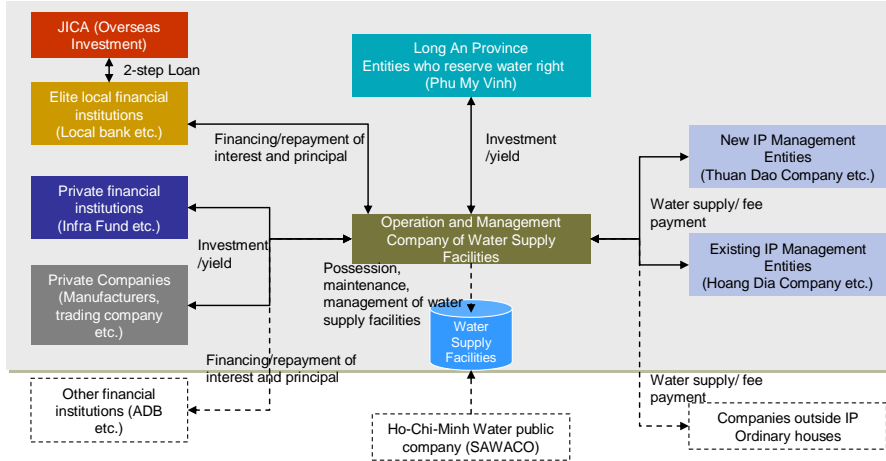
Khi xây dựng KCN mới thì sẽ xây dựng công trình tiện ích (công trình cấp điện, công trình cấp nước, công trình xử lý nước thải, công trình bảo quản chất thải và công trình khác) để cung cấp dịch vụ tiện ích đối với doanh nghiệp vào KCN (cấp điện, cấp nước, xử lý nước thải, lưu trữ chất thải, dịch vụ khác) và nhận lợi ích từ việc đó. Đối tượng triển khai dự án: KCN Thuận Đạo (thị trấn Bến Lức, tỉnh Long An) giai đoạn 2 (tổng diện tích KCN là 1.898.430m², diện tích cho thuê của KCN là 1.302.500m²)



Sơ đồ 1-1 Dự án tiện ích thân thiện môi trường

1-1-2 Tổng quan về dự án cấp nước sạch

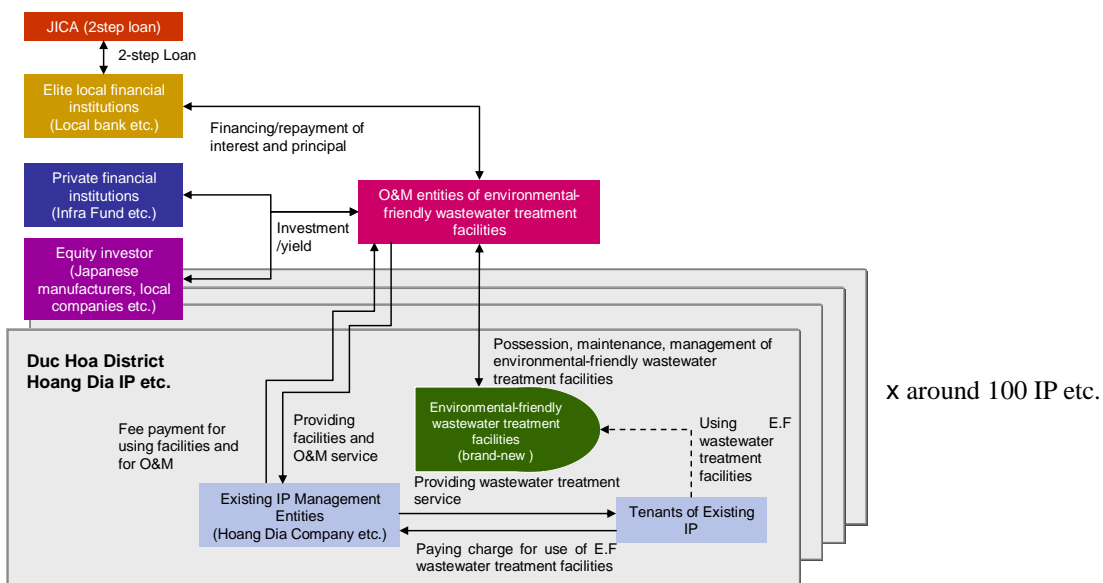
Là dự án cấp nước sạch có sử dụng bề mặt nước của huyện Đức Hòa, huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Công ty Phú Mỹ Vinh lấy được quyền thủy lợi (300.000m3/ngày) từ Bộ Phát triển nông thôn (MARD) thông qua tỉnh Long An và phối hợp đầu tư với Hãng sản xuất thiết bị cấp nước (Công ty Kobelco Eco, Công ty thương mại...) để xây dựng Công ty xây dựng, sở hữu, quản lý và vận hành công trình cấp nước.



Sơ đồ 1-2 Dự án cấp nước sạch

1-1-3 Tổng quan dự án xử lý nước thải thân thiện môi trường

Không phải là từng KCN xây dựng công ty mà sẽ xây dựng công ty chuyên xử lý nước thải bằng cách liên doanh giữa Nhật Bản với Việt Nam và công ty này sẽ cấp thiết bị, dịch vụ cho hơn 100 KCN hiện không xử lý nước thải trên cả nước (ví dụ như KCN Hoàng Gia...). Tuy nhiên, tại KCN dự định làm mô hình cho dự án này đã không thỏa thuận được điều kiện liên doanh nên không thể hình thành dự án vì vậy đề xuất là sau này sẽ tiếp tục nghiên cứu.



Sơ đồ 1-3 Dự án xử lý nước thải thân thiện môi trường

1-2 Tổng quan về đầu tư và cho vay

1-2-1 Dự án tiện ích thân thiện môi trường

(1) Nhà đầu tư (Chủ dự án)

- Công ty Đồng Tâm, Hãng sản xuất thiết bị tiện ích thân thiện môi trường (Công ty Kobelco-eco...), Quỹ xây dựng cơ sở hạ tầng của các tổ chức tài chính tư nhân.

(2) Nguồn tài trợ cho chủ dự án

- JICA và Tổ chức tài chính uy tín trong nước (ACB...) (dự định sử dụng 2 step loan từ khoản đầu tư và cho vay nước ngoài của Phòng hợp tác tư nhân của JICA), các tổ chức tài chính khác (Ngân hàng địa phương...)

(3) Chủ thể mua dịch vụ (Off-taker)

- Doanh nghiệp trong KCN Thuận Đạo

(4) Kinh phí dự án (qui mô dự án)

- 9,69 triệu US\$ (Theo phỏng vấn chủ thể đầu tư như hãng sản xuất của Nhật Bản và doanh nghiệp Việt Nam... thì họ mong muốn thực hiện dự án với qui mô trên dưới 10 triệu US\$)
- Phân cơ sở hạ tầng (43%: 4,17 triệu US\$), phân trang thiết bị (57%: 5,52 triệu US\$)

(5) Lịch trình dự án

- Xây dựng công trình: Năm 2012~2013
- Bắt đầu hoạt động: Năm 2014

(6) Tỷ lệ lạm phát (tính theo US\$)

- Tỷ lệ lạm phát đã sử dụng giá trị bình quân của tỷ lệ tăng giá trị khi cho 1.000.000 VND (giá danh nghĩa) tại thời điểm năm 2004 tăng theo tỷ lệ lạm phát của đồng tiền bản địa (VND) hàng năm, trong thời gian 5 năm từ năm 2005 đến năm 2010 và tính chuyển sang US\$ theo tỷ giá VND/US\$ cuối năm của các năm.

Bảng 1-1 Tỷ lệ lạm phát (tính bằng US\$)

	Năm 2005	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Bình quân
Tỷ lệ tăng CPI (%)	8.3%	7.5%	8.3%	23.0%	6.9%	9.2%	10.5%
Dự tính giá cả của 1.000.000 VND (giá danh nghĩa) năm 2004	1.083.000	1.164.225	1.260.856	1.550.852	1.657.861	1.810.385	
Tỷ giá hối đoái (giá cuối năm của tỷ giá so với US\$ (VND/US\$))	15.916	16.054	16.145	16.977	17.941	18.932	
Giá trị tính sang US\$	68,0	72,5	78,1	91,4	92,4	95,6	
Tỷ lệ tăng giá khi tính sang US\$ (%)		6,6%	7,7%	17,0%	1,2%	3,5%	6,0%

(7) Huy động vốn (Giá trị thiết lập ban đầu. Có thay đổi khi phân tích độ nhạy)

- Tiền vốn từ Công ty Đồng Tâm, Hãng sản xuất thiết bị tiện tích thân thiện môi trường (Công ty Kobelco-eco...), Quỹ xây dựng cơ sở hạ tầng của các tổ chức tài chính tư nhân. (10% tổng kinh phí của dự án: 0,97 triệu US\$)
- 2 step loan của JICA thông qua Tổ chức tài chính uy tín trong nước (70% tổng kinh phí của dự án: 6,78 triệu US\$ (= 575 triệu Yên), lãi suất 6,0% (theo US\$), 25 năm trả gốc và lãi bình quân, 5 năm ân hạn)
- Các khoản vay từ các tổ chức tài chính địa phương khác (20% tổng kinh phí của dự án: 1,94 triệu US\$, lãi suất 6,0%, 15 năm trả gốc và lãi bình quân)
- Khoản vay ngắn hạn khi thiếu vốn ngắn hạn (Lãi suất 10,0% (theo US\$))

(8) Đơn vị tính phát sinh nhu cầu tiện ích (thiết lập qua thu thập thông tin và tình hình hiện tại...)

- Đơn vị tính cung cấp điện : 142,5 (kWh/m²/năm)
- Đơn vị tính cung cấp nước : 3,50 (m³/m²/năm)
- Đơn vị tính phát sinh nước thải : 2,80 (m³/m²/năm)
- Đơn vị tính phát sinh bùn thải sau xử lý nước thải : 0,0019 (m³/m²/năm)

(9) Đơn vị tính doanh thu (thiết lập qua thu thập thông tin và tình hình hiện tại. Giá trị thiết lập ban đầu. Có thay đổi khi phân tích độ nhạy)

- Điện : 0,054 (US\$/kWh)
- Nước (nước sạch) : 0,200 (US\$/m³)
- Xử lý nước thải : 0,28 (US\$/m³)
- Xử lý, lưu trữ chất thải : 1.571.008 (VND/m³)

(10) Đơn vị tính chi phí (thiết lập qua thu thập thông tin và tình hình hiện tại.... Giá trị thiết lập ban đầu. Có thay đổi khi phân tích độ nhạy)

- Điện : 0,053 (US\$/kWh)
- Nước (nước sạch) : 0,100 (US\$/m³)
- Xử lý nước thải : 0,26 (US\$/m³)
- Xử lý, lưu trữ chất thải : 1.300.000 (VND/m³)
- Chi phí nhân công : Người quản lý 10.184US\$/ người × 1 người
- +Kỹ thuật viên : 4.849US\$/ người × 35 người
- Chi phí khấu hao : Tiện ích (phần cơ sở hạ tầng) 30 năm
- Tiện ích (phần thiết bị, máy móc) : 10 năm

1-2-2 Dự án cấp nước sạch

(1) Chủ đầu tư (Chủ dự án)

- Công ty Phú Mỹ Vinh và Hãng sản xuất thiết bị cấp nước (Công ty Kobelco-eco và Công ty thương mại...), Quỹ xây dựng cơ sở hạ tầng của các tổ chức tài chính tư nhân.

(2) Nguồn tài trợ cho chủ thể dự án

- JICA và Tổ chức tài chính uy tín trong nước (ACB...) (dự định sử dụng 2 step loan từ khoản đầu tư và cho vay nước ngoài của Phòng hợp tác tư nhân của JICA), các tổ chức tài chính khác (Ngân hàng địa phương...)

(3) Chủ thể mua dịch vụ (Off-Taker)

- Công ty quản lý điều hành KCN trong khu vực cấp nước (KCN Thuận Đạo, huyện Bến Lức, KCN Hoàng Gia, huyện Đức Hòa)

(4) Kinh phí dự án

- 138.1 triệu US\$ (dựa trên ước tính của VIWASE – Công ty tư vấn nước địa phương)
- Công trình lọc nước (cơ sở hạ tầng) : 36,5 triệu US\$ (26,4%)
- Công trình lọc nước (thiết bị, máy móc) : 24,3 triệu US\$ (17,6%)
- Công trình phân phối nước : 77,3 triệu US\$ (56,0%)

(5) Lịch trình dự án

- Giai đoạn 1: Xây dựng công trình: Năm 2013~2013, Bắt đầu hoạt động: Năm 2014
- Giai đoạn 2: Xây dựng công trình: Năm 2016~2017, Bắt đầu hoạt động: Năm 2018
- Giai đoạn 3: Xây dựng công trình: Năm 2018~2019, Bắt đầu hoạt động: Năm 2020

(6) Tỷ lệ lạm phát (tính theo US\$)

- 6% giống như 1. Dự án tiện ích thân thiện môi trường.

(7) Huy động vốn (Giá trị thiết lập ban đầu. Có thay đổi khi phân tích độ nhạy)

- Tiền vốn từ Công ty Phú Mỹ Vinh, Hãng sản xuất thiết bị cấp nước (Công ty Kobelco-eco, Công ty thương mại...), Quỹ xây dựng cơ sở hạ tầng của các tổ chức tài chính tư nhân. (10% tổng kinh phí của dự án: 13,8 triệu US\$), 2 step loan của JICA thông qua Tổ chức tài chính uy tín trong nước (70% tổng kinh phí của dự án: 96.7 triệu US\$ (= 8.200 triệu Yên), lãi suất 6,0% (theo US\$), 25 năm trả gốc và lãi bình quân, 5 năm ân hạn)
- Các khoản vay từ các tổ chức tài chính trong nước khác (20% tổng kinh phí của dự án: 27,6 triệu US\$, lãi suất 6,0%, 15 năm trả gốc và lãi bình quân)
- Khoản vay ngắn hạn khi thiếu vốn ngắn hạn (Lãi suất 10.0% (theo US\$))

(8) Dự tính nhu cầu nước

- Giai đoạn 1 là 48.993m³/ngày
- Giai đoạn 2 là 92.734m³/ngày
- Giai đoạn 3 là 132.8693/ngày

(9) Đơn vị tính doanh thu (thiết lập thông qua phỏng vấn và tình hình hiện tại...)

- Mức giá nước: 0,20 US\$/m³ (Giá trị thiết lập ban đầu. Có thay đổi khi phân tích độ nhạy)

(10) Đơn vị tính chi phí (thiết lập thông qua phỏng vấn và tình hình hiện tại...)

- Chi phí hoạt động nước sạch: 0,10US\$/m³
- Hoạt động nước sạch: 0,100US\$/m³
- Chi phí nhân công (Người quản lý: 10.184US\$/người × 2 người, Kỹ thuật viên: 4.849US\$/người × 67 người)
- Chi phí khấu hao: Công trình lọc nước (phần cơ sở hạ tầng) 20 năm, công trình lọc nước (phần thiết bị, máy móc) 10 năm, công trình phân phối nước 30 năm

1-3 Tính khả thi

1-3-1 Dự án tiện ích thân thiện môi trường

(1) Khả năng sinh lợi của dự án

- Tổng thất lũy kế: Chuyển sang có lãi từ năm thứ 10 (năm 2024) sau khi đi vào hoạt động.
- IRR (30 năm sau khi đi vào hoạt động) = 11,3%, IRR (15 năm sau khi đi vào hoạt động) = 6.5%, IRR (10 năm sau khi đi vào hoạt động) = 0,9%
- Đã tính EIRR (Equity Internal Rate of Return)^(*) làm giá trị tham khảo, EIRR (10 năm sau khi đi vào hoạt động) = 5,4%, EIRR (15 năm) = 16,5%, EIRR (30 năm) = 18,9%.

^(*) EIRR đã tính toán trên giả định dựa theo vốn đầu tư, cổ tức, tiền thu được trong trường hợp giả định sẽ bán công ty tại mỗi năm đánh giá (Tổng các khoản nợ/vốn chủ sở hữu – các khoản nợ)

(2) Phân tích độ nhạy (Điều kiện để thỏa mãn IRR(15 năm) ≥ 15%)

- Tìm kiếm điều kiện sao cho IRR (15 năm) ≥ 15% để tăng động lực với nhà đầu tư tư nhân. Doanh nghiệp vào KCN đó sẽ phải trả cho quyền sử dụng là 70US\$/m² ~ 80US\$/m² (50 năm). Đương nhiên trong số tiền này đã bao gồm chi phí xây dựng tiện ích của KCN. Do đó, ở đây đã thấy sự thay đổi giá trị của IRR (15 năm) bằng cách làm thay đổi tỷ lệ (số tiền) đưa vào kinh phí xây dựng công trình tiện ích từ doanh thu quyền sử dụng (vốn không mất phí). Kết quả có thể thấy thỏa mãn IRR (15 năm) ≥ 15% bằng cách đưa 4,59 triệu US\$ (3,52US\$/m²: tương đương 4,4 - 5,0% của 70US\$/m²~80US\$/m²) vào chi phí xây dựng tiện ích từ doanh thu quyền sử dụng. (Bảng 1-2)

Bảng 1-2 Cơ cấu huy động vốn thỏa mãn IRR (15 năm) ≥ 15%

Đưa vào doanh thu quyền sử dụng	Vốn đầu tư	2 step loan của JICA	Vay các ngân hàng trong nước	IRR (15 năm)	EIRR (15 năm)
0%	10%	70%	20%	6,5%	16,5%
4,59 triệuUS\$ (3,52US\$/m ²)	10%	47,0%	0%	15,0%	22,0%

1-3-2 Dự án cấp nước sạch

(1) Khả năng sinh lợi của dự án

- Tổng thất lũy kế: Chuyển sang có lãi từ năm thứ 28 (năm 2043) từ khi đi vào hoạt động (năm 2015).
- IRR (30 năm), IRR (15 năm), IRR (10 năm) đều âm.
- Đã tính EIRR (Equity Internal Rate of Return)^(*) làm giá trị tham khảo, EIRR (10 năm sau khi đi vào hoạt động) và EIRR (15 năm) là âm, EIRR (30 năm) = 9,1%.

^(*) EIRR đã tính toán trên giả định dựa theo vốn đầu tư, cố tức, tiền thu được trong trường hợp giả định sẽ bán công ty tại mỗi năm đánh giá (Tổng các khoản nợ/vốn chủ sở hữu – các khoản nợ)

- Nguyên nhân kết quả thu chi của dự án như trên là do yếu tố sau.
 - ◆ Việc đầu tư phần công trình phân phối nước chiếm hơn 50% tổng số tiền đầu tư thiết bị là lớn.
 - ◆ Mức giá nước thấp.

(2) Phân tích độ nhạy (Điều kiện để thỏa mãn IRR (15 năm) ≥ 15%)

- Nâng mức giá nước để nới rộng chênh lệch với chi phí hoạt động nước sạch.
 - ◆ IRR (30 năm) ≥ 15% thì mức giá nước ≥ 0,434US\$/m³ (Chi phí hoạt động nước sạch 0,1US\$/m³)
 - ◆ IRR (15 năm) ≥ 15% thì mức giá nước ≥ 0,541US\$/m³ (Chi phí hoạt động nước sạch 0,1US\$/m³)
 - ◆ IRR (10 năm) ≥ 15% thì mức giá nước ≥ 0,652US\$/m³ (Chi phí hoạt động nước sạch 0,1US\$/m³)
- Đối với phần công trình phân phối nước thì sẽ đưa vào vốn công của tỉnh Long An.
 - ◆ Đã tính ngược mức giá nước thỏa mãn IRR (15 năm) ≥ 15% trong trường hợp tỉnh Long An đầu tư công cho phần công trình phân phối nước (50%, 100%).
 - ◆ Kết quả phân tích độ nhạy do sự khác nhau tỷ lệ đầu tư công trong phần công trình
 - ◆ Trường hợp đảm nhận phần công 50%(38.67MillionUS\$)thì phí nước là 0.41US\$/m³.
 - ◆ Trường hợp đảm nhận phần công 100%(77.33MillionUS\$)thì phí nước là 0.29US\$/m³.

(3) Xem xét khả năng sinh lời của dự án với đối tượng chỉ là giai đoạn 1 (50.000m³)

- Đã kiểm tra trên quan điểm giảm tổng vốn đầu tư xem với đối tượng chỉ là giai đoạn 1 (50.000m³) thì riêng giai đoạn 1 thì có đảm bảo sinh lời hay không.
 - ◆ Tổng vốn đầu tư: 38.975,000 US\$ (Giá năm 2013)
 - ◆ Vốn chủ sở hữu: 10%
 - ◆ 2 step loan của JICA: 70%
 - ◆ Khoản Vay các ngân hàng trong nước: 20%

- ◆ Lúc này thì mức giá nước thỏa mãn IRR (15 năm sau khi đi vào hoạt động) $\geq 15.0\%$ là 0,412US\$/m³.
- ◆ Nếu xây dựng công trình đến giai đoạn 3 thì mức giá nước thỏa mãn IRR (15 năm sau khi đi vào hoạt động) $\geq 15,0\%$ là 0,541US\$/m³.
- ◆ Từ kết quả trên thì có thể thiết lập mức giá nước thỏa mãn IRR (15 năm sau khi đi vào hoạt động) $\geq 15,0\%$ rẻ hơn so với trường hợp thực hiện đến giai đoạn 3 bằng việc chỉ giảm số tiền đầu tư của giai đoạn 1.
- ◆ Tuy nhiên trong dự toán này chưa cân nhắc đến tính cần thiết việc lựa chọn lại địa điểm thích hợp cấp nước trong trường hợp tiền đề là cung cấp 50.000m³ và sự gia tăng rủi ro về nhu cầu do đối tượng chỉ là giai đoạn 1 (không thể phân tán rủi ro do đối tượng là những vùng giới hạn) ... nên sau này cần nghiên cứu cụ thể hơn nữa.

(4) Thành lập công ty con 100% vốn của tỉnh Long An để xây dựng và sở hữu phần công trình phân phối nước và công ty này sẽ sử dụng 2 step loan của JICA để xây dựng phần công trình phân phối nước.

- Công ty cấp nước sạch sẽ được giải phóng khỏi trách nhiệm về phần chi phí đầu tư công trình phân phối nước và chi phí sở hữu (chi phí khấu hao) bằng cách đưa ra ngoài bảng cân đối phần công trình phân phối nước.
- Công ty cấp nước sạch sẽ thanh toán phí sử dụng công trình cho công ty xây dựng và sở hữu công trình phân phối nước (Công ty con 100% vốn của tỉnh Long An).
- Công ty xây dựng và sở hữu công trình phân phối nước (Công ty con 100% vốn của tỉnh Long An) sẽ huy động phí sử dụng công trình tương ứng với số tiền trả gốc và lãi của 2 step loan của JICA từ Công ty cấp nước sạch.
- Công ty cấp nước sạch sẽ sử dụng tiền đầu tư và tiền vay khác (vay từ các tổ chức tín dụng trong nước) để xây dựng công trình nước sạch (phần cơ sở hạ tầng và phần thiết bị, máy móc) và sở hữu chúng.
- Với điều kiện trên thì nếu tính ngược số tiền nước thỏa mãn IRR (15 năm) $\geq 15\%$ của Công ty cấp nước sạch thì sẽ là 0,37UUS\$ /m³(Bảng 1-3)

Bảng 1-3 Phân tích độ nhạy do sự khác nhau của việc huy động tiền vốn của phần đầu tư công của tỉnh Long An trong công trình phân phối nước và phần vốn góp của công ty cấp nước sạch

Tỉnh Long An		Công ty cấp nước (nước sạch)					
Tỷ lệ đảm nhiệm công phần công trình phân phối nước	Số tiền đảm nhiệm công phần công trình phân phối nước	Tổng số vốn cần điều phối	Đầu tư	Vốn vay giai đoạn 2 của JICA (2-step loan)	Vốn vay ngân hàng trong nước khác	IRR(15 năm)= Mức giá nước thỏa mãn 15%	EIRR (15 năm)
0%	0 US\$	138,1 Triệu US\$	10% 13,81 Triệu US\$	70% 96,7 Triệu US\$(8.200 Triệu Yên)	20% 27,6 Triệu US\$	0,54 US\$/m ³	39,4%
0%	0 US\$	34,5 Triệu US\$ (Chi giai đoạn 1)	10% 3,45 Triệu US\$ (Chi giai đoạn 1)	70% 24,2 Triệu US\$ (2.300 Triệu Yên) (Chi giai đoạn 1)	20% 6,9 Triệu US\$ (Chi giai đoạn 1)	0,41 US\$/m ³	33,4%
50%	28,0% 38,7 Triệu US\$ (Tiền viện trợ)	99,4 Triệu US\$	10% 13,81 Triệu US\$	62,0% 85,6 Triệu US\$(7.260 Triệu Yên)	0 US\$	0,41 US\$/m ³	31,5%
100%	77,3 Triệu US\$(Vốn vay giai đoạn 2 của JICA)	60,8 Triệu US\$	10% 6,08 Triệu US\$ (Đưa ra ngoài bảng cân đối phần đường ống phân phối nước)	0% 0 Triệu US\$ (Sử dụng cho công ty con phụ trách ống nước)	90% 54,7 Triệu US\$ (Đưa ra ngoài bảng cân đối phần đường ống phân phối nước))	0,37 US\$/m ³	40,0%
100%	56,0% 77,3 Triệu US\$ (Tiền viện trợ)	60,8 Triệu US\$	10% 13,81 Triệu US\$	34,0% 47,0 Triệu US\$(3.990 Triệu Yên)	0 US\$	0,29 US\$/m ³	24,2%

1-4 Kết luận và tổng quát những việc trong tương lai

1-4-1 Dự án tiện ích thân thiện môi trường

Công ty Kobelco Eco, Công ty Kobelco Trading và World Link Japan... sẽ đầu tư vào KCN Thuận Đạo thuộc sở hữu của Công ty Đồng Tâm và nhận khoản cho vay từ quỹ đầu tư, cho vay chung của JICA để thiết lập một Công ty quản lý tiện ích. Tuy nhiên về nước công nghiệp cho KCN Thuận Đạo thì do có vấn đề về khả năng sinh lời của dự án nước sạch đã xem xét trong Khảo sát này nên cần thời gian để giải quyết vấn đề nên cân nhắc đến phương án thay thế là sử dụng nước do Công ty Phú An Thành cung cấp lấy từ nước sông của sông Vàm Cỏ. Khi đã thống nhất thỏa thuận về đảm bảo nước công nghiệp thì Công ty Kobelco Eco và Công ty Đồng Tâm sẽ đề nghị JICA cho vay.

1-4-2 Dự án cấp nước sạch

Như đã nói ở trên, do nguyên nhân chi phí xây dựng đường ống cấp nước nên mức giá nước tăng cao, do đó cần phải đặt ra vấn đề đưa phần xây dựng đường ống cấp nước là dự án công cộng và tỉnh Long An sẽ thực hiện hoặc tỉnh Long An sẽ chịu tiền chênh lệch giữa mức giá nước hiện tại với mức giá nước đã phản ánh chi phí đường ống cấp nước mới. Sẽ mất thời gian để hoàn thành dự án ADB, dự án đầu nguồn, và trường hợp đưa việc xây dựng đường ống cấp nước là dự án công cộng hoặc là dự án sử dụng vốn vay Yên thì còn mất thời gian hơn nữa nên thời gian có thể cung cấp nước công nghiệp sẽ bị trì hoãn. Do đó, sẽ nghiên cứu việc cung cấp nước sử dụng cho công nghiệp bao gồm các phương pháp khẩn cấp khác tại các khu công nghiệp là đối tượng dự kiến. Nếu không có dự án nước sạch này, sẽ không thể thỏa mãn nhu cầu về nước của tỉnh Long An. Vì vậy, Sẽ tiếp tục nghiên cứu tính khả thi của dự án này cùng với tỉnh Long An.

1-4-3 Dự án chuyên xử lý nước thải

Trong quá trình của cuộc khảo sát này, vấn đề mang tính cơ cấu của dự án xử lý nước thải là:

Việc thu tiền từ các doanh nghiệp thường trú tự xử lý nước thải gặp khó khăn. Vì cách nộp tiền phạt rất dễ dàng nên đối với chủ thể doanh nghiệp tại các khu công nghiệp, việc ưu đãi đầu tư vào các thiết bị xử lý nước thải mới rất thấp. Đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư Nhật Bản, việc thông qua tín dụng khi liên doanh với các doanh nghiệp địa phương, hay việc xúc tiến dự án trong thực tế, gặp nhiều trường hợp khó khăn. Vì vậy, rõ ràng cần có thời gian tương đối để chuẩn bị cho dự án. Do đó, chúng tôi đang nỗ lực đưa ra kế hoạch hoạt động của dự án trong cuộc khảo sát này. Mặt khác vấn đề nước thải công nghiệp của Việt nam rất trầm trọng nên đề xuất sau này sẽ tiến hành nghiên cứu dự án chuyên xử lý nước thải lấy KCN Hoàng Gia làm mô hình.

2. Đánh giá bối cảnh và sự cần thiết của dự án

Những năm gần đây, Việt Nam tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ nhưng vấn đề ô nhiễm môi trường đang ngày càng trầm trọng. Đặc biệt trong lĩnh vực sản xuất là trụ cột chính của sự tăng trưởng kinh tế vẫn còn hai yếu tố bị chỉ trích mạnh mẽ, đó là các thiết bị xử lý chất thải, nước thải có tính năng cao phục vụ cho ngành công nghiệp chưa đủ, và các qui định về môi trường mặc dù ban hành nhưng vẫn chưa được tuân thủ.

Chịu sự ô nhiễm môi trường nghiêm trọng như vậy nên chính phủ Việt Nam đã chỉ ra ngành công nghiệp gây ô nhiễm vào năm 2009 và yêu cầu các nhà máy nằm trong nội thành phải chuyển ra ngoại thành. Những doanh nghiệp liên quan buộc phải bắt đầu xem xét tìm nơi di chuyển, nhưng không có chính quyền địa phương nào tiếp nhận ngành công nghiệp gây ô nhiễm này một cách tích cực, mặt khác ít có KCN có đầy đủ chức năng và điều kiện đáp ứng.

Ngược lại, tỉnh Long An muốn phát triển kinh tế bằng cách thúc đẩy công nghiệp hóa đã chuẩn bị tiện ích như xử lý nước thải có thể chấp nhận ngành công nghiệp gây ô nhiễm, xem xét phát triển KCN thân thiện môi trường mà các doanh nghiệp này có thể chuyển vào và nhằm duy trì phát triển Tỉnh. Phát triển KCN tương tự và giải quyết vấn đề xử lý nước thải trong KCN hiện đang hoạt động không chỉ ở tỉnh Long An mà đây là vấn đề không thể thiếu nhằm phát triển kinh tế hơn nữa và phòng chống ô nhiễm môi trường của Việt Nam.

Tuy nhiên, hiện nay tỉnh Long An đang đồng thời đối mặt với vấn đề cung cấp nước sạch và sụt lún đất do tăng nhu cầu cung cấp nước. KCN ở tỉnh Long An bao gồm cả KCN dự định cho dự án lần này đang phụ thuộc nguồn nước ngầm để phục vụ cho sản xuất nên để tiến hành xây dựng KCN thân thiện môi trường đang có nhu cầu mạnh mẽ đối với dự án cung cấp nước sạch.

Tỉnh Long An đang mong muốn thực hiện dự án này thông qua việc đưa công nghệ và kỹ thuật vận hành của Nhật vào sử dụng. Chính phủ Nhật Bản và các doanh nghiệp Nhật bản tham gia vào lĩnh vực này vừa đóng góp vào sự phát triển của Việt Nam, đồng thời kéo theo sự đầu tư của các doanh nghiệp Nhật Bản.

Từ bối cảnh trên, bản báo cáo khảo sát này đã thực hiện đánh giá tính khả thi của ba lĩnh vực thuộc dự án là dự án kinh doanh tiện ích, dự án cung cấp nước sạch, dự án xử lý nước thải.

Bản báo cáo khảo sát này được đánh giá có tính khả thi cao.

Chúng tôi xin đưa ra phần đánh giá và đề xuất liên quan hai dự án:

Dự án kinh doanh tiện ích / Dự án cung cấp nước sạch

Ngoài ra, xử lý nước thải đang là vấn đề có tính cấp bách và ảnh hưởng môi trường lớn nên sự tham gia của các công ty tư nhân được đánh giá là còn nhiều khó khăn, cần phải có thời gian và qui mô để thực hiện dự án. Vì vậy, chúng tôi quyết định đưa nội dung này ra khỏi đối tượng đánh giá và đề xuất trong dự án thực hiện lần này. Tuy nhiên, tính quan trọng của dự án này đã rõ ràng, vì vậy rất mong chính phủ Nhật bản tiếp tục xem đây là đối tượng cần hỗ trợ. Cấu trúc của Bản báo cáo khảo sát này gồm có Chương 2 Báo cáo khảo sát liên quan đến những thông tin bên ngoài cần thiết khi thực hiện dự án ở Việt Nam, Chương 3 là nội dung đánh giá và đề xuất của hai dự án liên quan trên.

2-1 Tình trạng và những thách thức của các lĩnh vực kinh tế ở Việt Nam

(như KCN, xử lý nước công nghiệp, xử lý nước thải) ; tình trạng và những thách thức của các lĩnh vực đó ở tỉnh Long An

2-1-1 Tình trạng của các KCN ở Việt Nam (bao gồm xử lý nước công nghiệp, nước thải)

Các KCN tại Việt Nam (được viết tắt là, KCN) thuộc sự quản lý của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (MPI), và Ban quản lý các KCN của Tỉnh (địa phương) với lập trường riêng của mình.

Vào năm 1991, công ty Đài Loan đã xây dựng KCN đầu tiên ở Việt Nam sau khi thống nhất Nam Bắc, tại quận Tân Thuận-Thành phố Hồ Chí Minh, đây là khu chế xuất giành cho các công ty nước ngoài tại. Chính phủ Việt Nam đã nhận thức mạnh mẽ về vai trò và tầm quan trọng của KCN tạo ra cơ hội việc làm mới cho nhiều bạn trẻ thông qua sự đầu tư của công ty nước ngoài. Hơn nữa, nó còn mang lại nguồn thu mới gọi là “Thu nhập từ cho thuê đất” của chính quyền địa phương.

Qua ví dụ thành công của công ty Đài Loan tại thành phố Hồ Chí Minh, chính phủ cho đến chính quyền địa phương đã bắt đầu cho xây dựng hàng loạt KCN trên toàn quốc với khẩu hiệu “tạo công ăn việc làm”. Đến cuối tháng 10 năm 2009, cả nước có 223 KCN đã được cấp phép xây dựng, trong đó có 171 KCN đang hoạt động với diện tích mở rộng lên đến 57.300 ha. Bảng 2-1 dưới đây mô tả tình hình phát triển KCN của các Tỉnh (tính tại thời điểm 10/2009).

Bảng 2-1 Tình hình phát triển các KCN của các Tỉnh (10/2009) đơn vị: ha

STT	Tỉnh/Thành phố	Số KCN	Diện tích quy hoạch	Diện tích sử dụng	Diện tích cho thuê	STT	Tỉnh/Thành phố	Số KCN	Diện tích quy hoạch	Diện tích sử dụng	Diện tích cho thuê
1.	Bac Giang	5	1.239	777	195	29.	Kon Tum	2	210	44	44
2.	Bac Kan	1	74	51	-	30.	Lam Dong	2	359	209	112
3.	Bac Ninh	9	3.295	2.263	779	31.	Nghe An	1	60	42	30
4.	Cao Bang	1	62	40	-	32.	Phu Yen	3	770	770	520
5.	Ha Giang	1	255	173	-	33.	Quang Binh	2	161	112	79
6.	Ha Nam	3	571	571	245	34.	Quang Nam	3	750	529	260
7.	Ha Noi	11	2.000	1.523	732	35.	Quang Ngai	2	262	194	79
8.	Ha Dong	9	1.904	1.267	476	36.	Quang Tri	2	304	161	72
9.	Hai Phong	6	1.094	506	348	37.	Thua Thien Hue	2	369	243	84
10.	Hoa Binh	1	300	-	-	38.	An Giang	2	58	17	-
11.	Hung Yen	6	1.465	921	247	39.	Ba Ria-Vung Tau	10	7.900	5.297	1.871
12.	Nam Dinh	2	478	369	261	40.	Ben Tre	2	171	116	78
13.	Ninh Binh	2	496	347	318	41.	Binh Duong	23	7.010	1.819	918
14.	Phu Tho	2	506	392	138	42.	Binh Phuoc	2	309	73	2
15.	Quang Ninh	3	771	490	161	43.	Ca Mau	1	360	217	48
16.	Thai Binh	2	188	118	114	44.	Can Tho	3	562	432	226
17.	Thai Nguyen	1	320	-	-	45.	Dong Nai	28	8.816	5.832	3.554
18.	Thanh Hoa	1	88	60	53	46.	Dong Thap	3	253	170	139
19.	Tuyen Quang	1	170	69	27	47.	Hau Giang	1	126	80	-
20.	Vinh Phuc	5	1.395	916	426	48.	Ho Chi Minh City	15	2.931	1.939	1.154
21.	Yen Bai	1	138	82	-	49.	Long An	13	4.049	1.851	589
22.	Binh Dinh	2	558	418	277	50.	Soc Trang	1	251	174	130
23.	Binh Thuan	4	743	68	68	51.	Tay Ninh	2	394	259	234
24.	Da Nang	4	901	631	476	52.	Tien Giang	4	875	245	84
25.	Dac Lac	1	182	114	21	53.	Tra Vinh	1	100	62	42
26.	Dac Nong	1	181	181	141	54.	Vinh Long	2	268	185	93
27.	Gia Lai	1	109	80	77	55.	Ninh Thuan	2	777	536	16
28.	Khanh Hoa	1	136	136	87	56.	Kien Giang	2	315	-	-

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư 2009; dữ liệu nghiên cứu TCMT, 10/2009

Trong số 223 KCN, các công ty Nhật Bản đã đầu tư vào các KCN như Thăng Long (Hà Nội), Nomura Hải Phòng (Hải Phòng), VSIP (Bình Dương, Bắc Ninh, Hải Phòng), Amata (Đông Nai), LOTEKO (Đông Nai). Tuy nhiên, các KCN đó có diện tích nhỏ và hầu hết bằng 100% vốn của Việt Nam.

Các KCN đã đóng góp nhiều vào sự phát triển kinh tế của Việt Nam, nhưng sau 20 năm hoạt động, nhiều vấn đề môi trường nghiêm trọng đang bị chỉ trích.

Với các KCN 100% vốn Việt Nam, vai trò của nhà đầu tư bao gồm từ khâu giải phóng mặt bằng cho đến xây dựng cơ sở hạ tầng xung quanh (điện, khí gas, nước, hệ thống thông tin liên lạc). Nên hiện nay, các KCN này đang thực hiện cơ chế phó thác vào hợp đồng trực tiếp của người thuê về sử dụng cơ sở hạ tầng như điện, nước và khí gas. Ngược lại, các KCN có vốn đầu tư nước ngoài, cả kể sau khi nhà đầu tư xây dựng KCN xong, thành lập một công ty quản lý và công ty này thực hiện bán dịch vụ cung cấp điện, nước cho người thuê. Với trường hợp này, công ty quản lý KCN phải có trách nhiệm cung cấp dịch vụ hoàn hảo để không gây ảnh hưởng đến quá trình hoạt động của nhà máy đối với người thuê, ví dụ công ty có máy phát điện riêng của mình. Do đó, đương nhiên các công ty quản lý có vốn đầu tư nước ngoài sẽ lắp đặt hệ thống xử lý nước thải của nhà máy và thu phí xử lý từ người thuê, đồng thời có trách nhiệm quản lý vận hành hệ thống đó. Trong khi, ở các KCN có 100% Việt Nam, nếu người thuê cần thiết bị xử lý nước thải, họ phải tự xây lắp, vận hành và quản lý. Vì vậy, để tiết kiệm chi phí, cũng có trường hợp người thuê không có thiết bị xử lý nước thải, hoặc dù có, họ cũng không sử dụng.

Đây là nguyên nhân cơ bản do một nửa KCN của Việt Nam không có thiết bị xử lý nước thải và vấn đề ô nhiễm gây ra từ hệ thống nước thải của nhà máy.

Vì vậy, Chính phủ Việt Nam đã ban hành thông tư “các KCN phải lắp đặt hệ thống xử lý nước thải tập trung và công ty quản lý có trách nhiệm quản lý vận hành hệ thống đó” (thông tư số 08/2009/TT-BTNMT “Quy định quản lý và bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghệ cao, KCN và cụm công nghiệp) và làm rõ trách nhiệm xử lý nước thải đối với nhà đầu tư KCN và công ty quản lý. Tuy nhiên, vấn đề ô nhiễm nước thải từ nhà máy vẫn không được hạn chế ở các KCN. Nhìn bề ngoài, có thể thấy các khu này ở Việt Nam đang được xây dựng như KCN, nhưng thực chất chỉ là nhiều nhà máy tập trung lại, nằm rải rác khắp cả nước, được gọi là cụm công nghiệp (CCN).

Nếu chuyển nhà máy vào KCN, người thuê phải chịu khoản phí thuê đất cao và phí quản lý. Do đó, nhiều công ty có cả công ty nước ngoài không vào các KCN nhằm tiết kiệm chi phí. Và vấn đề ô nhiễm do nước thoát từ các nhà máy của CCN cũng bị chỉ trích là nghiêm trọng hơn các KCN.

Vì vậy, thủ tướng Chính phủ đã ký quyết định số 64/2003/QĐ-TTg ngày 22/4/2003 về việc phê duyệt “kế hoạch xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng” đó là “phải di dời các nhà máy thuộc diện gây ô nhiễm trong thành phố ra khu vực ngoại ô”. Tuy nhiên, thông tư này không nêu cụ thể loại ngành nghề thuộc diện lĩnh vực công nghiệp ô nhiễm. Vì thế, thông tư này không có hiệu lực. Phải đến năm 2009, chính phủ đã chỉ định cụ thể tên của 17 ngành công nghiệp gây ô nhiễm (như thuốc nhuộm, xi mạ, thuộc da, v.v.) (xem bảng 2-2). Các công ty liên quan phải bắt đầu tìm kiếm địa điểm di dời, nhưng không có chính quyền địa phương nào chấp nhận một cách tích cực ngành công nghiệp gây ô nhiễm này, mặt khác có ít KCN trang bị chức năng và điều kiện đó. Do đó, tính hiệu lực của thông tư năm 2009 này cũng thấp. Ví dụ, vì không có nơi để di dời nên một công ty nhuộm của Hàn Quốc ở thành phố Hồ Chí Minh đang phải chi trả phí xử lý nước thải cao từ 200 -300 US\$/tấn để được tiếp tục hoạt động trong thành phố.

Bảng 2-2 Danh sách 17 ngành nghề sản xuất gây ô nhiễm theo Quyết định của Thủ Tướng Chính Phủ số 64/2003/QĐ-TTg¹

- Ngành hóa chất (sản xuất hoá chất cơ bản, sản xuất pin, ắc quy, thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất làm lạnh, phèn, chất tẩy rửa, thuốc nhuộm, sơn, sản xuất phân bón)
- Ngành tái chế, mua bán chất phế thải (giấy, nhựa, kim loại, dầu nhớt cũ)
- Ngành tẩy, nhuộm, hồ, in trên các sản phẩm vải sợi, dệt, may, đan
- Ngành luyện cán cao su
- Ngành thuộc da
- Xi mạ điện
- Gia công cơ khí (rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, cắt, gò, hàn, sơn)
- Ngành in, tráng bao bì kim loại
- Sản xuất bột giấy
- Sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất gốm sứ, thủy tinh
- Chế biến gỗ (trừ điều khắc gỗ và mộc gia dụng)
- Chế biến thực phẩm tươi sống, nước chấm các loại, muối, dầu ăn
- Sản xuất bánh mứt kẹo, cồn, rượu, bia, nước giải khát (trừ nước uống tinh khiết)
- Sản xuất thuốc lá
- Chăn nuôi gia súc, gia cầm theo quy trình công nghiệp
- Ngành giết mổ gia súc
- Ngành chế biến than

Ngoài ra, có một ví dụ về trường hợp không chấp nhận KCN ở tỉnh Đồng Nai. Tỉnh Đồng Nai có nền đất ổn định trên ngọn đồi gần thành phố Hồ Chí Minh (HCM), trước năm 1975 là nơi tập trung nhiều nhà máy lớn. Bên cạnh đó, tỉnh Đồng Nai tiếp giáp với thành phố HCM và dễ đảm bảo nguồn lao động. Hiện tại, Đồng Nai có nhiều các KCN lớn nhất Việt Nam tập trung đa số KCN có vốn đầu tư nước ngoài. Một công ty sản xuất phụ tùng xe máy của Nhật Bản đã xin tỉnh Đồng Nai xây mới nhà máy mạ điện cần thiết để sản xuất phụ tùng mới, nhưng tỉnh Đồng Nai đã từ chối đề nghị này, với lý do “theo qui định, không cấp phép ngành nghề sản xuất gây ô nhiễm”.

Nhiều chính quyền địa phương e ngại người dân kiện tụng do gây ô nhiễm nên đưa ra chính sách từ chối tiếp nhận nhà máy có ngành công nghiệp gây ô nhiễm và không phê duyệt đầu tư nước ngoài mới có nhà máy thuộc ngành công nghiệp gây ô nhiễm.

Mặc dù, nhà máy mạ điện là một trong những ngành công nghiệp hỗ trợ cần thiết và là ngành công nghiệp chế biến kim loại cơ bản quan trọng đối với Việt Nam để trở thành nước công nghiệp, nhưng cũng chẳng có nơi nào chấp nhận việc xây dựng nó.

Ngay cả công ty của Việt Nam, những công ty có nhà máy thuộc ngành công nghiệp gây ô nhiễm thì đang gặp khó khăn. Ví dụ, Công ty Dệt Phong Phú (là doanh nghiệp nhà nước) đã tới làm việc với 53 chính quyền địa phương (tỉnh) để xin di dời nhà máy nhuộm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, nhưng chỉ có Tỉnh Long An đồng ý tiếp nhận kèm theo điều kiện, còn 52 chính quyền địa phương khác đều từ chối. Nhuộm là một khâu trung gian mấu chốt của ngành dệt may và là ngành công nghiệp trọng yếu cho sự phát triển công nghiệp dệt may của Việt Nam. Từ trước đến nay mặc dù được xem là ngành công nghiệp cần được giữ gìn phát huy, nhưng hiện nay được chỉ định là ngành công nghiệp gây ô nhiễm và bị cấm hoạt động trong nội đô nên hiện tượng không có nơi để di dời nhà máy đang xảy ra.

¹ Hội nghị đã được tổ chức về khuyến khích và hiệu lực của pháp lệnh này vào tháng Sáu năm 2009.

Dưới đây là 3 điều kiện mà tỉnh Long An đã yêu cầu Công ty Phong Phú.

- 1. Là KCN mà công ty Nhật bản quản lý và vận hành.**
- 2. Có lắp đặt thiết bị xử lý nước thải của Nhật Bản.**
- 3. Hoạt động theo mô hình quản lý môi trường của Nhật Bản**

Tỉnh Long An thể hiện ý muốn chấp thuận các nhà máy có ngành công nghiệp gây ô nhiễm nếu thỏa mãn 3 điều kiện trên. Trong bối cảnh, khi so sánh với các tỉnh khác như Đồng Nai hoặc Bình Dương đều tiếp giáp thành phố Hồ Chí Minh thì số lượng các công ty nước ngoài đầu tư vào Long An vẫn còn ít.

Tỉnh Long An đang hy vọng thu hút đầu tư của các doanh nghiệp nước ngoài và doanh nghiệp trong nước thông qua việc xây dựng KCN thân thiện môi trường có trang bị hệ thống xử lý nước công nghiệp và xử lý nước thải. Đặc biệt, cùng với sự chấp thuận một cách tích cực ngành công nghiệp gây ô nhiễm nêu trong Quyết định số 64, tỉnh Long An có thể tạo được sự khác biệt với các tỉnh lân cận, thu hút lao động và gia tăng di dân mang lại phát triển kinh tế cho tỉnh Long An. Đồng thời, nhằm mục đích nâng cao hình ảnh của tỉnh với khẩu hiệu “Tỉnh Long An, địa điểm thân thiện môi trường bậc nhất”. Vậy để thực hiện được điều đó, tỉnh Long An mong muốn sử dụng công nghệ môi trường và năng lực quản lý KCN của Nhật Bản. Nhưng để xây dựng được KCN thân thiện môi trường, tỉnh Long An cũng phải tính đến việc giải quyết vấn đề như nước thải từ nhà máy và lún sụt đất do sử dụng khối lượng lớn nước ngầm.

Chính phủ Việt Nam nhận thức sâu sắc về tầm quan trọng của tài nguyên nước, tuy nhiên sự ứng xử với nó theo kiểu truyền thống tập trung vào từng lãnh vực như nông nghiệp, công nghệ, nước sinh hoạt, biện pháp xử lý lũ lụt. “Hội đồng quốc gia về tài nguyên nước” được thành lập vào năm 2000 theo Luật tài nguyên nước thay đổi vấn đề này (ban hành năm 1999). Với sự kết nối quản lý tài nguyên nước vào chiến lược quốc gia hoặc kế hoạch hành động làm tăng cường công tác quản lý và giám sát lưu vực sông. Do nước nông nghiệp chiếm 84% nhu cầu sử dụng nước, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (MARD) đã chịu trách nhiệm quản lý chung, nhưng sau đó, Bộ Tài Nguyên và Môi trường thay thế quản lý tổng hợp tài nguyên nước, tóm lại theo quan điểm về môi trường, chính sách quản lý và vận hành đã được ban hành.

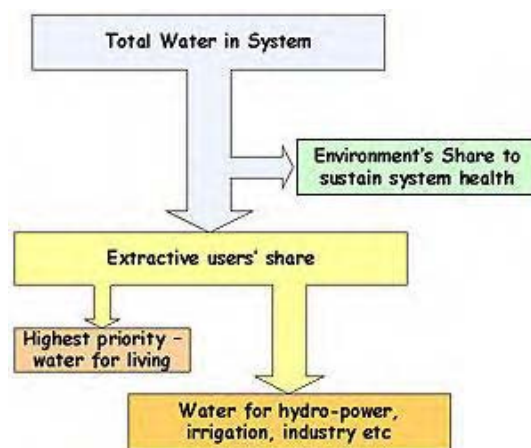
Liên quan đến nước công nghiệp, cũng như nước sinh hoạt, vấn đề thiếu nguồn nước trầm trọng đang bị chi trích. Ví dụ, ở thành phố Hồ Chí Minh 57% doanh nghiệp đang có 65% nước công nghiệp phụ thuộc vào nước ngầm (ADB, TA4903-VIE WATER SECTOR REVIEW PROJECT), các KCN tập trung xung quanh Hà Nội và Hồ Chí Minh đang tồn tại vấn đề ô nhiễm nước ngầm và lún sụt đất.

Ví dụ, sông Đồng Nai là nguồn nước quan trọng cung cấp 47.300km² nước cho đô thị thương mại lớn nhất Việt Nam là thành phố Hồ Chí Minh và các vùng phụ cận, Vấn đề ô nhiễm trở nên trầm trọng đến mức chủ tịch thành phố Hồ Chí Minh đã báo cáo với đoàn đại biểu của Quốc hội khi tới thăm thành phố Hồ Chí Minh ngày 15/4/2011 rằng “nếu vẫn tiếp tục bị ô nhiễm thì tổng công ty cấp nước Sài Gòn (SWS) sẽ không thể sử dụng nước sông Đồng Nai làm nguồn nước sinh hoạt của thành phố Hồ Chí Minh. Tỉnh Đồng Nai cần phải chỉ rõ nhà máy xả nước thải vượt quá tiêu chuẩn cho phép và yêu cầu ngừng hoạt động ngay lập tức”.

Hơn nữa, do vùng đất bằng phẳng, khu vực đồng bằng Nam Bộ bao gồm khu vực đồng bằng sông Cửu Long và các tỉnh lân cận thành phố Hồ Chí Minh, theo báo cáo của Sustainable Mekong Research Network (Sumernet), vào mùa khô tháng 4, tháng 5 ở khu vực sông Mỹ Tho đang xảy ra tình trạng nước biển xâm nhập ghi được là 3g nồng độ muối tương đương 1 lít ở địa điểm cách cửa sông 80km. Ngoài ra, vào mùa khô, sẽ xảy ra sự thiếu nước

vào mùa khô ở vùng thượng nguồn. Khu vực đồng bằng Nam Bộ có con sông Mêkông (con sông quốc tế) chảy qua là biểu tượng mạnh mẽ thiên phú cho tài nguyên nước, nhưng thực tế không dễ bảo đảm nguồn nước cho nước sinh hoạt, nước công nghiệp và cả nước nông nghiệp. Vì thế, để bảo đảm nước cho nông nghiệp, một dự án xây dựng kênh nước từ trong đất liền để cung cấp nước sử dụng nước mặt tại tỉnh Long An đang được triển khai dưới sự hỗ trợ của Ngân hàng thế giới và Ngân hàng Phát Triển Châu Á (ADB).

Và để tối ưu hóa việc sử dụng nước, hiện nay các chính sách tăng cường sử dụng nước mặt và hạn chế tối đa sử dụng nước ngầm đang xem xét ở các vùng trong cả nước. Luật Tài nguyên nước chú trọng nước sinh hoạt (Water for living) và đưa ra quyền lợi sử dụng nước mặt và nước ngầm cho nông nghiệp, sinh hoạt và công nghiệp qui mô nhỏ. Tuy nhiên, việc sử dụng với qui mô nhỏ không thể nói là đang được quản lý đầy đủ, và hệ thống quyền thủy lợi không được xác lập. Ngoài ra, theo như sơ đồ 2-1 cho dù chú trọng nước sinh hoạt, nhưng nước sử dụng cho thủy điện, thủy lợi và sản xuất công nghiệp nhiều và chi phí cao hơn nước sinh hoạt. Điều này cho thấy, khi xét lợi nhuận của dự án cung cấp nước, thì dự án cung cấp nước cho thủy điện và sản xuất có lợi nhuận cao đang gây ảnh hưởng.



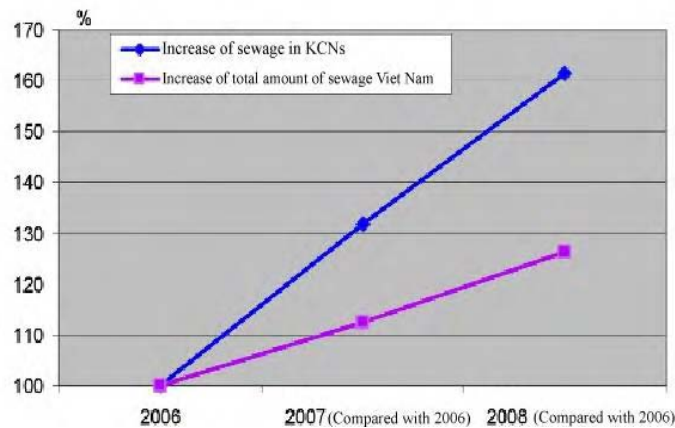
<http://www.adb.org/water/actions/VIE/VIE-sharing-water.asp>

Sơ đồ 2-1 Phương pháp sử dụng nước hiện nay d

2-1-2 Thách thức của các KCN tại Việt Nam (bao gồm nước sản xuất và xử lý nước thải)

Sự phát triển các KCN, một mặt tạo tăng trưởng kinh tế và công nghiệp, nhưng ngược lại cũng bị chỉ trích làm cho ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, và như đã đề cập ở trên nó cũng là yếu tố chính cấu thành nên ô nhiễm môi trường.

Liên quan đến vấn đề môi trường, các vấn đề nước thải, ô nhiễm không khí, ô nhiễm đất và lún sụt đất do sử dụng nhiều nước ngầm đang được nêu lên, nhưng trong đó “vấn đề nước” như nước thải, ô nhiễm nước ngầm và lún sụt đất là trầm trọng. Vấn đề nước thải, có 70% lượng nước thải ra từ các KCN (700.000 m³/ngày) chảy vào các sông xung quanh mà chưa được xử lý, gây thiệt hại cho ngành nông lâm thủy sản đến mức không thể làm nông. Sơ đồ 2-2 cho thấy sự biến đổi về nước thải của Việt Nam nói chung và của các KCN nói riêng (Tỷ lệ gia tăng năm 2006 là 100). Ô nhiễm không khí phát sinh do công nghệ sản xuất của các KCN trước đây lạc hậu và không có hệ thống xử lý phế thải. Nguyên nhân chính của ô nhiễm đất là các chất thải rắn công nghiệp độc hại từ các KCN bị đổ bừa bãi bất hợp pháp xuống đất nông nghiệp và rừng.



Nguồn: Trích từ VEA 2009, Môi trường KCN Việt Nam

Sơ đồ 2-2 Nước thải ở Việt Nam nói chung và nước thải từ các KCN (IZ= KCNs)

Vào năm 2008, xảy ra vụ kiện Công ty Vedan Đà Loan xả nước thải công nghiệp xuống sông Thị Vải tại tỉnh Đồng Nai và bị ngư dân và người dân xung quanh yêu cầu bồi thường khoản tiền lớn. Cán bộ của Sở Môi trường tỉnh Đồng Nai cũng bị buộc tội vì bao che hành vi xả nước thải xuống sông Thị Vải mà không sử dụng thiết bị xử lý nước thải của Vedan. Vào năm 2009, Bộ Tài Nguyên và Môi trường quan tâm đến vấn đề này và đã mở cuộc kiểm tra đột xuất cơ sở xử lý nước thải của các KCN và các nhà máy trên toàn quốc. Kết quả cho thấy, hầu hết các KCN trừ các KCN có vốn nước ngoài đều không trang bị “thiết bị xử lý nước thải”, mặt khác còn xả khối lượng lớn nước ô nhiễm vượt tiêu chuẩn môi trường.

Khối lượng ước tính chất độc hại gây ô nhiễm trong nước thải của 4 khu vực kinh tế lớn năm 2009 được mô tả trong bảng 2-3.

Bảng 2-3 Ước tính chất ô nhiễm trong nước thải ở 4 khu vực kinh tế lớn kể từ năm 2009

STT	Khu vực	Số lượng phế thải (m ³ /ngày)	Tổng khối lượng chất độc hại gây ô nhiễm				
			TSS	BOD	COD	Tổng cộng N	Tổng cộng P
A.	Khu vực KTTĐ miền bắc	155.055	34.112	21.243	49.463	8.993	12.404
1	Ha Noi	36.577	8.047	5.011	11.668	2.122	2.926
2	Hai Phong	14.026	3.086	1.922	4.474	814	1.122
3	Quang Ninh	8.05	1.771	1.103	2.568	467	644
4	Hai Duong	23.806	5.237	3.261	7.594	1.381	1.904
5	Hung Yen	12.35	2.717	1.692	3.94	716	988
6	Vinh Phuc	21.3	4.686	2.918	6.795	1.235	1.704
7	Bac Ninh	38.946	8.568	5.336	12.424	2.259	3.116
B	Khu vực KTTĐ miền trung	58.808	12.937	8.057	18.76	3.411	4.705
1	Da Nang	23.792	5.234	3.26	7.59	1.38	1.903
2	Thua Thien Hue	4.2	924	575	1.34	244	336
3	Quang Nam	13.024	2.865	1.784	4.154	755	1.042
4	Quang Ngai	3.95	869	541	1.26	229	316
5	Binh Dinh	13.842	3.045	1.896	4.416	803	1.107
C	Khu vực KTTĐ miền nam	413.4	90.948	56.636	131.875	23.977	33.072
1	Ho Chi Minh City	57.7	12.694	7.905	18.406	3.347	4.616
2	Dong Nai	179.066	39.395	24.532	57.122	10.386	14.325
3	Ba Ria- Vung Tau	93.55	20.581	12.816	29.842	5.426	7.484
4	Binh Duong	45.9	10.098	6.288	14.642	2.662	3.672
5	Tay Ninh	11.7	2.574	1.603	3.732	679	936
6	Binh Phuoc	100	22	14	32	6	8
7	Long An	25.384	5.585	3.478	8.098	1.472	2.031
D.	Khu vực KTTĐ vùng ĐB sông Cửu Long	13.7	3.014	1.877	4.37	795	1.096
1	Can Tho	11.3	2.486	1.548	3.605	655	904
2	Ca Mau	2.4	528	329	766	139	192
	Tổng	640.963	141.012	87.812	204.467	37.176	51.277

Nguồn: VEA 2009, KCN E Việt Nam

Song song với vấn đề xử lý nước thải, vấn đề xử lý chất thải rắn và vấn đề thu hồi xử lý chất độc hại nguy hiểm sau khi xử lý nước thải đang được đặt lên hàng đầu. Đối với chất thải khó xử lý như kim loại nặng, các công ty xử lý có giấy phép của các Tỉnh trực tiếp ký hợp đồng với các nhà máy để thu gom và xử lý. Tuy nhiên, có nhiều thông báo thiệt hại từ nông dân về việc các công ty xử lý không có giấy phép đã lên lút hoạt động và làm thiệt hại gây ô nhiễm ruộng đồng, rừng do đổ bừa bãi bất hợp pháp. Vì vậy, tỉnh Đồng Nai đã ban hành văn bản “Các công ty quản lý KCN phải chịu trách nhiệm xử lý chất thải rắn công nghiệp. Nhưng, chỉ có các công ty đã nhận được giấy phép của tỉnh Đồng Nai cấp mới được phép hoạt động”. Văn bản này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 1 năm 2011. Theo đó, Tỉnh Đồng Nai muốn thực hiện việc sử dụng các công ty quản lý KCN để tìm biện pháp xử lý chất thải. Văn bản tương tự sẽ được nhân rộng và thực thi trên toàn quốc mà trước hết là tỉnh Long An.

2-1-3 Kế hoạch xây dựng KCN của chính phủ Việt Nam và Tỉnh Long An

Việt Nam dự định xây thêm 115 KCN mới từ năm 2006 đến 2015 và có kế hoạch phát triển thêm 91 KCN nữa sau 5 năm, tuy nhiên tỷ lệ sử dụng đất của các KCN đang hoạt động không quá 50~60%. Đặc biệt sau vụ Lehman Shock, sự tham gia đầu tư mới có xu hướng giảm và theo báo cáo của Ban quản các khu chế xuất và công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh (Hepza), KCN Vĩnh Lộc giảm 15,71% và KCN Tây Bắc Củ Chi giảm 12%.

Trong bối cảnh có trường hợp chính quyền địa phương phát triển lạm dụng đất đai lấy KCN để phát triển bất động sản và chỉ ra đó là một trong các nguyên nhân chính gây tác động đến môi trường.

KCN không chỉ tạo công ăn việc làm cho những người trẻ tuổi mà còn mang lại nguồn thu nhập mới cho chính quyền địa phương từ tiền thuê đất. Chính quyền địa phương muốn kiếm lời thông qua cho thuê đất không phụ thuộc vào chính phủ không phải là ngoại lệ, nỗ lực xây dựng KCN, và chính vì thế bùng nổ phong trào xây dựng KCN trên toàn quốc.

Sự phát triển ồ ạt lấy đất nông nghiệp, đất rừng làm KCN đã xảy ra ở nhiều nơi, và một số vùng đất người dân đang kiện cáo. Trong số các KCN được quy hoạch, phát triển và xây dựng bởi những nhà hoạch định không có khái niệm về lựa chọn địa điểm công nghiệp đều không có điện, nước và phương tiện thông tin liên lạc, không có cảng, sân bay và cũng không có đường nối vào thành phố, được xuất hiện nhiều với ý nghĩa “KCN chỉ mang tính chất trung bày catalô”. Dĩ nhiên, người thuê không dễ tìm đến các KCN như thế này. Điều đó thể hiện thực trạng được che dấu đằng sau con số tỷ lệ sử dụng đất 50-60%.

Hơn nữa, trong số chính quyền địa phương không tự xây dựng được KCN vì khó khăn về mặt tài chính nên đã thừa nhận đất ruộng là đất công nghiệp để bắt đầu cất bán. Nếu các khu vực này được mở rộng thì các nhà máy dồn về thì nhìn thoáng qua khu tập trung các nhà máy trông giống như KCN. Những khu tập trung các nhà máy như thế này gọi là cụm công nghiệp (CCN). Những CCN này không có qui định pháp luật rõ ràng và chủ đầu tư quản lý không rõ ràng. Bộ công thương (MOIT) đã chỉ ra rằng nếu cơ quan quản lý của chính quyền địa phương không điều hành một cách hợp lý thì có thể tăng nguy cơ ô nhiễm môi trường.

Trong cuộc phỏng vấn với Bộ Công Thương (MOIT), MOIT đã phát biểu rằng trong trường hợp CCN, chủ nhà máy đã trực tiếp ký hợp đồng thuê đất với chính quyền địa phương và toàn bộ các khâu từ giải phóng mặt bằng bao gồm cả đường nước xung quanh cho đến khâu xây dựng nhà máy và cơ sở hạ tầng cần thiết như điện, cung cấp nước, xử lý nước thải đều phải tự trang bị. Không có công ty phát triển đất chuyên nghiệp. Và cũng không có quy định trực tiếp quản lý CCN. Trong trường hợp các KCN thông thường, vì có quy định của nhà nước nên điện, nước, nước thải đang được quản lý hiệu quả và cho dù có vấn đề xảy ra đều được xử lý. Còn trong trường hợp CCN, nước dùng cho công nghiệp chắc chắn đang sử dụng nước ngầm như tự đào giếng. Lún sụt đất đang được quan ngại. Do đó, nếu nói về vấn đề môi trường thì CCN là nơi gây ra ô nhiễm nghiêm trọng.

Trong tình hình này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có ý định dùng chính sách khuyến khích mở rộng số lượng KCN và thay vào đó là chính sách sẽ chú trọng chất lượng thực tế như quan tâm đến môi trường. Mặt khác, từ kết quả điều tra tình hình xử lý nước thải các KCN nêu trên, Bộ Tài Nguyên và Môi Trường (MONRE) cũng đưa ra giải pháp tăng cường mạnh mẽ chính sách và giải pháp chú trọng đến sự thân thiện môi trường.

Sau sự kiện Lehman Shock, cùng với chính sách thắt chặt tiền tệ và kìm hãm đầu tư nước ngoài, thời đại mà các KCN thậm chí đang xây dựng vẫn có thể bán đã kết thúc. Ngược lại, vấn đề ô nhiễm môi trường đang trở thành vấn đề xã hội và trở thành thời đại đòi hỏi trách nhiệm giám sát đối với sự hủy hoại môi trường. Việt Nam đang cố gắng chèo lái con thuyền đi từ mở rộng số lượng sang nâng cao chất lượng ở mọi lãnh vực. Tỉnh Long An

đang thực hiện phát triển công nghiệp theo Bản Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội đến năm 2020 (Bảng 2-4) và đưa ra phương hướng cho lĩnh vực công nghiệp chiếm 50% tổng GDP. Thứ nhất là tăng cường sản xuất công nghiệp, xem đây là hạng mục trọng điểm trong phát triển kinh tế và thúc đẩy phát triển KCN thân thiện môi trường cũng là một trong những chính sách quan trọng.

Bảng 2-4 Bản thảo nghiên cứu quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Long An đến năm 2020, tầm nhìn 2030

Tăng trưởng liên tục	Các nhân tố chính
Kinh tế	<ul style="list-style-type: none"> • Sản phẩm công nghiệp thông qua sử dụng công nghệ và tri thức cho toàn bộ nền kinh tế. • Cải thiện ngành nông nghiệp bằng cách tăng năng suất, đa dạng hóa sản phẩm, chất lượng. • Tạo ngành công nghiệp mới (như môi trường, y tế, đào tạo, du lịch sinh thái) • Cung cấp dịch vụ chất lượng và hiệu quả cao. • Tạo môi trường thu hút vốn đầu tư • Tăng cường gắn kết vùng. • Tăng cường kết nối giữa thành thị và nông thôn.
Xã hội	<ul style="list-style-type: none"> • Giảm nghèo và thỏa mãn các nhu cầu căn bản • Cải thiện năng lực • Cải thiện điều kiện sống tại thành thị và nông thôn • Cải thiện giá trị văn hóa • Củng cố mạng lưới trung tâm đô thị /dịch vụ
Môi trường	<ul style="list-style-type: none"> • Các vấn đề ô nhiễm • Bảo tồn sinh thái • Cải thiện khả năng ứng phó thảm họa thiên nhiên • Nâng cao nhận thức về môi trường • Nhận thức và quan tâm đến biến đổi khí hậu
Quản lý	<ul style="list-style-type: none"> • Củng cố và ổn định khả năng tài chính • Bảo đảm điều phối tốt hơn giữa những người ký quỹ • Bảo đảm tính hiệu quả của quản lý nhà nước
Hình ảnh của Tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> • Hình ảnh điển hình của Tỉnh Long An phải được xác định • Xã hội mang tính cạnh tranh và cân đối • Xây dựng cảnh quan đô thị và cân bằng khu vực nông thôn • Bảo đảm vai trò cửa ngõ cho hai vùng đồng bằng sông Cửu Long và vùng kinh tế trọng điểm phía nam

2-2 Tình trạng của chế độ luật pháp liên quan đến PPP của Việt Nam.

“Quyết định số 71/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế thí điểm đầu tư theo hình thức đối tác công-tư” (sau đây gọi là quy chế PPP) đã được ký vào ngày 9/11/2010 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/1/2011.

Phần này nêu báo cáo tóm tắt về quy chế này, ví dụ cụ thể áp dụng ở Việt Nam, vấn đề dự tính và khả năng áp dụng cho dự án này, trong đó có cả kết quả phỏng vấn các cán bộ của Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong điều tra lần này.

2-2-1 Tóm tắt quy chế PPP

(1) Cấu tạo của qui chế PPP

Bộ Kế hoạch và Đầu tư (MPI) là bộ chủ quản thực hiện qui chế PPP, gồm có chương 9 với 52 điều. Nội dung tóm tắt từng chương như trong bảng 2-5.

Bảng 2-5 Cấu tạo của qui chế PPP

Chương	Tóm tắt
1. Những quy định chung	Chương này gồm các quy định chung như phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng, giải thích từ ngữ, lĩnh vực thí điểm đầu tư theo hình thức đối tác công – tư, tiêu chí lựa chọn Dự án, tổ công tác liên ngành
2. Phân tham gia của Nhà nước	Chương này quy định tỉ lệ tham gia của nhà nước và mục đích sử dụng vốn cho dự án PPP
3. Chuẩn bị dự án	Chương này quy định về Đề xuất dự án, Lập danh mục Dự án, Nội dung Báo cáo nghiên cứu khả thi, Phê duyệt Phân tham gia của Nhà nước, cơ chế bảo đảm đầu tư và các vấn đề khác v.v.
4. Lựa chọn nhà đầu tư và ký hợp đồng dự án	Chương này quy định về Đấu thầu lựa chọn Nhà đầu tư, Thương thảo, hoàn thiện và ký kết Hợp đồng dự án
5. Hợp đồng dự án	Chương này quy định về Nội dung và hình thức của Hợp đồng dự án, Quyền tiếp nhận Dự án, Chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ theo Hợp đồng dự án, Sửa đổi, bổ sung Hợp đồng dự án, Thời hạn Hợp đồng dự án
6. Cấp chứng nhận đầu tư và thực hiện dự án	Chương này quy định về thủ tục cấp giấy chứng nhận đầu tư, Tổ chức lựa chọn nhà thầu để triển khai Dự án, Chuẩn bị mặt bằng xây dựng, Trình thiết kế kỹ thuật, quản lý dự án, Báo cáo tình hình thực hiện Dự án
7. Quyết toán và chuyển giao công trình Dự án	Chương này quy định về Quyết toán công trình Dự án, Chuyển giao Công trình Dự án
8. Ưu đãi và bảo đảm đầu tư	Chương này quy định về ưu đãi đầu tư (miễn thuế thu nhập doanh nghiệp), Quyền mua ngoại tệ, Bảo đảm cung cấp các dịch vụ, Bảo lãnh nghĩa vụ của Nhà đầu tư, Doanh nghiệp dự án
9. Tổ chức thực hiện	Chương này quy định về nhiệm vụ của các Bộ ngành liên quan mà trước hết là Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

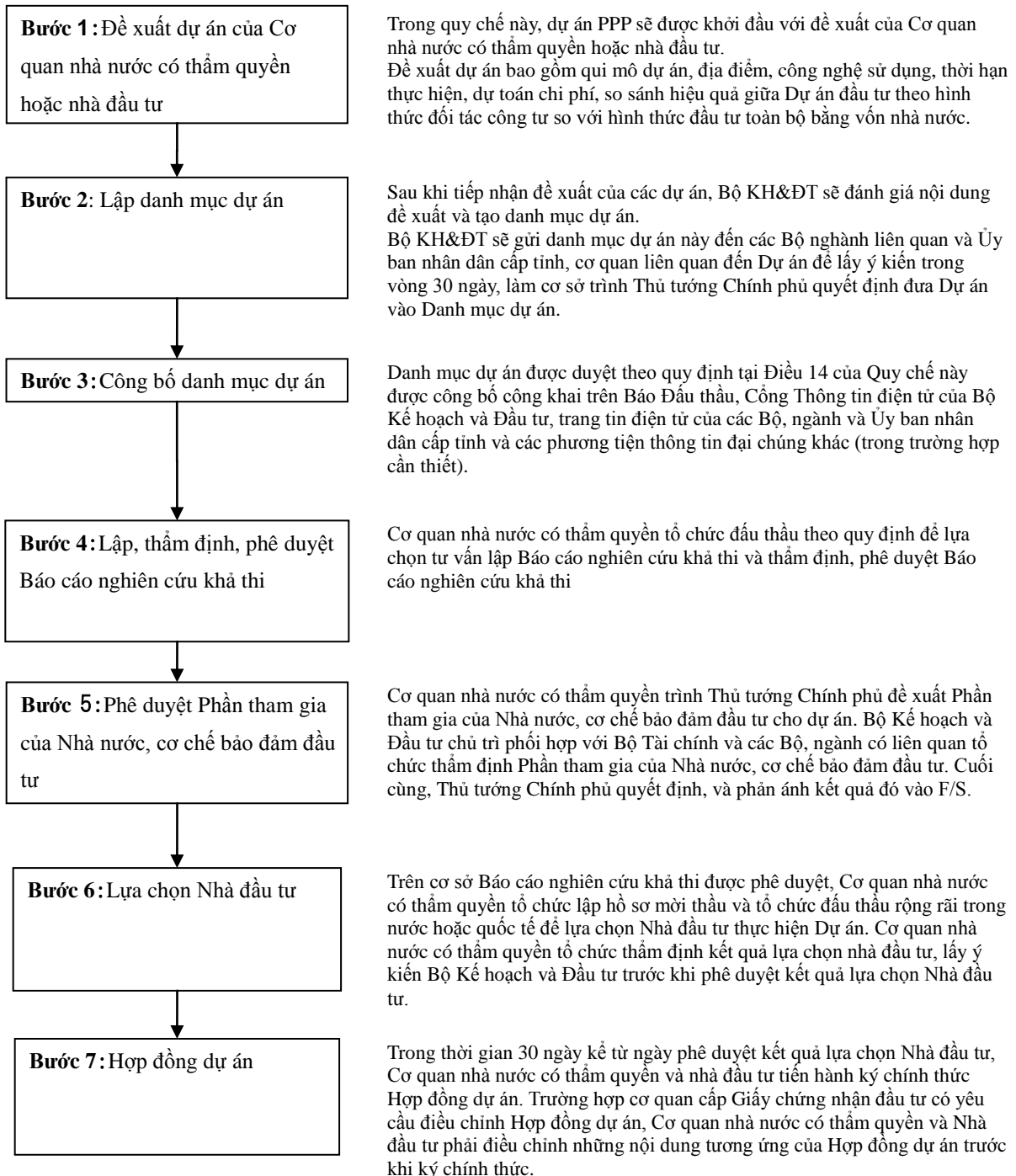
(2) Phạm vi ứng dụng

Lĩnh vực thí điểm đầu tư theo hình thức đối tác công – tư gồm có 9 lĩnh vực sau (theo điều 4 của quy chế này)

<ul style="list-style-type: none"> • Đường bộ, cầu đường bộ, hầm đường bộ, bến phà đường bộ. • Đường sắt, cầu đường sắt, hầm đường sắt. • Giao thông đô thị. • Cảng hàng không, cảng biển, cảng sông. • Hệ thống cung cấp nước sạch. 	<ul style="list-style-type: none"> • Nhà máy điện. • Y tế (bệnh viện). • Môi trường (nhà máy xử lý chất thải). • Các Dự án phát triển kết cấu hạ tầng, cung cấp dịch vụ công khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.
---	--

(3) Quy trình thực hiện dự án

Quy trình thực hiện dự án theo quy định này được mô tả như sau: Quy trình này chủ yếu được trích từ chương 3 và 4 của quy chế PPP.



2-2-2 Ví dụ cụ thể đã áp dụng quy chế PPP

Quy chế này vừa mới có hiệu lực từ tháng 1/2011 và theo cán bộ của Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho biết hiện nay đang trong quá trình lựa chọn dự án, tuy nhiên một số ví dụ áp dụng đang được thông báo.

Vào tháng 7/2010 trước khi ký quy chế này, có thông báo dự án đường cao tốc Dầu Giây – Phan Thiết được chọn là dự án thí điểm đầu tiên áp dụng quy chế này (trong bài báo của Baomoi.com). Nhà đầu tư là tập đoàn Bitexco (Bình Minh Import-Export Production and Business Limited Liability Company) và IFC, tổng vốn đầu tư là 14 nghìn tỷ VND.

Ngoài ra, theo Quyết định số 412 QĐ-TTg của Thủ Tướng Chính Phủ vào năm 2007, cũng có thông báo nói rằng dự án sân bay được xem là một dự án thí điểm PPP (theo bài báo của VnEconomy) trong số các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng nên ưu tiên đầu tư tại Việt nam như dự án đường cao tốc (ngoài dự án Dầu Giây – Phan Thiết, còn có dự án Cầu Giẽ – Ninh Bình, Ninh Bình – Thanh Hóa), cảng biển (Lạch Huyện (Hải Phòng)), (Vân Phong), sân bay (nhà đón khách terminal 2 của sân bay quốc tế Nội Bài, sân bay quốc tế Đồng Nai), cầu đường bộ (Vàm Cống, Cao Lãnh), đường sắt (Lào Cai- Hà Nội - Hải Phòng, Đồng Đăng - Hà Nội)

2-2-3 Những thách thức khi áp dụng quy chế PPP

Có vài quan tâm về việc thực hiện dự án này như quá trình lựa chọn dự án và điều kiện đấu thầu được thành lập theo qui chế PPP. Điều khoản này sẽ tổ chức các vấn đề này, dựa trên kết quả phỏng vấn từ cán bộ của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (MPI)

(1) Sự lựa chọn dự án của MPI

Sau này, khi thực hiện dự án có thể xảy ra một số điều đáng quan ngại như quá trình lựa chọn dự án được quy định trong quy chế này và các điều kiện đấu thầu. Về vấn đề này sẽ thực hiện sửa đổi đặc điểm dựa vào kết quả điều tra hỏi ý kiến cán bộ MPI.

Khi thực hiện dịch vụ công, thông thường ở nước ngoài và Nhật bản ít liên quan đến pháp luật trong lĩnh vực này, chủ yếu chủ đầu tư là chính quyền địa phương và công ty tư nhân đàm phán với nhau để quyết định có thực hiện dự án hay không.

Ngược lại, theo Quy chế PPP của Việt Nam, sau khi có đề xuất từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư, MPI sẽ lập danh sách dự án và lựa chọn những dự án trong danh sách để thực hiện. Do đó đối với dự án này, ngoài việc phải đàm phán với tỉnh Long An (địa điểm của dự án) còn phải trải qua quy trình lựa chọn dự án của MPI.

Về vấn đề này, cán bộ của MPI cho biết “Quy chế này là để thực hiện dự án thí điểm PPP ở Việt Nam. Nếu muốn thực hiện dự án thí điểm phải tuân thủ quy trình này”. Tuy vậy, dù là dự án theo hình thức PPP, nhưng nếu không đề xuất là dự án thí điểm thì không phải tuân theo quy trình của quy chế này vẫn có thể thực hiện dự án.

(2) Thủ Tướng chính phủ phê duyệt dự án

Tương tự các vấn đề nêu ở mục (1), với dự án PPP tại Nhật Bản và các nước khác, sự phê duyệt dự án là quy trình triển khai giữa chính quyền địa phương là chủ đầu tư và công ty tư nhân. Ngược lại, theo qui chế PPP của Việt Nam, cuối cùng Thủ tướng Chính phủ có quyền phê duyệt dự án.

Về vấn đề này, tương tự như mục (1), nếu dựa vào kết quả thu thập ý kiến từ cán bộ của MPI thì nếu không đề xuất là dự án thí điểm thì không cần tuân theo quy trình của quy chế này vẫn có thể thực hiện dự án.

(3) Lựa chọn nhà đầu tư theo hình thức đấu thầu

Theo qui chế PPP này, dù là dự án được đề xuất từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền hay từ nhà đầu tư chẳng nữa thì nhà đầu tư thực hiện dự án sẽ lựa chọn thông qua đấu thầu rộng rãi. Mặt khác, theo Nghị định BOT đang thực thi, đối với dự án đề xuất từ nhà đầu tư, sau khi công bố đấu thầu trong vòng 30 ngày nếu không có đề xuất bổ sung từ nhà đầu tư khác (không phải nhà đầu tư đề xuất dự án) thì nhà đầu tư đề xuất dự án có quyền đàm phán hợp đồng. Trong khi đó, ở một số quốc gia như Hàn Quốc và Chile nếu một dự án do các công ty tư nhân đề xuất, nhà đầu tư - người đề xuất dự án sẽ được nhận được ưu đãi về đánh giá khi đấu thầu. Còn tại Philipin, áp dụng “Hệ thống thách thức Thụy Sĩ” đó là nội dung dự án từ nhà đầu tư đề xuất được công bố trong một thời gian nhất định, tiếp nhận đề xuất khác từ người thứ ba (thách thức) để từ đó nhà đầu tư đưa ra đề xuất đầu tiên cải thiện nội dung đề xuất để cạnh tranh. Gần đây, “đối thoại cạnh tranh” thực hiện đàm phán để thực hiện dự án theo đề xuất của công ty tư nhân đang được áp dụng cả ở Nhật Bản. Vì thế có nhiều quốc gia đang triển khai cơ chế ưu đãi cho nhà đầu tư đưa ra đề xuất. 2

Như nội dung ở mục (1) và (2), nếu dự án này không đề xuất là dự án thí điểm thì không cần tuân theo quy trình của qui chế PPP này. Nhưng, sau này trong quá trình thanh tra quy chế này và xem như Luật PPP tại Việt Nam cần xem xét cơ chế ưu đãi trong quá trình huy động vốn.

2-2-4 Khả năng ứng dụng của dự án

Như đã đề cập ở mục 2-2-3, có một số vấn đề gây lo lắng khi áp dụng qui định này để triển khai dự án. Nhưng sau khi nghe ý kiến của cán bộ thuộc MPI thì được biết, mặc dù dự án áp dụng khuôn khổ PPP nhưng không có nghĩa là phải tuân thủ quy định này.

Trong trường hợp không tuân thủ quy định này, doanh nghiệp phải xây dựng kế hoạch dự án theo quy định BOT và các văn bản qui phạm pháp luật quy định trong từng lĩnh vực, vì vậy chúng tôi sẽ tiếp tục điều tra về văn bản qui phạm pháp luật liên quan.

Với mục đích tham khảo, dưới đây chúng tôi xin trích dẫn nội dung phỏng vấn với cán bộ của MPI.

Nội dung phỏng vấn với Ông/Bà Lei – cán bộ Cục Quản lý đấu thầu
Ngày giờ: 21/12/2010 14: 00~
Địa điểm: MPI
Nội dung cơ bản: <ul style="list-style-type: none">• Quy định này áp dụng cho các dự án thí điểm.• Danh sách dự án được lập theo đề xuất của các bộ ngành. Từ đó chọn ra dự án thí điểm.• Dự án thí điểm dự định sẽ chọn 1 ~ 2 dự án điển hình đối với từng khu vực.• Hiện nay đang thu thập đề xuất từ các bộ ngành.• Theo qui định sẽ thành lập tổ công tác liên bộ ngành (nhóm chuyên trách), hiện tại đang lựa chọn thành viên.• Đối với dự án đã điều chỉnh với các công ty trong nước như dự án phía Nhật bản đang dự định thực hiện thì qui định này được nằm ngoài phạm vi áp dụng.

Công trình tiện ích cho các KCN là đối tượng của dự án lần này không liên quan đến khuôn khổ PPP (quy chế PPP). Mặt khác, nếu là dự án tư nhân thuần túy có thể không phải đấu thầu mà do nhà đầu tư quyết định. Nhưng công trình cung cấp nước sạch là đối tượng của dự án lần này, do công ty Phú Mỹ Vinh nhận ủy thác từ tỉnh Long An và là dự án nhà nước (dự án công), nên việc đấu thầu có thể là một trong những điều kiện cần thiết²

2-3 Mục đích của MPI và MONRE đối với dự án

Vào cuối tháng 12/2010, khi bắt đầu dự án này, chúng tôi đã trình bày nội dung và xác nhận mục đích của dự án cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư (MPI) và Bộ Tài Nguyên và Môi Trường (MONRE). MPI cho biết một nửa trong số 171 KCN đang hoạt động không có nhà máy xử lý nước thải. Và họ tán thành ý nghĩa của dự án này từ nhận thức rằng thân thiện môi trường đang trở thành một điểm nhấn quan trọng để kêu gọi công ty nước ngoài xây dựng nhà máy.

Từ ý thức vấn đề tương tự, Ngân hàng thế giới cũng³ dự định bắt đầu dự án xây dựng nhà máy xử lý nước thải ở một số khu vực như Đồng Nai, Hà Nam, Nam Định, v.v. từ năm 2012.

Tỉnh Long An không thuộc địa điểm dự định của dự án Ngân hàng thế giới, do đó đã thể hiện nguyện vọng muốn triển khai dự án của JICA. Khi tới thăm quan các KCN, Vụ trưởng Vụ Quản lý các khu kinh tế - Ông Đông đã thể hiện sự ủng hộ, đưa ra ý kiến yêu cầu hợp tác. Ngay cả MONRE cũng đã nhận thức đầy đủ tính chất nghiêm trọng của vấn đề xử lý nước thải trong các KCN và giới thiệu cách thực hiện quan trắc môi trường, v.v. Giống như phân giải thích của MPI, chỉ có một nửa các KCN có các nhà máy xử lý nước thải, và chất thải rắn đang trở thành vấn đề. Hiện nay, Bộ và cả Ủy ban Nhân Dân các vùng có cuộc họp định kỳ, tại quan trắc môi trường với Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai cho thấy, trong số 21 KCN có 19 KCN đã xây lắp nhà máy xử lý nước thải và tình hình đang được cải thiện. Tuy nhiên, thiết bị xử lý nếu là sản phẩm của Việt Nam thì sẽ bị từ chối, vì thiết bị xử lý nước thải tập trung của Việt Nam sẽ không phù hợp với tiêu chuẩn nội bộ công các công ty đặt tại KCN Đức Hòa, tỉnh Long An. Và MONRE cũng cho biết các tỉnh như Hải Dương, Hưng Yên, v.v. thuộc vùng Bắc Bộ của Việt Nam vẫn đang ở trong tình trạng nghiêm trọng.

Ngoài ra, MONRE cũng tham gia dự án Ngân hàng thế giới và Vụ trưởng Vụ quản lý các khu kinh tế - Mr. Đông của MPI đã tham gia với tư cách là lãnh đạo của Việt Nam và bà Phương -, cán bộ của Ngân hàng thế giới Hà

² Ví dụ của Hàn Quốc, Philipin, PPIAF, “Unsolicited infrastructure proposals, How some countries introduce competition and transparency”

³ Website các dự án của Ngân hàng thế giới:

<http://web.worldbank.org/external/projects/main?pagePK=64283627&piPK=73230&theSitePK=40941&menuPK=228424&Projectid=P113151>

Nội với tư cách là điều phối viên. Nội dung dự án là cải thiện cơ chế (công bố thông tin, xây dựng hệ thống), giám sát, đào tạo và tài trợ vốn,..v thuộc dự án.

MONRE thành lập Trung tâm quan trắc môi trường (Center for Environmental Monitoring), và tiến hành giám sát. Công tác giám sát trong KCN do Ban quản lý KCN thực hiện kiểm tra tại địa điểm xả nước thải, nước thải ra ngoài từ KCN phải gửi báo cáo môi trường cho tỉnh và MONRE, để triển khai giám sát tình trạng đó. Cũng có trường hợp thu thập dữ liệu tự động, cũng có trường hợp con người thu thập. Thông thường, người ta chọn điểm kiểm tra đặt tại vị trí thích hợp của sông để kiểm tra chất lượng nước, nhưng nghe nói hiện nay đang nghiên cứu phương pháp đặt điểm kiểm tra tại địa điểm xả nước thải từ KCN để kiểm tra chất lượng nước.

Dự án JICA lần này tập trung vào đối tượng là các KCN do Thủ Tướng chính phủ ký quyết định. Tình hình là khác nhau tùy vào khu vực, không chỉ ở các KCN, mà còn ở cả khu vực tập trung các nhà máy qui mô nhỏ, nên có thể hiểu vấn đề ở đây là chưa thể giải quyết.

<<MONRE chú trọng 2 văn bản pháp luật sau:>>

- **Thông tư Quy định quản lý và bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghệ cao, KCN và cụm công nghiệp (MONRE 08/2009/TT-BTNMT)**
 - ◆ Thông tư này qui định về kinh doanh KCN theo quan điểm bảo vệ môi trường trong từng giai đoạn từ lập kế hoạch dự án cho đến xây dựng KCN,..v.v.
- **Nghị định của Chính phủ số 29/2008/ND-CP Qui định về KCN, khu chế xuất và khu kinh tế**
 - ◆ Nghị định này hạn chế địa điểm xây dựng KCN,..v.v có tính cần thiết thấp theo quan điểm hấp dẫn với nhà đầu tư.

Bộ Công Thương (MOIT) có ý kiến về dự án này như sau: từ trước đến nay Việt Nam thực hiện phương pháp nhà đầu tư thực thi cả những tiện ích. Dự án lần này công ty khác thực hiện kinh doanh các tiện ích, tuy nhiên MOIT mong muốn xem xét việc triển khai liên kết với công ty đầu tư quản lý phát triển KCN. Thêm vào đó, mong muốn xem xét không chỉ KCN được Thủ tướng quyết định mà cả Cụm công nghiệp qui mô nhỏ do Ủy Ban Nhân Dân tỉnh cấp phép nữa.

Đối với vấn đề này, đoàn khảo sát dự án nhận thấy rằng, dự án xử lý nước thải của KCN không thể thực hiện nếu không liên kết với nhà đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng KCN. Còn đối với cụm công nghiệp, đoàn khảo sát dự án nghĩ rằng nên tập trung xử lý vấn đề môi trường của KCN, từ kết quả đó phải chăng nên để phía VN chủ động thực thi các biện pháp bảo vệ môi trường của CCN.

2-4 Hiện trạng và xu hướng của các công ty nước ngoài đối với dự án

Việt Nam đánh giá cao thiết bị và công nghệ xử lý nước thải của Châu Âu mang tính lịch sử. KCN LOTECO của Nhật Bản cũng sử dụng thiết bị của Bỉ cho nhà máy xử lý nước thải đầu tiên. Tài liệu thống kê về thiết bị được sử dụng ở các công ty của nước khác chưa được kiểm tra, tuy nhiên tại KCN Đức Hòa đang xây dựng nhà máy xử lý nước thải của Việt Nam. Tính ưu việt về công nghệ của thiết bị xử lý nước thải hiệu Nhật Bản chưa được biết đến một cách đầy đủ ở Việt Nam. Lý do là các hãng sản xuất thiết bị xử lý nước thải Nhật Bản mới bắt đầu kinh doanh chính thức trên thị trường Việt Nam cách đây vài năm, nên chắc chắn độ hiểu biết còn thấp. Nếu để ý đến tình trạng chưa chín muồi của thị trường Việt Nam, nơi mà một nửa các KCN không có nhà máy xử lý nước thải, và dù có cũng chỉ là trang bị mang tính hình thức, điều đó có thể giúp hiểu được thực trạng chậm chân của các công ty Nhật Bản.

Nhưng, giải pháp cho vấn đề môi trường của chính phủ đã thay đổi nhiều. Vấn đề môi trường đã trở thành vấn đề xã hội như Nhật Bản trong những năm 1950, và có thể trở thành vấn đề chính trị. Việt Nam và các hãng sản xuất thiết bị xử lý nước thải Nhật Bản cũng đã thay đổi nhận thức về thị trường lớn này.

Chính sách ưu đãi lãi suất đối với dự án môi trường cho thấy Chính phủ quan ngại rằng vấn đề môi trường có thể phát triển thành vấn đề chính trị. Lãi suất ngân hàng cho vay từ 14% -15%/năm (lên đến 20%), nhưng đối với dự án môi trường áp dụng lãi suất 6%/năm. Nghe nói đó là sự lãnh đạo mạnh mẽ của Đảng Cộng Sản với nguyên tắc bảo vệ đời sống và tài sản của nhân dân. Và doanh nghiệp Việt Nam đã bắt đầu thúc đẩy kinh doanh sang lĩnh vực môi trường để tận dụng lãi suất thấp.

Sự bùng nổ trong việc xây dựng KCN, bất động sản xây dựng khu căn hộ cao tầng, chứng khoán và bong bóng sinh ra rồi biến mất, cũng tương tự như thế hiện nay đầu tư dự án môi trường áp dụng lãi suất thấp đang bùng nổ. Và người ta lo ngại không biết kinh doanh môi trường kiện toàn có bền vững hay không.

Trong quá trình khảo sát, chúng tôi đã tới tham quan một số KCN và kiểm tra được tình trạng nhà máy xử lý nước thải. Kết quả là có nhiều nơi sử dụng sản phẩm của Việt Nam và Trung Quốc vì giá rẻ. Theo thông tin báo chí cho biết Anh đang xây dựng nhà máy xử lý nước thải theo cơ chế PPP, nhưng tình hình triển khai hoạt động cụ thể chưa được xác nhận.

2-5 Tình hình nhận hỗ trợ từ nhà tài trợ khác trong lĩnh vực liên quan của dự án

Về vấn đề môi trường của KCN, Đan Mạch đã tiến hành khảo sát các nhà máy xử lý nước thải trên toàn quốc vào năm 2009 với sự hợp tác của Ngân hàng thế giới.

Như đã nêu ở trên, Công ty nhà đầu tư phát triển KCN 100% vốn Việt Nam chỉ cung cấp cơ sở hạ tầng như điện, nước,..v.v. còn thiết bị xử lý nước thải phó thác cho công ty sản xuất (khách hàng). Do đó, phần lớn các KCN hiện tại có giới hạn tài chính khi xây lắp các nhà máy xử lý nước thải mới. Để giải quyết vấn đề này, Ngân hàng thế giới đã triển khai dự án quản lý ô nhiễm công nghiệp Việt Nam, đây là một chương trình hỗ trợ tổng thể bao gồm bổ sung qui chế, cấp phép cho doanh nghiệp, hỗ trợ vốn để xây dựng và vận hành (tổng vốn đầu tư là 50 triệu USD), sẽ bắt đầu từ năm 2012. Cán bộ của các cơ quan liên quan của chính phủ Việt Nam đang tham gia dự án này.

Dự án cung cấp nước tại tỉnh Long An, Ngân hàng thế giới đang có kế hoạch xây dựng kênh nước từ vùng núi miền trung đến hồ Dầu Tiếng, và ADB xây dựng kênh chính từ hồ Dầu Tiếng đến Tỉnh Long An. Thêm vào đó,

Hàn Quốc đang có kế hoạch xây dựng công trình cung cấp nước sạch 80.000 m³/ngày tại tỉnh Long An được tài trợ bằng nguồn vốn ODA Hàn Quốc.

(chi tiết xem mục 3-4 Dự án cung cấp nước sạch)

Tổng quan dự án kiểm tra ô nhiễm công nghiệp Việt Nam

Dự án gồm:

- Phần 1: Củng cố và tăng cường cơ chế.
- Phần 2: Tài trợ thí điểm cho xử lý nước thải.
- Phần 3: Hỗ trợ kỹ thuật cho các KCN và thực hiện dự án.

Khu vực dự án

- Lưu vực sông Nhuệ Đáy: Hà Nội, Nam Định, Hà Nam
- Lưu vực sông Đồng Nai : Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước và Bà Rịa -Vũng Tàu

Ngân sách dự án

Nguồn:	(US\$m.)
BORROWER/RECIPIENT	10
International Development Association (IDA)	50
Tổng	60

+ Cần 360 triệu US\$ để xây dựng nhà máy xử lý nước thải tập trung trong tất cả các KCN thuộc khu vực mục tiêu

Người đảm trách dự án

Liên lạc: Jiang Ru chức danh: Giám đốc kinh doanh
ĐT: (202) 473-8677 / Fax: (202) 477-2733 / Email: jru@worldbank.org

Thêm vào đó, đối với việc xử lý nước thải công nghiệp, ADB đang lập kế hoạch để thông qua và khởi động dự án hợp tác kỹ thuật vào tháng 2/2011.

Tổng quan quản lý nước thải công nghiệp

Tổng quan dự án

- (i) Điều khoản xác nhận về nước an toàn tại khu vực Hà Nội do phát triển có chọn lựa tài nguyên nước (như Sông Hồng) để đáp ứng nhu cầu trong tương lai và cải thiện dịch vụ hiện tại.
- (ii) Giám NRW (Hợp tác với Ngân hàng thế giới)
- (iii) Thúc đẩy đối tác công-tư thông qua thành lập công ty, quản lý và thực hiện hợp đồng đối với việc tài trợ dự án, vận hành và bảo trì.

Khu vực dự án : Khu vực Hà Nội

Mục đích dự án: Để cải thiện khả năng chống ô nhiễm môi trường thông qua giám sát ô nhiễm nước công nghiệp

Kết quả của dự án: Đồng ý thiết kế khoản vay chuyên ngành đối với dự án quản lý nước thải công nghiệp tại Việt Nam trong các KCN hiện tại

Ngân sách dự án

Nguồn:	(US\$.)
Quỹ đặc biệt hỗ trợ kỹ thuật	1.28 mil
Được xác định – khác	225,000

Người chịu trách nhiệm

Liên lạc: Hubert M. Jenny Southeast Asia Department / Email: hjenny@adb.org

2-6 Điều kiện tự nhiên xung quanh địa điểm dự án

Tỉnh Long An là tỉnh thuộc vùng châu thổ sông Mekông. Diện tích 4.491km², dân số 1,5 triệu người, trong đó dân số lao động chiếm 800.000 người (dân số khu vực châu thổ sông Mêkông là 17,5 triệu người). Tỉnh Long An là cửa ngõ kết nối đường bộ và đường thủy giữa các tỉnh vùng châu thổ sông Mêkông và Campuchia. Với vị trí thuận lợi liền kề với phía nam Tp Hồ Chí Minh, cách sân bay Tân Sơn Nhất khoảng 25km, cách cảng mới và cảng Sài Gòn khoảng 30km, cách trung tâm TP Hồ Chí Minh khoảng 30km. Về cơ sở hạ tầng vận tải, có đường cao tốc 1A, đường cao tốc Sài Gòn-Trung Lương, đường cao tốc tỉnh số 830, số 10, Vàm Cỏ Đông.

Mỗi năm lụt đổ về các quận phía nam tại Đồng Tháp Mười, bắt đầu từ trung tuần tháng 8 đến tháng 11. Ngoài ra, nước biển xâm thực khi thủy triều lên ở các con sông chảy qua tỉnh Long An nên độ mặn tăng lên⁴.

Khó bảo đảm tài nguyên nước tại tỉnh Long An, và chỉ còn cách là sử dụng nước ngầm hoặc lấy nước từ các hồ của tỉnh khác làm nguồn nước.

2-7 Nhu cầu của dự án (Hiện trạng và triển vọng)

Như tóm tắt trên, Ở Việt Nam có nhiều KCN và dự tính phát triển trong tương lai. Tuy nhiên, có rất ít KCN thân thiện môi trường chấp nhận loại hình công nghiệp gây ô nhiễm, ngoại trừ KCN có vốn nước ngoài. Mặt khác, chính quyền địa phương đồng ý chấp thuận một cách tích cực như tỉnh Long An là không có.

KCN có vốn đầu tư của nước ngoài đang từng bước nâng cao công suất và năng lực để đáp ứng nhu cầu của nhà máy chuyển vào KCN và chuẩn bị cả thiết bị xử lý nước thải từ thời điểm xây dựng khu CN như LOTECO. Tuy nhiên, KCN có vốn đầu tư của nước ngoài đã sử dụng hết diện tích và hầu như không còn đất thừa để tiếp nhận mới nhà máy được xem là gây ô nhiễm.

Trong số các KCN có công ty 100% vốn Việt Nam đã phát triển, bắt đầu xuất hiện các KCN có nhà máy xử lý nước thải từ đầu như KCN Đức Hòa 3, là đối tượng của dự án này, tuy nhiên công suất và năng lực xử lý còn hạn chế, và trường hợp cụ thể như thế rất hạn hữu trong cả nước.

Như mô tả dưới đây, có thể thấy rằng có nhiều công ty tiềm năng dự định chuyển vào KCN và nhu cầu đối với dự án này là cao xét từ các loại hiệu quả mà dự án mang lại.

- Những nhà máy được chỉ định là loại hình gây ô nhiễm công nghiệp, đặc biệt là 13 nhà máy nhuộm Việt nam ở Thành phố Hồ Chí Minh có khả năng sẽ di chuyển. Chỉ tính riêng Công ty Việt Nam cũng đã có rất nhiều ví dụ như nhà máy mạ, nhà máy da, nhà máy sợi, nhà máy sản xuất chất hóa học... (Đính kèm bảng Hiệp hội sản xuất liên quan và những doanh nghiệp thành viên)
- Ngay cả trong số những công ty có vốn đầu tư nước ngoài cũng có nhiều công ty muốn di chuyển vào KCN. (Ví dụ, nhà máy nhuộm Hàn Quốc...)

Để dự án này tiếp tục nhận được sự hỗ trợ lâu dài của những người liên quan về quyền lợi, chúng ta cần đứng trên các lập trường quan điểm của chính phủ, tổng thể ngành công nghiệp, các công ty và người dân để đánh giá hoạt động các KCN của tỉnh Long An với quan điểm sử dụng hiệu quả công nghệ của Nhật Bản (xem Bảng 2-6).

⁴ <http://www.longan.gov.vn/english/Pages/Natural-condition.aspx>

Bảng 2-6 Quan điểm xác nhận nhu cầu của dự án

	Việt Nam	Nhật Bản
Chính phủ và Tổng thể ngành công nghiệp	Đóng góp phát triển công nghiệp Tích lũy phương pháp quản lý của “ngành công nghiệp ô nhiễm”	Xây dựng cơ sở hạ tầng đầu tư cho các công ty Nhật bản Triển khai hoạt động ứng dụng công nghệ môi trường ra nước ngoài
Công ty	Di chuyển công ty trong lãnh thổ Việt Nam Cơ sở để phát triển dự án của các công ty sản xuất thuộc ngành công nghiệp ô nhiễm	Tạo cơ hội cho công ty vừa và nhỏ của Nhật bản đầu tư ra nước ngoài Tăng cơ hội thúc đẩy xuất khẩu máy móc công nghệ cao Tăng cơ hội đầu tư
Người dân	Có cuộc sống an tâm, an toàn nhờ giảm thiểu ô nhiễm Bảo đảm việc làm	Nâng cao hàng hiệu Nhật Bản

2-8 Rủi ro của dự án (chủ yếu về hệ thống luật pháp)

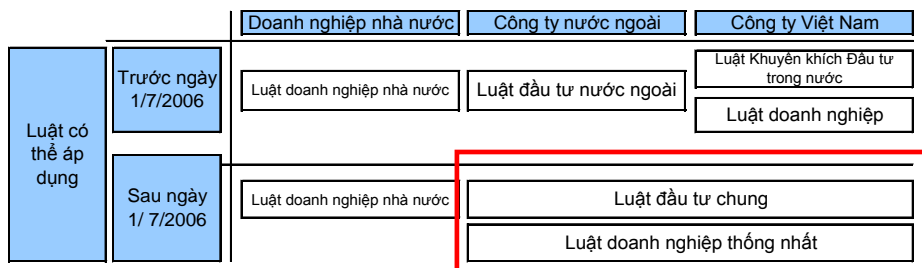
Chương này đưa ra những rủi ro của dự án xét về mặt hệ thống pháp luật. Việt Nam chính thức gia nhập WTO ngày 11/1/2007, hiện nay nhiều văn bản qui phạm pháp luật trong nước đang được soạn thảo. Đối với lĩnh vực đầu tư nước ngoài, thay thế Luật đầu tư nước ngoài cũ, hiện nay Việt Nam đang ban hành Luật đầu tư chung và Luật doanh nghiệp thống nhất. Vì vậy, công ty nước ngoài và công ty trong nước đều được xử lý với các nguyên tắc giống nhau.

2-8-1 Rủi ro liên quan đến hệ thống pháp luật

Dưới đây giới thiệu về văn bản pháp qui liên quan đầu tư của công ty nước ngoài

(1) Luật đầu tư chung

Các văn bản luật quan trọng liên quan đến đầu tư nước ngoài là Luật đầu tư chung và Luật doanh nghiệp thống nhất thay thế Luật đầu tư nước ngoài cũ. Luật đầu tư chung thay thế Luật đầu tư nước ngoài cũ (2006), và đối với các công ty nước ngoài, mức độ tự do khi đầu tư vào Việt Nam đang được cải thiện. Ngoài ra, Luật doanh nghiệp thống nhất đã đối xử với các doanh nghiệp Việt Nam và doanh nghiệp nước ngoài theo nguyên tắc giống nhau (Sơ đồ 2-3)



Sơ đồ 2-3 Phạm vi áp dụng của Luật đầu tư chung và Luật doanh nghiệp thống nhất

Luật Đầu Tư số 59/2005/QH11 (Law No. 59/2005/QH11 on Investment) (Luật đầu tư chung) được ban hành ngày 1/7/2006. Luật đầu tư chung được ban hành để cung cấp khung pháp lý thống nhất cho cả nhà đầu tư Việt Nam và nhà đầu tư nước ngoài tuân thủ khi thực hiện đầu tư tại Việt Nam. Cụ thể qui định những điều khoản chung về lĩnh vực đầu tư thuộc đối tượng ưu đãi hay hạn chế, hình thức đầu tư mà nhà đầu tư có thể thực hiện, điều kiện cấp phép thích hợp, giải quyết tranh chấp, và các đảm bảo mà Việt Nam cung ứng cho nhà đầu tư. Luật đầu tư chung là văn bản pháp luật mà Luật đặc biệt ưu tiên trong lĩnh vực đầu tư cụ thể, tuy nhiên, mọi hoạt động đầu tư tại Việt Nam phải tuân theo các điều khoản của Luật đầu tư

<<Lĩnh vực ưu đãi đầu tư, lĩnh vực đầu tư có điều kiện và lĩnh vực cấm đầu tư>>

Luật đầu tư chung quy định ngành công nghiệp và lĩnh vực có bảo đảm ưu đãi đầu tư, đồng thời qui định cả lĩnh vực đầu tư có điều kiện và lĩnh vực cấm đầu tư. Đầu tư vào các ngành dịch vụ như ngân hàng, tài chính, y tế, xuất bản, giáo dục, giải trí và bất động sản phải có điều kiện. (Điều 23 nghị định 108).

Theo luật đầu tư chung, Chúng tôi đưa ra các bảng 2-7 là mức độ khó dễ trong việc xin cấp phép thành lập công ty đối với từng dự án thực thi, bảng 2-8 là lĩnh vực đầu tư theo qui định và phải có sự chấp thuận, lĩnh vực đầu tư có điều kiện kèm theo, bảng 2-4 là thủ tục đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài, bảng 2-9 là thủ tục cụ thể để đầu tư. Trước hết là bảng 2-7, đề cập đến mức độ khó dễ trong việc lấy giấy phép và nội dung này đã được xác nhận với kiểm toán viên tại Việt Nam.[Mức độ khó dễ về cấp phép thành lập công ty theo từng lĩnh vực]

Bảng 2-7 Mức độ khó dễ về cấp phép thành lập công ty theo từng lĩnh vực

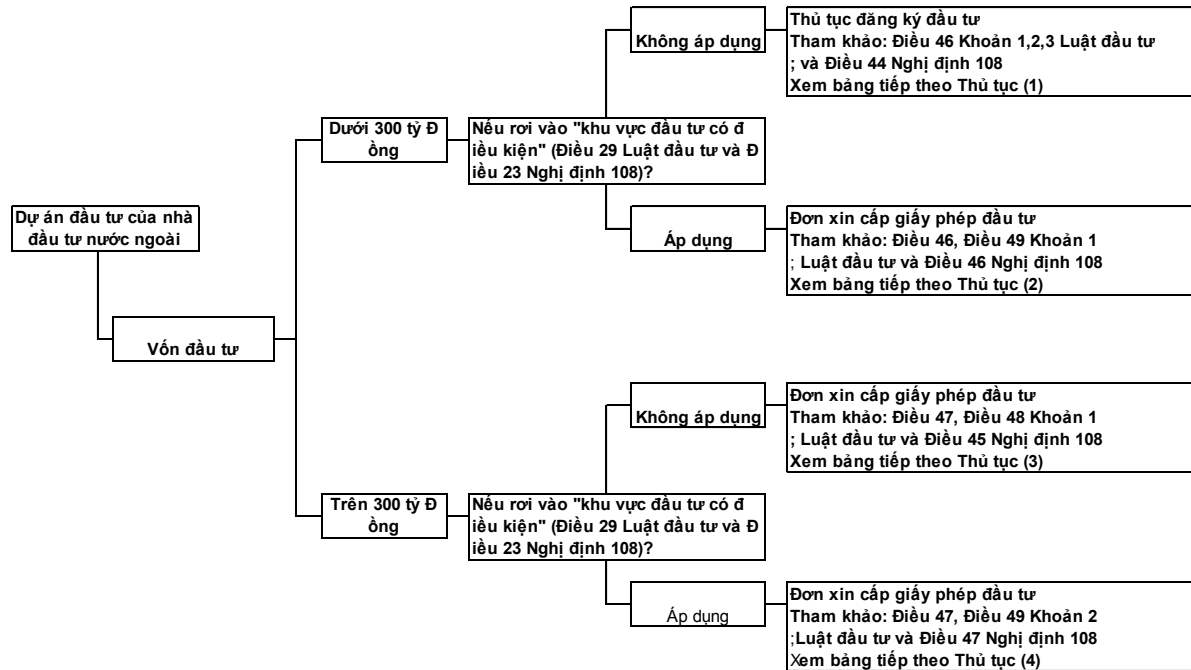
Kế hoạch	Nội dung khái quát	Rủi ro xin cấp phép thành lập công ty (mức độ khó dễ)
1. Kế hoạch dự án cung cấp nước sạch; Thành lập công ty xây dựng, sở hữu, quản lý, vận hành công trình cung cấp nước sạch	Công ty xây dựng, sở hữu, quản lý, vận hành công trình cung cấp nước sạch đều không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện và lĩnh vực cấm đầu tư. Không khó khăn trong việc xin cấp phép thành lập công ty.	Không phải loại ngành nghề hạn chế nên dễ xin cấp phép.
2. Kế hoạch dự án công trình tiện ích thân thiện môi trường mới	Không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện và lĩnh vực cấm đầu tư. Có thể đầu tư 100% vốn nước ngoài và không có khó khăn đặc biệt để xin cấp phép thành lập công ty quản lý. Thực tế, dự án xử lý nước thải có nhiều ví dụ cụ thể như công ty của Thái lan vào đầu tư nhiều.	Không phải loại ngành nghề hạn chế nên dễ xin cấp phép.

Bảng 2-8 Danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện áp dụng cho nhà đầu tư nước ngoài, Các lĩnh vực đầu tư phải có phê duyệt của Thủ Tướng chính phủ, từ lĩnh vực, Danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện theo điều 29 Luật đầu tư

*1 Danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện áp dụng cho nhà đầu tư nước ngoài	
(1)	Phát thanh, truyền hình.
(2)	Sản xuất, xuất bản và phân phối các sản phẩm văn hoá.
(3)	Khai thác, chế biến khoáng sản.
(4)	Thiết lập hạ tầng mạng viễn thông, truyền dẫn phát sóng, cung cấp dịch vụ viễn thông và Internet.
(5)	Xây dựng mạng bưu chính công cộng; cung cấp dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát.
(6)	Xây dựng và vận hành cảng sông, cảng biển, cảng hàng không, sân bay.
(7)	Vận tải hàng hoá và hành khách bằng đường sắt, đường hàng không, đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa.
(8)	Đánh bắt hải sản.
(9)	Sản xuất thuốc lá.
(10)	Kinh doanh bất động sản.
(11)	Kinh doanh trong lĩnh vực xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối.
(12)	Giáo dục, đào tạo.
(13)	Bệnh viện, phòng khám.
(14)	Các lĩnh vực đầu tư khác trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên cam kết hạn chế mở cửa thị trường cho nhà đầu tư nước ngoài.
Điều kiện đầu tư áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài có dự án đầu tư thuộc các lĩnh vực đầu tư quy định tại Phụ lục này phải phù hợp với quy định của các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.	
*2 Các lĩnh vực đầu tư phải có phê duyệt của Thủ Tướng chính phủ, từ lĩnh vực (1) ~ (9) không quy định nơi huy động vốn và vốn đầu tư, còn từ mục (10) ~ (12) áp dụng cho có vốn đầu tư hơn 1500 tỷ VND, từ mục (13) ~ (16) được áp dụng cho dự án đầu tư nước ngoài.	
(1)	Xây dựng và vận hành sân bay, vận tải hàng không
(2)	Xây dựng và vận hành cảng biển
(3)	Khai thác, thăm dò và lọc dầu
(4)	Khảo sát và thăm dò khoáng sản
(5)	Phát thanh, truyền hình
(6)	Kinh doanh sòng bạc (casino)
(7)	Sản xuất thuốc lá
(8)	Giáo dục đào tạo Đại học
(9)	Xây dựng khu CN, khu chế xuất, khu công nghệ cao và đặc khu kinh tế
(10)	Điện, khoáng sản và luyện kim
(11)	Xây dựng cơ sở hạ tầng đường sắt, đường bộ và đường thủy trong nước
(12)	Sản xuất rượu bia
(13)	Vận tải biển
(14)	Xây dựng mạng bưu chính công cộng; cung cấp dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát.
(15)	Báo chí, xuất bản và in ấn
(16)	Xây dựng trung tâm nghiên cứu khoa học độc lập
*3 Danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện theo điều 29 Luật đầu tư	
(1)	Lĩnh vực tác động đến quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội;
(2)	Lĩnh vực tài chính, ngân hàng;
(3)	Lĩnh vực tác động đến sức khỏe cộng đồng;
(4)	Văn hóa, thông tin, báo chí, xuất bản;
(5)	Dịch vụ giải trí;
(6)	Kinh doanh bất động sản;
(7)	Khảo sát, tìm kiếm, thăm dò, khai thác tài nguyên thiên nhiên; môi trường sinh thái;
(8)	Phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo;
(9)	Một số lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật.

(Nguồn JETRO) (Điều 23 Nghị định số 108)

Thủ tục đầu tư theo quy định của Luật đầu tư Việt Nam (dành cho nhà đầu tư nước ngoài)



(Nguồn: JETRO)

Sơ đồ 2-4 Thủ tục đầu tư cụ thể theo Luật đầu tư chung của Việt Nam (Nhà đầu tư nước ngoài)

<p>Thủ tục (1) Thủ tục xin đăng ký đầu tư trong trường hợp dưới 300 tỷ VND và không thuộc "lĩnh vực đầu tư có điều kiện".</p>	<p>Thủ tục (2) Thủ tục xin cấp giấy phép đầu tư trong trường hợp dưới 300 tỷ VND và thuộc "lĩnh vực đầu tư có điều kiện".</p>	<p>Thủ tục (3) Thủ tục xin cấp giấy phép đầu tư trong trường hợp trên 300 tỷ VND và không thuộc "lĩnh vực đầu tư có điều kiện".</p>	<p>Thủ tục (4) Thủ tục xin cấp giấy phép đầu tư trong trường hợp trên 300 tỷ VND và thuộc "lĩnh vực đầu tư có điều kiện".</p>
<p>Cơ quan cấp phép: Trường hợp A: Dự án thực hiện ở KCN, KCX, Khu Công nghệ cao, Khu kinh tế → Ban quản lý KCN, KCX, Khu Công nghệ cao, Khu kinh tế Trường hợp B: Dự án không thuộc lĩnh vực trên → Sở kế hoạch & đầu tư Dự án thuộc trường hợp A, B và Thủ tướng phê duyệt theo Nghị định 108 điều 37 Số bộ hồ sơ đề trình nếu trong trường hợp TTg phê duyệt là 10.</p>			<p>Số bộ hồ sơ 4 8 Số bộ hồ sơ đề trình nếu trong trường hợp TTg phê duyệt là 10.</p>

[Hồ sơ phải nộp]-
① Thủ tục đăng ký đầu tư.
(i) Hồ sơ xin đăng ký đầu tư. (Nội dung tham khảo Nghị 1088).
(ii) Hồ sơ liên quan đến nội dung quy định tại điều 45 khoản 3 của Luật này.
+ Tư cách pháp nhân của nhà đầu tư.
+ Mục đích, quy mô và địa điểm của dự án đầu tư.
+ Vốn đầu tư và tiến độ dự án.
+ Nguyên vọng sử dụng đất và cam kết bảo vệ môi trường.
+ Kiến nghị được hưởng ưu đãi đầu tư (nếu có).
(iii) Báo cáo về năng lực tài chính của nhà đầu tư.
(iv) Hợp đồng BCC.
② Trường hợp đầu tư liên quan thành lập tổ chức kinh tế.
(i) Hồ sơ đầu tư kinh doanh.
+ Giấy đề nghị đăng ký kinh doanh.
+ Dự thảo điều lệ công ty.
+ Danh sách cổ đông sáng lập.
+ Văn bản xác nhận vốn pháp định (nếu có quy định vốn pháp định).
+ Chứng chỉ hành nghề (nếu dự án yêu cầu CCHN) (Tham khảo Điều 18 và 19 Luật doanh nghiệp thống nhất).
+ Hợp đồng liên doanh. (Nội dung điều lệ tham khảo Điều 22 Luật DNTN).

[Hồ sơ phải nộp]-
① Thủ tục xin cấp giấy phép đầu tư.
(i) Đơn xin cấp giấy phép đầu tư. (Nội dung tham khảo Nghị 1088).
(ii) Hồ sơ liên quan đến nội dung quy định tại điều 45 khoản 3 của Luật này.
+ Tư cách pháp nhân của nhà đầu tư.
+ Mục đích, quy mô và địa điểm của dự án đầu tư.
+ Vốn đầu tư và tiến độ dự án.
+ Nguyên vọng sử dụng đất và cam kết bảo vệ môi trường.
+ Kiến nghị được hưởng ưu đãi đầu tư (nếu có).
(iii) Báo cáo về năng lực tài chính của nhà đầu tư.
(iv) Hợp đồng BCC.
(v) Văn bản giải trình năng lực thỏa mãn điều kiện.
② Tương tự nội dung bên trái.

[Hồ sơ phải nộp]-
① Thủ tục xin cấp giấy phép đầu tư.
(i) Đơn xin cấp giấy phép đầu tư. (Nội dung tham khảo Nghị 1088).
(ii) Hồ sơ xác nhận tư cách pháp nhân của nhà đầu tư.
(iii) Báo cáo về năng lực tài chính của nhà đầu tư.
(iv) Hợp đồng BCC.
(v) Văn bản giải trình kinh tế, kỹ thuật (gồm nội dung sau).
+ Mục đích đầu tư, địa điểm, nguyên vọng sử dụng đất, qui mô sản xuất, vốn đầu tư, tiến độ thực hiện dự án, giải pháp kỹ thuật chính, tiêu chuẩn môi trường.
② Tương tự nội dung bên trái.

[Hồ sơ phải nộp]-
① Thủ tục xin cấp giấy phép đầu tư.
(i) Đơn xin cấp giấy phép đầu tư. (Nội dung tham khảo Nghị 1088).
(ii) Hồ sơ xác nhận tư cách pháp nhân của nhà đầu tư.
(iii) Báo cáo về năng lực tài chính của nhà đầu tư.
(iv) Hợp đồng BCC.
(v) Văn bản giải trình kinh tế, kỹ thuật (gồm nội dung sau).
+ Mục đích đầu tư, địa điểm, nguyên vọng sử dụng đất, qui mô sản xuất, vốn đầu tư, tiến độ thực hiện dự án, giải pháp kỹ thuật chính, tiêu chuẩn môi trường.
(vi) Văn bản giải trình năng lực thỏa mãn điều kiện.
② Tương tự nội dung bên trái.

Sơ đồ 2-5 Thủ tục cụ thể để đầu tư theo Luật đầu tư chung của Việt Nam

Cơ quan cấp phép và thủ tục sẽ khác nhau phụ thuộc vào vốn đầu tư có thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện 300 tỷ VND hay không. Dự án này không thuộc lĩnh vực có điều kiện nên sẽ thực hiện nếu vốn đầu tư dưới 300 tỷ VND thì thủ tục thực hiện là (1), còn nếu trên 300 tỷ VND thì thực hiện theo thủ tục (3) như ở trên.

(2) Luật doanh nghiệp thống nhất (No.60·2005·QH11)

- Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (Limited liability company with single member)
- Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên (Limited liability company with two or more members)
- Công ty cổ phần
- Công ty hợp danh
- Công ty tư nhân
- Công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, và tập đoàn công ty gồm nhiều hình thức khác

Để tham khảo, Bảng 2-9 cho thấy các tài liệu cần thiết để thành lập công ty.

Bảng 2-9 (Tham khảo) Thủ tục cần thiết để thành lập công ty

Các loại giấy tờ	Ghi chú
Đơn xin cấp phép đầu tư	Hoạt động kinh doanh do bị giới hạn trong phạm vi cho phép của Chính phủ, cũng có trường hợp kết hợp kinh doanh trong phạm vi rộng.
Hợp đồng hợp danh (công ty liên doanh) (trường hợp tương ứng)	Cần có chữ ký của người đại diện pháp luật của công ty hợp danh
Điều lệ của công ty hợp danh hay công ty 100% vốn nước ngoài	Lưu ý nội dung điều lệ để không mâu thuẫn với Luật Việt Nam
Báo cáo nghiên cứu khả thi (FS)	Có thể sử dụng bản tóm tắt cơ bản để xin
Tài liệu thể hiện năng lực tài chính và tư cách pháp nhân của của Đơn xin cấp phép đầu tư hay người liên quan hợp đồng	Đề bộ hồ sơ hợp lệ cần có thư của người đại diện công ty và các dữ liệu tài chính trong vòng 2 năm gần nhất, bản báo cáo tài chính.

+

Bản báo cáo tài chính của nhà đầu tư nước ngoài
Lãnh đạo công ty đầu tiên 9 (Tài liệu về người đại diện, giám đốc, ban kiểm soát,.v.v.)
Bản copy hộ chiếu của các lãnh đạo
Văn bản quyết định như bản báo cáo cuộc họp hội đồng quản trị,.v.v.

(3) Quy định về quản lý ngoại hối

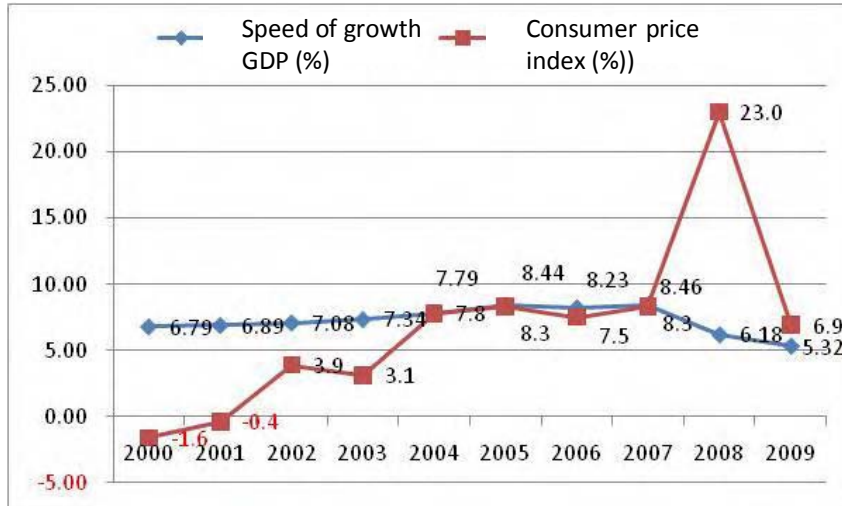
(Ordinance No. 28/2005/PL-UBTVQHII on Foreign Exchange Control dated 21 December 2005)

Có thể chuyển tiền trả cổ tức ra nước ngoài. Đến năm 2004 có thuế gửi lợi nhuận và bị truy thu thuế thu nhập, nhưng Luật này hiện nay đã được bãi bỏ.

2-8-2 Các nhân tố rủi ro khác

(1) Rủi ro về biến động giá và tỷ giá hối đoái

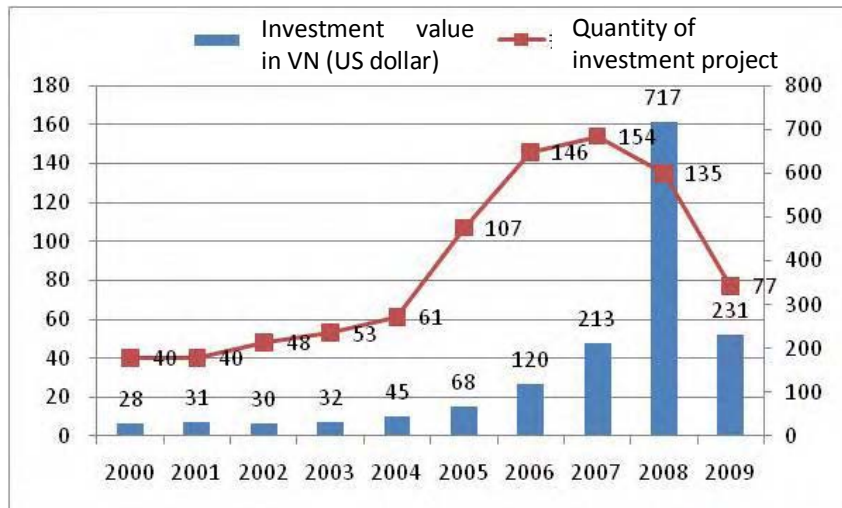
Tốc độ tăng trưởng GDP trong vòng 10 năm qua hầu như luôn đạt từ 6-8%, trừ năm 2009 là 5.32%. CPI năm 2008 đạt tiêu chuẩn cao vượt 20% do giá dầu mỏ tăng cao, dòng tiền đầu tư mang tích chất đầu cơ bất động sản, v.v., nhưng sau đó luôn biến động ở mức 6-8%. Những năm gần đây CPI có xu hướng vượt tốc độ tăng trưởng GDP.



Nguồn: JETRO

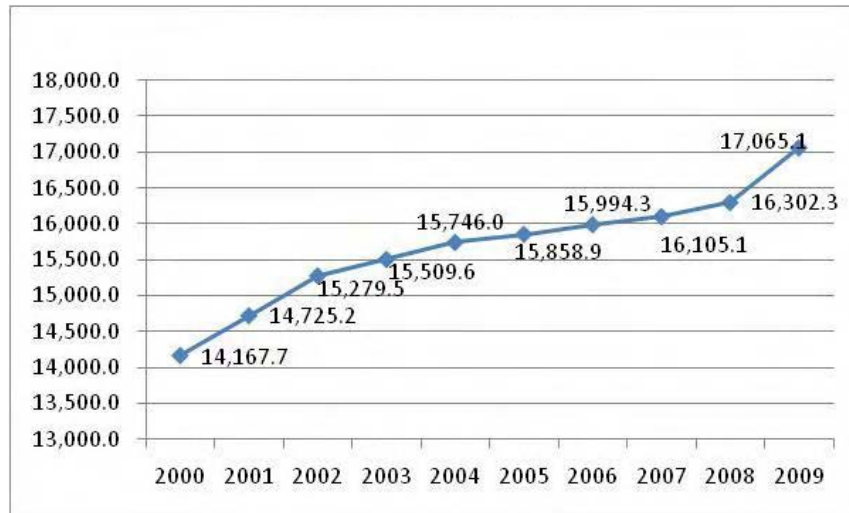
Sơ đồ 2-6 Tốc độ tăng trưởng GDP, sự thay đổi chỉ số CPI

Sơ đồ 2-7 là kim ngạch đầu tư vào Việt Nam, số dự án đầu tư, Sơ đồ 2-8 là Tỷ giá hối đoái (Đôla) – Giá trị bình quân.



Nguồn: JETRO

Sơ đồ 2-7 Kim ngạch đầu tư vào Việt Nam, số dự án đầu tư



Nguồn: JETRO

Sơ đồ 2-8 Tỷ giá hối đoái (Đôla) – Giá trị bình quân

(2) Rủi ro về sự hỗ trợ của chính phủ

Khi triển khai dự án này cần phải có sự đồng thuận và hỗ trợ của chính quyền địa phương. Thông qua quá trình khảo sát, chúng tôi thường liên hệ trực tiếp với chính quyền địa phương (đặc biệt là tỉnh Long An và Đồng Nai). Về ý nghĩa thực thi dự án, họ đều thể hiện sự hiểu biết và tán thành, còn về triển khai dự án họ không tiếc hợp tác. Giả sử trong quá trình triển khai dự án, nếu nảy sinh vấn đề gì cần xin cấp phép thì có thể cùng bàn bạc.

2-9 Về xã hội môi trường

2-9-1 Khái quát về các yếu tố gây tác động đến xã hội môi trường

(1) Khái quát về dự án đối tượng

Các khu công nghiệp tại Việt Nam, có ba thách thức. Để giải quyết ba vấn đề sau đây đã được kiểm tra ba dự án.

Thách thức 1 : Để đảm bảo vị trí của ngành công nghiệp gây ô nhiễm.

Thách thức 2 : xử lý nước thải

Thách thức 3 : Lún gây ra do sử dụng quá mức nước ngầm

Trong dự án này, chúng tôi đã lập và điều tra khả thi về 3 dự án dưới đây, coi đó là một giải pháp đối với vấn đề xử lý nước thải tại các khu công nghiệp của Việt Nam.

1) Dự án xây dựng các công trình tiện ích thân thiện với môi trường (dự án công trình tiện ích)

Dự án xây dựng các công trình tiện ích thân thiện với môi trường là dự án trong đó, trên cơ sở liên kết hợp tác giữa khu công nghiệp Việt Nam với doanh nghiệp Nhật Bản, ứng dụng công nghệ và bí quyết của Nhật Bản, xây dựng và vận hành các công trình tiện ích (cung cấp điện, cấp nước, xử lý nước thải, quản lý chất thải, khác...)

Dự án này lấy 189ha thuộc giai đoạn 2 của Khu công nghiệp Thuận Đạo tỉnh Long An do phía Việt Nam đề xuất để triển khai. Khu công nghiệp này đã lập xong báo cáo đánh giá tác động môi trường (EIA), đã hoàn tất công đoạn cải tạo san nền cho giai đoạn 2, đồng thời đã được tỉnh Long An cấp giấy phép xây dựng thành một khu công nghiệp thông thường. Chủ đầu tư khu công nghiệp mong muốn chuyển đổi khu công nghiệp này thành “Khu công nghiệp thân thiện với môi trường” theo phương thức đầu tư PPP sử dụng nguồn vốn của JICA, trên cơ sở liên doanh với doanh nghiệp Nhật Bản.

Về việc chuyển đổi giai đoạn 2 thành “Khu công nghiệp thân thiện với môi trường”, tại cuộc họp báo cáo hiện trạng tại tỉnh Long An, Giám đốc Sở tài nguyên môi trường đã có ý kiến rằng “không cần phải thay đổi giấy phép đầu tư”. Ngoài ra, chúng tôi đang xác nhận về việc các doanh nghiệp đầu tư vào khu công nghiệp có phải lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường nữa hay không.

2) Dự án nước cấp

Khu vực đối tượng để triển khai Dự án các công trình tiện ích kiểu thân thiện với môi trường không có điều kiện thuận lợi về thủy lợi, vì vậy thường phải lấy nước ngầm làm nguồn nước để xử lý nước cấp. Trên địa bàn tỉnh Long An có rất nhiều khu vực bị sụt lún, do vậy tỉnh đã đưa ra chủ trương (Công văn số 1717/UBND-NN) coi việc “xây dựng công trình nước cấp lấy nước mặt làm nguồn nước” là nhiệm vụ cấp bách của tỉnh, theo đó các công trình nước cấp này sẽ được xây dựng và vận hành bởi khối doanh nghiệp tư nhân, sau khi hoàn thành các công trình này, sẽ nghiêm cấm toàn bộ việc khai thác nước ngầm.

Như vậy, có một vấn đề nghiêm trọng đó là khả năng sụt lún nền đất do sử dụng nước ngầm, vì thế, nếu không đảm bảo được nguồn cung nước mà không phải phụ thuộc vào nước ngầm, thì sẽ khó có thể triển khai dự án xây

dựng các công trình tiện ích kiểu thân thiện với môi trường nói ở mục trên. Để giải quyết vấn đề này, Dự án nước cấp cần phải được triển khai đồng thời với dự án xây dựng các công trình tiện ích kiểu thân thiện với môi trường.

Với dự án nước cấp này, sẽ triển khai “dự án nước cấp sử dụng nguồn nước mặt” với đối tác là công ty Phú Mỹ Vinh, công ty đã được tỉnh Long An cấp giấy phép khai thác nguồn nước, sau đó tiến hành cung cấp nước đầu vào cho “khu công nghiệp kiểu thân thiện với môi trường”, và cấm việc khai thác nước ngầm. Đồng thời, sẽ cung cấp cả nước sinh hoạt cho cư dân sinh sống trong khu vực đó. Như vậy, với việc “xây dựng và vận hành công trình nước cấp tư nhân sử dụng nguồn nước mặt” đầu tiên của Việt Nam, dự án này sẽ góp phần bảo vệ môi trường tự nhiên của tỉnh Long An và nâng cao chất lượng vệ sinh cộng đồng cho người dân trong khu vực.

3) Dự án nước thải

Đây là dự án cung cấp công nghệ và bí quyết của Nhật Bản để xử lý nước thải, một vấn đề nghiêm trọng đối với các khu công nghiệp đang đi vào hoạt động.

Dự án này chuyên sâu vào nhiệm vụ xử lý nước thải, nằm trong Dự án xây dựng các công trình tiện ích kiểu thân thiện với môi trường.

(2) Thiết lập phạm vi ảnh hưởng

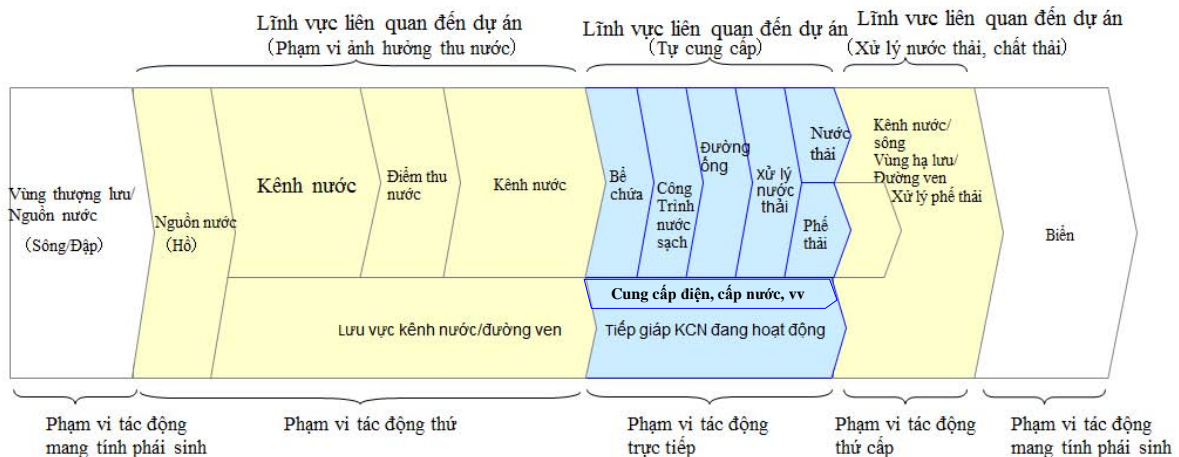
Dự án này có mục đích làm giảm nhẹ gánh nặng môi trường và cải thiện môi trường nên có thể giảm thiểu ô nhiễm môi trường và hạn chế phát sinh các vấn đề liên quan đến môi trường tự nhiên, sau khi thực hiện dự án.

Để đánh giá tác động đến khía cạnh môi trường, xã hội của dự án, cần xác định phạm vi ảnh hưởng như mô tả ở hình 2-9. Dự án cung cấp công nghệ và bí quyết vận hành kiểu thân thiện với môi trường cho khu công nghiệp đã hoàn tất khâu cải tạo mặt bằng, tuy nhiên, việc thiết lập phạm vi ảnh hưởng sẽ là một thể thống nhất với toàn bộ khu công nghiệp, do vậy cần phải thiết lập ảnh hưởng liên tục bao gồm cả công đoạn trước và công đoạn sau của khu công nghiệp.

Ba dự án cấu phần được đưa ra trong Dự án này đều chủ yếu nhằm mục đích giải quyết vấn đề liên quan đến xử lý nước thải, một trong những vấn đề tại các khu công nghiệp của Việt Nam.

Trong đó, xét tới Dự án công trình tiện ích và Dự án nước cấp là điều kiện tiền đề của Dự án công trình tiện ích, về chức năng liên quan đến xử lý nước thải, do phải tự xây dựng, lắp đặt công trình và thiết bị từ trước và tự vận hành, nên phạm vi ảnh hưởng trực tiếp và phạm vi ảnh hưởng thứ cấp chủ yếu sẽ là khu vực lấy nước cấp và xử lý nước. Ngoài ra, chất thải phát sinh từ quá trình xử lý nước thải sẽ được xử lý ở bên ngoài khu công nghiệp, vì vậy nó sẽ thuộc phạm vi ảnh hưởng thứ cấp. Về việc cung cấp điện, một phần của Dự án công trình tiện ích, trong khu công nghiệp sẽ không có thiết bị phát điện thường xuyên, mà chỉ phân phối điện cấp từ lưới điện quốc gia và thiết bị phát điện dự phòng khi khẩn cấp mà thôi.

Về Dự án nước thải, đây là dự chuyên sâu vào chức năng xử lý nước thải nằm trong Dự án công trình tiện ích, do đó trong khuôn khổ điều tra khả thi lần này, chúng tôi tiến hành tương tự như đối với Dự án công trình tiện ích.



Sơ đồ 2-9 Area of impact set in this project

(3) Vị trí của dự án đối tượng

1) Dự án công trình tiện ích kiểu thân thiện với môi trường (Dự án công trình tiện ích)

Dự án công trình tiện ích lấy 189ha thuộc giai đoạn 2 của Khu công nghiệp Thuận Đạo, huyện Bến Lức tỉnh Long An để triển khai. Khu công nghiệp này cách trung tâm thành phố Hồ Chí Minh khoảng 23km, nằm trong khu vực bán kính có thời gian di chuyển khoảng 1 tiếng. Khu vực này do có dự án xây dựng đường cao tốc và các dự án phát triển hạ tầng của tỉnh Long An, ngoài ra trong phạm vi bán kính 5 phút di chuyển tính từ tâm là khu công nghiệp còn có cảng Bourbon, nên có thể thấy nó có vị trí khá thuận lợi về mặt địa lý và tiết kiệm chi phí vận tải.



Sơ đồ 2-10 Vị trí của Khu công nghiệp Thuận Đạo Dự án nước cấp

Dự án nước cấp lấy Hồ Dầu Tiếng, cách thành phố Hồ Chí Minh 120km về phía Tây bắc, làm nguồn nước, đi qua kênh đông Dầu Tiếng và mương Đức Hòa, lấy nước tại Bình Hữu 2, Đức Hòa Thượng và cung cấp nước cho khu vực Đức Hòa và khu vực Bến Lức.

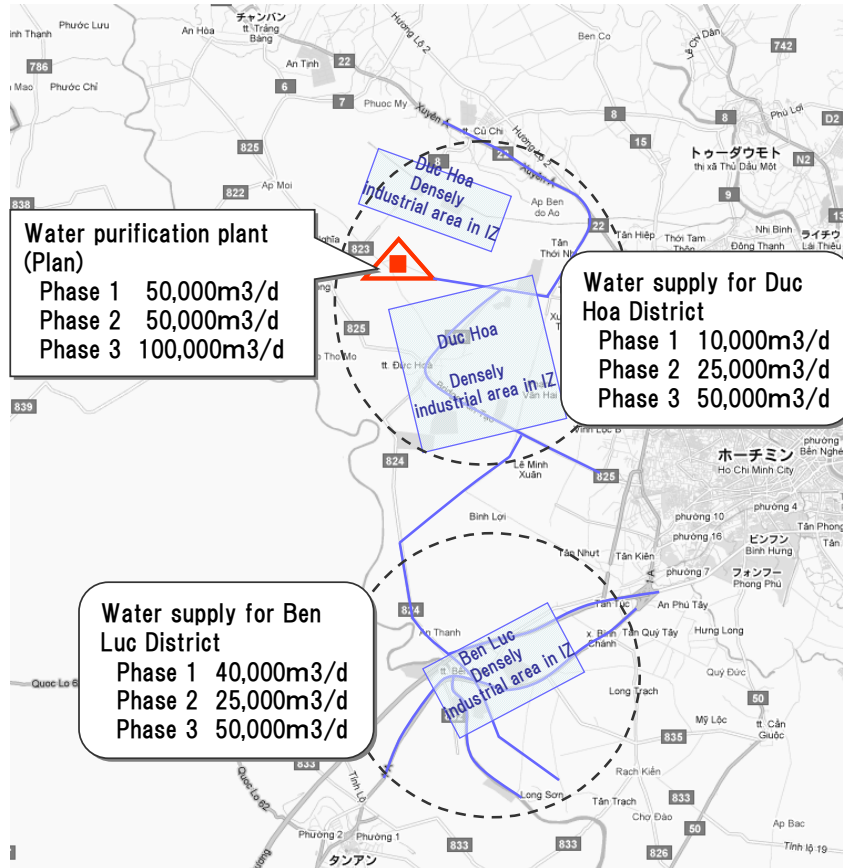
Hồ Dầu Tiếng được xây dựng vào năm 1985 có chức năng điều tiết nước lũ cho khu vực hạ lưu và làm hồ tích nước, nằm ở khu vực thượng lưu sông Sài Gòn và phía đông huyện Tây Ninh. Sau đó, kênh đông Dầu Tiếng được xây dựng nhờ dự án Worldbank và hồ này được sử dụng làm nguồn nước phục vụ cho mục đích thủy lợi.

Kênh đông Dầu Tiếng được phân nhánh tại vị trí cách thành phố Hồ Chí Minh khoảng 20km (Củ Chi), và mương Đức Hòa (17km) được xây dựng nhằm dẫn nước về khu vực Đức Hòa. Mương Đức Hòa nằm trong khuôn khổ Dự án phát triển nguồn nước Phước Hòa, được Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn (MARD) dự kiến triển khai bằng nguồn vốn vay từ ngân hàng ADB, và đã được lãnh đạo ADB phê duyệt vào ngày 31 tháng 3 năm 2011. Thời gian thực hiện của toàn bộ dự án là 3 năm, từ năm 2011 đến 2014, nhưng theo thông tin từ người phụ trách của ADB, riêng mương Đức Hòa được dự kiến sẽ hoàn thành vào cuối năm 2013.

Trong dự án này, công trình lấy nước sẽ là mương Đức Hòa. Theo văn bản phê duyệt quyền khai thác thủy lợi của MARD đối với tỉnh Long An (Công văn 633/BNN-TL), điểm lấy nước ban đầu là vị trí K15+340 thuộc xã Tân Mỹ huyện Đức Hòa, nhưng sau đó do vấn đề giải phóng mặt bằng, đã thay đổi thành Bình Hữu 2, Đức Hòa Thượng, huyện Đức Hòa.

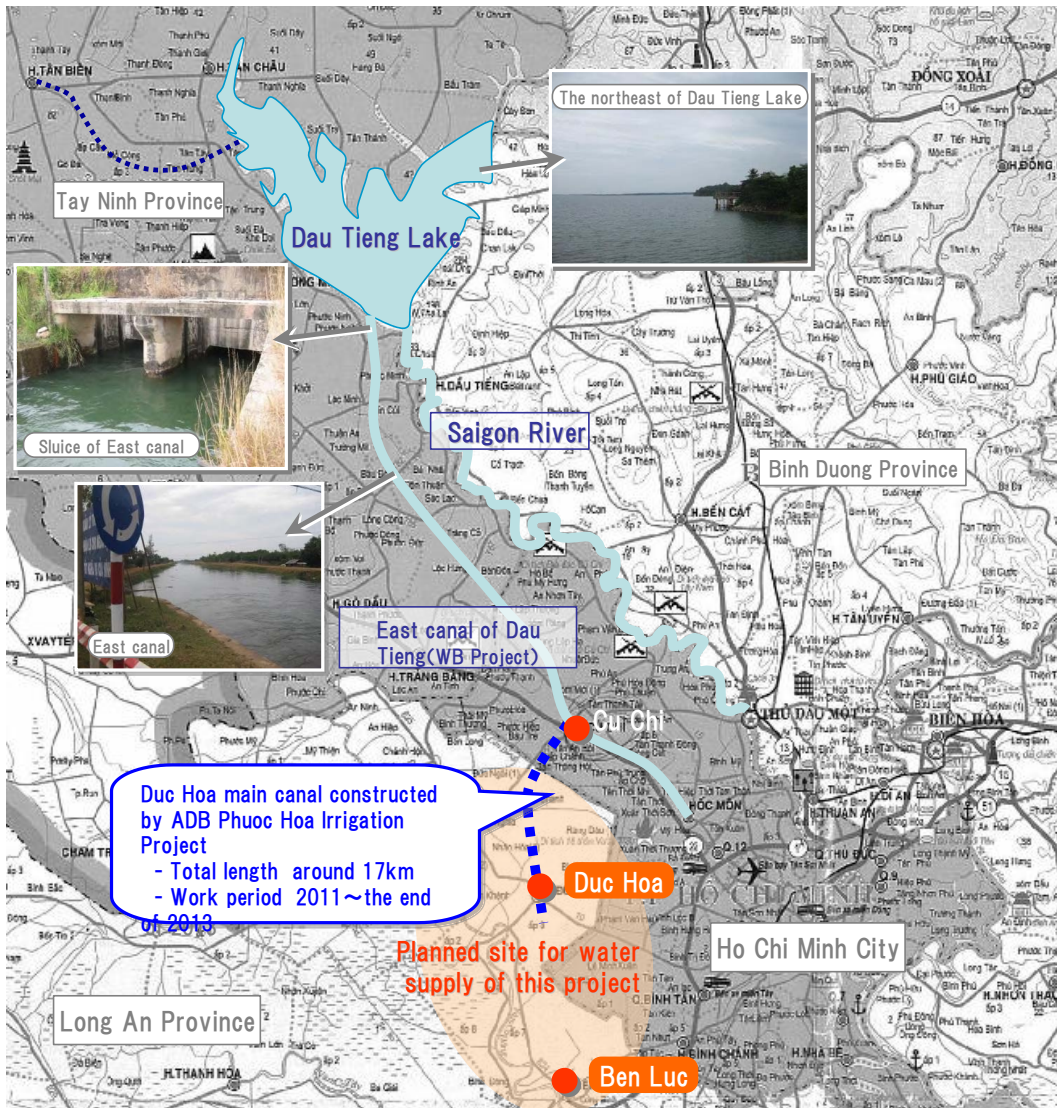
Trên cơ sở trao đổi với MARD, tỉnh Long An đã được chấp thuận để thay đổi mục đích sử dụng mương Đức Hòa từ mục đích ban đầu chỉ là “đảm bảo nguồn nước nông nghiệp”, nay thành cung cấp nước cho khu công

ngiệp của tỉnh Long An và dân cư trong khu vực (Công văn 633/BNN-TL).



(Nguồn): bản đồ địa hình: GoogleMaps

Sơ đồ 2-11 Khái quát dự án



(Nguồn) Bản đồ địa hình “Sơ đồ du lịch vùng” Nhà xuất bản GTVT, thông tin Dự án ADB

Phuoc Hoa Water resources Project” November 2010, ADB. Ảnh: chụp đội dự án

Sơ đồ 2-12 Khái quát dự án nguồn nước Phước Hòa

2-9-2 Tình hình môi trường và xã hội cơ sở

Bảng 3-3 tổng kết tình hình môi trường và xã hội thuộc phạm vi tác động của Dự án

(1) Nguồn nước, kênh dẫn nước

Hồ Dầu Tiếng, nguồn nước của dự án, được xây dựng vào năm 1985 với mục đích ban đầu làm hồ trữ nước và trị thủy, sau đó được sử dụng làm nguồn nước phục vụ cho công tác thủy lợi, sau khi kênh đồng Dầu Tiếng được xây dựng và đi vào sử dụng, không có tác động lớn tới môi trường và xã hội xung quanh.

Về nương Đức Hòa, đã giải phóng mặt bằng một phần, dự kiến sẽ được triển khai từ năm 2011 đến năm 2014.

(2) Điểm lấy nước, đường dẫn nước

Khu vực đất thuộc vị trí điểm lấy nước có liên quan trực tiếp tới Dự án cấp nước, có một phần là đất nông nghiệp tiếp giáp với đường cách xa khu vực trung tâm của xã. Đường dẫn nước từ vị trí điểm lấy nước đến khu vực đối tượng cấp nước, chủ yếu sẽ dùng khu vực đất dọc con đường. Nơi đây thuộc khu vực thượng nguồn, còn bên trong tỉnh Long An, nơi tốc độ đô thị hóa kéo theo công tác xây dựng hạ tầng phát triển, các dự án nước cấp kể cả của Tổng công ty cấp nước đô thị cũng đều sử dụng phương pháp lắp đặt đường ống bên dưới các con đường

(3) Khu công nghiệp

Về khu công nghiệp trực tiếp liên quan đến Dự án công trình tiện ích (Khu công nghiệp Thuận Đạo – giai đoạn 2), chủ đầu tư đã lập xong Báo cáo đánh giá tác động môi trường, đã hoàn tất khâu cải tạo mặt bằng, tỉnh Long An đã cấp giấy phép xây dựng nhà máy như một khu công nghiệp thông thường.

(4) Kênh, sông ngòi, biển

Thiết lập phạm vi ảnh hưởng của nước sau xử lý từ công trình xử lý nước thải thuộc Dự án công trình tiện ích.

2-9-3 Hệ thống pháp lý về bảo vệ môi trường xã hội ở Việt Nam

(1) Pháp luật và tiêu chuẩn liên quan tới bảo vệ môi trường xã hội

Luật bảo vệ môi trường mới được thi hành kể từ 7/2006 là cơ sở của hệ thống pháp luật về môi trường. Nội dung đó được thể hiện trong Luật bảo vệ môi trường mới và các văn bản luật liên quan như bảng 2-11 dưới đây.

Bảng 2-10 Tình hình môi trường và xã hội cơ sở

	Phạm vi	Phân loại	Khu vực, địa điểm	Tình hình môi trường và xã hội
1	Khu vực thượng nguồn, nguồn nước	thứ cấp	Hồ Dầu Tiếng	Đã được xây dựng vào năm 1985 làm hồ trữ nước và trị thủy
2	Đường dẫn nước	thứ cấp	Kênh đồng Dầu Tiếng	Phần lớn đất cho dự án là đất nông nghiệp. Đất cho mương Đức Hòa chủ yếu dọc theo đường. / Dân số trong khu vực dự án là khoảng 200.000 người. Đại bộ phận dân số là theo nghề nông, theo đó sinh sống tập trung tại các ngọn đồi dọc theo song ngòi, kênh mương. Khu vực lân cận thành phố Hồ Chí Minh có xu hướng đô thị hóa. / Trong khu vực mở rộng của dự án có nhiều khu bảo tồn.
			Mương Đức Hòa	Đã giải phóng xong một phần đất dọc bên đường, dự kiến xây dựng từ năm 2011 đến 2014. Xung quanh đường là đất nông nghiệp.
3	Điểm lấy nước	trực tiếp	Đức Hòa Thượng, Bình Hữu 2	Do sẽ xây dựng mương Đức Hòa dọc theo đường đi, nên khu vực đất thuộc vị trí lấy nước sẽ là đất nông nghiệp tiếp giáp với đường đi (vị trí cách xa khu dân cư)
4	Đường dẫn nước	trực tiếp	Huyện Đức Hòa Huyện Bến Lức	Khu đất để làm đường dẫn nước sẽ nằm dọc theo đường đi (đất công) Khu vực xung quanh đường chủ yếu là đất nông nghiệp, tuy nhiên có đi qua một số làng của hai huyện và đi qua khu vực gần khu công nghiệp.
5	Khu công nghiệp	trực tiếp	Khu công nghiệp Thuận Đạo (giai đoạn 2)	Chủ đầu tư đã được cấp một phần đất nông nghiệp và đất chăn thả gia súc làm khu công nghiệp, và đã hoàn tất khâu cải tạo mặt bằng. / Xung quanh là đất nông nghiệp và đất chăn thả gia súc, một phần lân cận với làng xóm của cư dân.
6	Kênh, sông ngòi	thứ cấp	Khu vực hạ lưu huyện Bến Lức	Khu vực đất nông nghiệp dọc từ bờ sông, kênh đến biển Có cảng gần đó
7	Biển	Phái sinh	Biển Đông	(thiết lập nằm trong phạm vi tác động bởi là lưu vực nước gần liền)

(Nguồn) Xây dựng dựa trên Báo cáo EIA của dự án liên quan và kết quả điều tra hiện trường

Bảng 2-11 Hệ thống Luật Môi trường và các văn bản pháp luật liên quan

STT	Tên văn bản luật	Nội dung tóm tắt
1	Luật bảo vệ môi trường mới	Luật bảo vệ môi trường mới được thi hành vào 7/2006 là văn bản thay thế Luật bảo vệ môi trường cũ. Luật này có chương 3 từ điều 14-27 đề cập đến Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM (tiếng việt) /hay còn gọi là EIA (tiếng anh)). Đặc trưng thứ nhất của Luật này quy định chi tiết dự án thuộc đối tượng phải lập Báo cáo ĐTM, đối tượng ở đây tăng từ 25 loại lên 102 loại. Đặc trưng thứ hai là phải làm rõ cơ chế của báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC/SEA), nêu định nghĩa của ĐMC và quy định chi tiết về dự án phải làm ĐMC.
2	Nghị định số 80/2006/NĐ (No.80/2006/ND-CP)	Nghị định quy định các cơ quan liên quan thực hiện dự án phải lập, thẩm định và giám sát báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM), báo cáo môi trường chiến lược (SEA).
3	Nghị định số 140 ban hành 22/11/2006 (No.140/2006/ND-CP)	Nghị định này quy định việc bảo vệ môi trường trong các khâu lập, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình và dự án phát triển.
4	Nghị định số 112/2006/NĐ-CP	Nghị định quy định về quản lý dự án đầu tư xây dựng.
5	Các tiêu chuẩn thiết kế cầu - đường bộ (22TCN 242-98)	Quy định về Quy trình áp dụng để lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) khi lập dự án khả thi và thiết kế xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp các công trình giao thông do Bộ giao thông ban hành.
6	Nghị định 81/2006/NĐ-CP ban hành 9/8/2006	Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.
7	Luật Bảo vệ và phát triển rừng số 29/2004/QH11	Luật này quy định về quản lý, bảo vệ, phát triển, và phòng, chống chặt phá rừng. Ngoài ra còn khuyến khích cá nhân và tổ chức bảo vệ và phát triển rừng.
8	Luật Đất đai số 13/2003/QH11	Luật này quy định về quyền hạn và trách nhiệm về đất đai, quyền sử dụng đất đai, và đây là văn bản luật cao nhất về sử dụng đất.
9	Nghị định số 181/2004/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật Đất đai	Nghị định này quy định việc thi hành Luật Đất đai.
10	Nghị định 197/2004/NĐ-CP ban hành 12/2004	Nghị định này quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.
11	Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/05/2007	Nghị định quy định thủ tục về tái định cư.
12	Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ban hành 27/7/2007	Quy định về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất.
13	Thông tư 69/2006/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 02/8/2006	Thông tư hướng dẫn về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.
14	Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg ban hành 5/3/ 2007	Quyết định này quy định về chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2007 – 2010.
15	Quyết định số 170/2005/QĐ-TTg ban hành ngày 8/7/2005	Quyết định này quy định về chuẩn nghề nghiệp áp dụng cho giai đoạn 2006 - 2010 do Thủ tướng Chính phủ ban hành
16	Luật Di sản Văn Hóa số 28/2001/QH10	Luật này quy định về các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá ban hành ngày 29/6/2001.
17	Nghị định số 92/2002/NĐ-CP ban hành ngày 11/11/2002	Nghị định này quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật di sản văn hoá.

(Lưu ý) Các văn bản pháp luật ở trên được lập dựa theo dữ liệu năm 2008 nên có thể một số nghị định, thông tư đã bị sửa đổi.

(Nguồn) Xây dựng dựa vào các loại báo cáo

Bảng 2-12 Hệ thống Quy chuẩn môi trường của Việt Nam (QCVN)

Đối tượng	No.	Nội dung	QCVN	TCVN (Quy chuẩn cũ)
Chất lượng không khí	1	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh	QCVN05:2009/BTNMT	TCVN5937:2005
	2	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh	QCVN06:2009/BTNMT	TCVN5938:2005
	3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ	QCVN19:2009/BTNMT	TCVN5939:2005
	4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ	QCVN20:2009/BTNMT	TCVN5940:2005
	5	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải lò đốt chất rắn y tế	QCVN02:2008/BTNMT	
	6	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hóa học	QCVN21:2009/BTNMT	
	7	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp nhiệt điện	QCVN22:2009/BTNMT	
	8	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất xi măng	QCVN23:2009/BTNMT	
Chất lượng nước	1	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt	QCVN08:2008/BTNMT	TCVN5942:1995
	2	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước biển ven bờ	QCVN10:2008/BTNMT	TCVN5943:1995
	3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ngầm	QCVN09:2008/BTNMT	TCVN5944:1995
	4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp	QCVN24:2009/BTNMT	TCVN5945:2005
	5	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt	QCVN14:2008/BTNMT	
	6	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp chế biến cao su	QCVN01:2008/BTNMT	
	7	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp chế biến thủy sản	QCVN11:2008/BTNMT	
	8	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy	QCVN12:2008/BTNMT	
	9	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt may	QCVN13:2008/BTNMT	
	10	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn	QCVN25:2009/BTNMT	
Đất	1	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của kim loại nặng trong đất	QCVN03:2008/BTNMT	
Chất thải	1	Quyết định số 23/2006/QĐ-BTNMT ngày 26/12/2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Danh mục chất thải nguy hại		
	2	Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 9/4/2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn		
	3	Quyết định số 12/2006/QĐ-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên Môi trường ra ngày 08/09/2006 về việc ban hành Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất		
Tiếng ồn	1	Âm học-Tiếng ồn khu vực công cộng và dân cư Mức ồn tối đa cho phép		TCVN5949:1998

(Chú ý) Quy chuẩn về tiếng ồn đã được áp dụng quy chuẩn mới tháng 1 năm 2011

2) So sánh quy chuẩn môi trường chủ yếu của Việt Nam

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh

So sánh quy chuẩn môi trường không khí của Việt Nam với “Quy chuẩn liên quan đến ô nhiễm không khí” của Nhật Bản thì quy chuẩn của Việt Nam được qui định gần tương đương.

**Bảng 2-13 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh
(QCVN05: 2009/BTNMT)**

	Quy chuẩn về chất lượng không khí							Tiêu chuẩn của Nhật Bản (Tham khảo)
	Bình quân 1 giờ	Giá trị tương ứng (đơn vị)	Bình quân 8 giờ	Giá trị tương ứng (đơn vị)	Bình quân 24 giờ	Giá trị tương ứng (đơn vị)	Bình quân năm	
SO₂	350	0.155 (ppm)	—	—	125	—	50	Giá trị trung bình 1 ngày của các giá trị 1 giờ không vượt quá 0,04 ppm, và giá trị 1 giờ không vượt quá 0,1 ppm (Thông báo ngày 16 Tháng Năm năm 1973)
CO	30,000	31 (ppm)	10,000	10 (ppm)	5,000	5.2 (ppm)	—	Giá trị trung bình 1 ngày của các giá trị 1 giờ không vượt quá 10 ppm, và giá trị trung bình 8 giờ không vượt quá 20 ppm (Thông báo ngày 08 tháng 5 năm 1973)
NOX	200	0.093 (ppm)	—	—	100	0.05 (ppm)	40	Giá trị trung bình 1 ngày của các giá trị 1 giờ nằm trong phạm vi 0,04-0,06 ppm hoặc thấp hơn phạm vi đó. (Thông báo ngày 11 tháng 7 năm 1978)
O₃	180	—	120	—	80	—	—	—
Bụi lơ lửng (TSP)	300	0.30 (mg/m ³)	—	—	200	0.20 (mg/m ³)	140	Giá trị trung bình 1 ngày của các giá trị 1 giờ không vượt quá 0,10 mg/m ³ , và giá trị 1 giờ không vượt quá 0,20 mg/m ³ (Thông báo ngày 08 tháng 5 1973)
PM10	—	—	—	—	150	—	50	—
Pb	—	—	—	—	2	—	1	—

(Chú thích 1) mg/l = ppm

(Chú thích 2) Thay cho tiêu chuẩn TCVN5937: 2005 cũ

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

So sánh quy chuẩn của Việt Nam với “Phương pháp quy định và tổng quan về chất gây ô nhiễm không khí phát ra từ các nhà máy và nơi làm việc” do Bộ Môi trường Nhật Bản công bố thì quy chuẩn của Việt Nam được qui định tương đương hoặc chặt chẽ hơn.

Bảng 2-14 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (QCVN19: 2009/BTMNT)

STT	Thông số	Nồng độ tối đa (mg/Nm ³)		(Tham khảo) Phương pháp quy định và tổng quan về chất gây ô nhiễm không khí phát ra từ các nhà máy và nơi làm việc (Nhật Bản)
		Loại A	Loại B	
1	Bụi tổng	0.40	0.20	Tiêu chuẩn thải (nồng độ) của mỗi công trình/qui mô: Tiêu chuẩn thải chung: 0.04~0.7g/Nm ³ / Tiêu chuẩn thải đặc biệt: 0.03~0.2g/Nm ³
2	Bụi chứa silic	0.05	0.05	Tiêu chuẩn thải (nồng độ) của mỗi công trình/qui mô: Tiêu chuẩn thải chung: 0.04~0.7g/Nm ³ / Tiêu chuẩn thải đặc biệt: 0.03~0.2g/Nm ³
3	Amoniac và các hợp chất amoni	76	50	Qui định xử lý khi có sự cố: Chủ doanh nghiệp phải có nghĩa vụ khôi phục và báo cáo cho Chủ tịch tỉnh, thành phố
4	Antimon và hợp chất, tính theo Sb	20	10	—
5	Asen và các hợp chất, tính theo As	20	10	—
6	Cadmi và hợp chất, tính theo Cd	20	5	Tiêu chuẩn thải của mỗi công trình 1.0mg/Nm ³
7	Chì và hợp chất, tính theo Pb	10	5	Tiêu chuẩn thải của mỗi công trình 10~30mg/Nm ³
8	Cacbon oxit, CO	1,000	1,000	—
9	Clo	32	10	Tiêu chuẩn thải của mỗi công trình Clo: 30mg/Nm ³ hydro clorua : 80,700mg/Nm ³
10	Đồng và hợp chất, tính theo Cu	20	10	—
11	Kẽm và hợp chất, tính theo Zn	30	30	—
12	Axit clohydric, HCl	200	50	—
13	Flo, HF, hoặc các hợp chất vô cơ của Flo, tính theo HF	50	20	Tiêu chuẩn thải của mỗi công trình 1.0~20mg/Nm ³
14	Hydro sunphua, H ₂ S	8	8	—
15	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	1,500	500	1) Thiết định giá trị qui định (lượng) tương ứng với độ cao của cửa xả (He) và giá trị định lượng K qui định đối với mỗi khu vực Lượng thải cho phép (Nm ³ /h) = K×10 – 3×He ² Tiêu chuẩn thải chung: K= 3.0~17.5 / Tiêu chuẩn thải đặc biệt: K= 1.17~2.34 2) Qui định tiêu chuẩn sử dụng nhiên liệu theo từng mùa/hàm lượng lưu huỳnh trong nhiên liệu cho từng khu vực / Hàm lượng lưu huỳnh: Không quá 0.5~1.2% 3) Qui định tổng lượng Qui định theo khu vực/nhà máy dựa vào kế hoạch cắt giảm tổng lượng
16	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	1,000	850	Qui định mới: 60~400ppm Qui định cũ: 130~600ppm
17	Nitơ oxit, NO _x (cơ sở sản xuất hóa chất), tính theo NO ₂	2,000	1,000	1) Tiêu chuẩn thải của mỗi công trình/qui mô: Qui định mới: 60~400ppm Qui định cũ: 130~600ppm 2) Qui định tổng lượng Qui định theo khu vực/nhà máy dựa vào kế hoạch cắt giảm tổng lượng
18	Hơi H ₂ SO ₄ hoặc SO ₃ , tính theo SO ₃	100	50	—
19	Hơi HNO ₃ (các nguồn khác), tính theo NO ₂	1,000	500	—

(Chú thích 1) 1. Loại A được áp dụng cho nhà máy/công trình đang hoạt động, loại B được áp dụng cho nhà máy/công trình xây dựng mới.

2. Khí thải từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đặc biệt được qui định quy chuẩn khí thải riêng.

3. Phương pháp lấy mẫu, phân tích, tính toán đo đạc từng giá trị cụ thể để đo nồng độ bụi và chất vô cơ trong khí thải công nghiệp thì TCVN tương ứng qui định hoặc theo phương pháp do cơ quan có thẩm quyền chỉ định.

(Chú thích 2) Thay thế cho TCVN 5939:2005 cũ

3) Quy chuẩn khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

Hệ thống quy chuẩn khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ mà Việt Nam đưa ra gần tương đương với quy chuẩn môi trường của Mỹ.

Bảng 2-15 Quy chuẩn khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ (QCVN20:2009/BTNMT)

STT	Tên	Nồng độ tối đa (mg/Nm ³)	STT	Tên	Nồng độ tối đa (mg/Nm ³)
1	Acetylene tetrabromide	14	51	n-Hexane	450
2	Acetaldehyde	270	52	Isopropylamine	12
3	Acrolein	2.5	53	n-butanol	360.0
4	Amyl acetate	525	54	Methyl mercaptan	15
5	Aniline	19	55	Methyl acetate	610
6	Benzidine	Không phát hiện được	56	Methyl acrylate	35
7	Benzene	5	57	Methanol	260
8	Benzyl Chloride	5	58	Methyl acetylene	1,650
9	1,3- Butadiene	2,200	59	Methyl bromide	80
10	n-Butyl acetate	950	60	Methyl cyclohexane	2,000
11	Butylamine	15	61	Methyl cyclohexanol	470
12	Cresol	22	62	Methyl cyclohexanone	460
13	Chlorobenzene	350	63	Methyl chloride	210
14	Chloroform	240	64	Methylene chloride	1,750
15	β-Chlopren	90	65	Methyl chloroform	2,700
16	Chloropicrin	0.7	66	Monomethylaniline	9.0
17	Cyclohexane	1,300	67	Methanol amine	31
18	Cyclohexanole	410	68	Naphthalene	150
19	Cyclohexanone	400	69	Nitrobenzene	5
20	Cyclohexen	1,350	70	Nitroethane	310
21	Diethylamine	75	71	Nitroglycerin	5
22	Difluorodibromomethane	860	72	Nitromethane	250
23	o-Dichlorobenzene	300	73	2-Nitropropane	1,800
24	1,1-Dichloroethane	400	74	Nitrotoluene	30
25	1,2-Dichloroethylene	790	75	2-Pentanon	700
26	1,4-Dioxan	360	76	Phenol	19
27	Dimethylaniline	25	77	Phenyl hydrazine	22
28	Dichloroethyl ether	90	78	n-Propanol	980
29	Dimethylformamide	60	79	n-Propylacetate	840
30	Dimethyl sulfate	0.5	80	Propylene	350.0
31	Dimethylhydrazine	1	81	Propylene oxide	240
32	Dinitrobenzene	1	82	Pyridine	30
33	Ethyl acetate	1,400	83	Pyrene	15
34	Ethyl amine	45	84	p-Quinol	0
35	Ethyl benzene	870	85	Styrene	100
36	Ethyl bromua	890	86	Tetrahydrofural	590
37	Ethylene diamine	30	87	1,1,2,2-Tetrachloroethane	35
38	Ethylendibromua	190	88	Quinone	670
39	Ethylacrilat	100	89	Tetrachlormethane	65
40	Ethylene clohydrin	16	90	Tetranitromethane	8
41	Ethylene oxide	20	91	Toluen	750
42	Ethyl ether	1,200	92	o-Toluidine	22
43	Ethyl chloride	2,600	93	Toluene-2,4-diisocyanate	1
44	Ethyl silicate	850	94	Triethylamine	100
45	Ethanol amine	45	95	1,1,2-Trichloroethane	1,080
46	Furandehyde	20	96	Trichloroethylene	110
47	Formaldehyde	20	97	Xylene (o-,m-,p-)	870
48	Furfuryl (2-Furylmethanol)	120	98	Xylidine	50
49	Fluorotrichloromethane	5,600	99	Vinyl chloride	20
50	n-Heptane	2,000	100	Vinyltoluene	480

(Chú thích 1) Trong tiêu chuẩn này, 1m³ khí tiêu chuẩn chỉ 1m³ của thải theo điều kiện nhiệt độ là 0 ° C, và áp suất tuyệt đối là 760mmHg.

(Chú thích 2) Thay thế cho TCVN5940:2005

4) Quy chuẩn môi trường chất lượng nước mặt (nước sinh hoạt)

So sánh quy chuẩn môi trường chất lượng nước mặt (nước sinh hoạt) của Việt Nam với quy chuẩn chất lượng nước sông hồ của Nhật Bản thì các giá trị quy chuẩn A1~A2 của Việt Nam được qui định tương đương với quy chuẩn B, C của Nhật Bản.

Bảng 2-16 Quy chuẩn môi trường chất lượng nước mặt (nước sinh hoạt) (QCVN08:2008/BTNMT)

Thông số	Đơn vị	Nồng độ (Quy chuẩn Việt Nam)				Tham khảo (Sông của Nhật)						Tham khảo (Hồ của Nhật)				
		A1	A2	B1	B2	AA	A	B	C	D	E	AA	A	B	C	
1	pH	—	6 -8.5	6 -8.5	5.5 -9	5.5 -9	6.5 -8.5	6.5 -8.5	6.5 -8.5	6.5 -8.5	6.0 -8.5	6.0 -8.5	6.5 -8.5	6.5 -8.5	6.5 -8.5	6.5 -8.5
2	Ôxy hoà tan (DO)	mg/l	≥ 6	≥ 5	≥ 4	≥ 2	≥ 7.5	≥ 7.5	≥ 5	≥ 5	≥ 2	≥ 2	≥ 7.5	≥ 7.5	≥ 5	≥ 2
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	20	30	50	100	25	25	25	50	100	※	1	5	15	※
4	COD	mg/l	10	15	30	50										
5	BOD ₅ (20°C)	mg/l	4	6	15	25	1.0	2.0	3.0	5.0	8.0	10.0	1.0	3.0	5.0	8.0
6	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N)	mg/l	0.1	0.2	0.5	1.0										
7	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	250	400	600	-										
8	Florua (F ⁻)	mg/l	1.000	1.500	1.500	2.000	0.8	←	←	←	←	←	←	←	←	←
9	Nitrit (NO ₂ ⁻) (tính theo N)	mg/l	0.01	0.02	0.04	0.05										
10	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	2	5	10	15	10	←	←	←	←	←	←	←	←	←
11	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	0.1	0.2	0.3	0.5										
12	Xianua (CN ⁻)	mg/l	0.005	0.010	0.020	0.020	Không phát hiện được		←	←	←	←	←	←	←	←
13	Asen (As)	mg/l	0.010	0.020	0.050	0.100	0.01	←	←	←	←	←	←	←	←	←
14	Cadimi (Cd)	mg/l	0.005	0.005	0.010	0.010	0.01	←	←	←	←	←	←	←	←	←
15	Chì (Pb)	mg/l	0.02	0.02	0.05	0.05	0.01	←	←	←	←	←	←	←	←	←
16	Crom III (Cr ³⁺)	mg/l	0.05	0.10	0.50	1.00										
17	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/l	0.01	0.02	0.04	0.05	0.05	←	←	←	←	←	←	←	←	←

Thông số	Đơn vị	Nồng độ (Quy chuẩn Việt Nam)				Tham khảo (Sông cửa Nhật)						Tham khảo (Hồ cửa Nhật)					
		A1	A2	B1	B2	AA	A	B	C	D	E	AA	A	B	C		
18	Đồng (Cu)	mg/l	0.10	0.20	0.50	1.00											
19	Kẽm (Zn)	mg/l	0.5	1.0	1.5	2.0											
20	Niken (Ni)	mg/l	0.1	0.1	0.1	0.1											
21	Sắt (Fe)	mg/l	0.5	1.0	1.5	2.0											
22	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0.001	0.001	0.001	0.002	0.001	←	←	←	←	←	←	←	←	←	←
23	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	0.1	0.2	0.4	0.5											
24	Tổng dầu, mỡ (oils & grease)	mg/l	0.01	0.02	0.10	0.30											
25	Phenol (tổng số)	mg/l	0.005	0.005	0.010	0.020											
26	Hoá chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ																
	Aldrin+Dieldrin	µg/l	0.002	0.004	0.008	0.010											
	Endrin	µg/l	0.010	0.012	0.014	0.020											
	BHC	µg/l	0.050	0.100	0.130	0.015											
	DDT	µg/l	0.001	0.002	0.004	0.005											
	Endosulfan (Thiodan)	µg/l	0.005	0.010	0.010	0.020											
	Lindan	µg/l	0.30	0.35	0.38	0.40											
	Chlordane	µg/l	0.01	0.02	0.02	0.03											
Heptachlor	µg/l	0.01	0.02	0.02	0.05												
27	Hoá chất bảo vệ thực vật phospho hữu cơ	µg/l															
	Paration	µg/l	0.10	0.20	0.40	0.50											
	Malation	µg/l	0.10	0.32	0.32	0.40											
28	Hóa chất trừ cỏ																
	2,4D	µg/l	100	200	450	500											
	2,4,5T	µg/l	80	100	160	200											
	Paraquat	µg/l	900	1,200	1,800	2,000											
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0.100	0.100	0.100	0.100											
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1.000	1.000	1.000	1.000											
31	E. Coli	MPN/100ml	20	50	100	200											
32	Coliform	MPN/100ml	2,500	5,000	7,500	10,000	50	1,000	5,000				50	1,000	—	—	

(Chú thích 1) ※Không thấy những thứ nổi lên như là rác...

(Chú thích 2) Thay thế cho TCVN5942:1995 cũ

5) Quy chuẩn môi trường chất lượng nước ngầm

So sánh quy chuẩn môi trường chất lượng nước ngầm (nước sinh hoạt) của Việt Nam với quy chuẩn chất lượng nước sông hồ của Nhật Bản thì quy chuẩn của Việt Nam được qui định gần tương đương với Nhật Bản.

Bảng 2-17 Quy chuẩn môi trường chất lượng nước ngầm (QCVN09:2008/BTNMT)

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn	Tham khảo (Nhật bản)
1	0		5.5 - 8.5	—
2	Độ cứng (tính theo CaCO ₃)	mg/l	500	—
3	Chất rắn tổng số	mg/l	1,500	—
4	COD (KMnO ₄)	mg/l	4	—
5	Amôni (tính theo N)	mg/l	0.1	—
6	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	250	—
7	Florua (F ⁻)	mg/l	1	1
8	Nitrit (NO ₂) (tính theo N)	mg/l	1	—
9	Nitrat (NO ₃) (tính theo N)	mg/l	15	10
10	Sulfat (SO ₄ ²⁻)	mg/l	400	—
11	Xianua (CN ⁻)	mg/l	0.01	Không phát hiện được
12	Phenol	mg/l	0.001	—
13	Asen (As)	mg/l	0.05	0.01
14	Cadimi (Cd)	mg/l	0.01	0.01
15	Chì (Pb)	mg/l	0.01	0.01
16	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/l	0.05	0.05
17	Đồng (Cu)	mg/l	1.0	—
18	Kẽm (Zn)	mg/l	3.0	—
19	Mangan (Mn)	mg/l	0.5	—
20	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0.001	0.001
21	Sắt (Fe)	mg/l	5.0	—
22	Selen (Se)	mg/l	0.01	0.010
23	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0.1	—
24	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1.0	—
25	E - Coli	MPN/100ml	Không phát hiện được	—
26	Coliform	MPN/100ml	3	3

(Chú thích) Thay thế cho TCVN5944:1995 cũ

6) Quy chuẩn môi trường chất lượng nước biển ven bờ

So sánh quy chuẩn môi trường chất lượng nước biển ven bờ của Việt Nam với quy chuẩn chất lượng nước của Nhật Bản thì quy chuẩn của nước dùng để nuôi trồng thủy sản của Việt Nam được qui định gần tương đương với quy chuẩn B của Nhật Bản.

Bảng 2-18 Quy chuẩn môi trường chất lượng nước biển ven bờ (QCVN10:2008/BTNMT)

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn			Tham khảo (Nhật bản)		
			Vùng bãi tắm, thể thao dưới nước	Vùng nuôi trồng thủy sản, bảo tồn thủy sinh	Các nơi khác	A	B	C
1	Nhiệt độ	°C	30	—	—	—	—	—
2	pH		Chấp nhận được	—	—	—	—	—
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)		6.5 - 8.5	6.5 - 8.5	6.5 - 8.5	7.8 - 8.3	7.8 - 8.3	7.0 - 8.3
4	Ôxy hoà tan (DO)	mg/l	≥ 4	≥ 5	≥ 4	—	—	—
5	COD (KMnO ₄)	mg/l	4	3	—	2	3	8
6	Amôni (NH ₄ ⁺) (tính theo N)	mg/l	0.51	0.1	0.5	—	—	—
7	Florua (F ⁻)	mg/l	1.5	1.5	1.5	0.8	←	←
8	Sulfua (S ²⁻)	mg/l	0.01	0.005	0.01	—	—	—
9	Xianua (CN ⁻)	mg/l	0.005	0.005	0.01	Không phát hiện được	←	←
10	Asen (As)	mg/l	0.04	0.01	0.05	0.01	←	←
11	Cadimi (Cd)	mg/l	0.005	0.005	0.005	0.010	←	←
12	Chì (Pb)	mg/l	0.02	0.05	0.1	0.01	←	←
13	Crom III (Cr ³⁺)	mg/l	0.1	0.1	0.2	—	—	—
14	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/l	0.05	0.02	0.05	0.05	←	←
15	Đồng (Cu)	mg/l	0.5	0.03	1	—	—	—
16	Kẽm (Zn)	mg/l	1.0	0.05	2.0	—	—	—
17	Mangan (Mn)	mg/l	0.1	0.1	0.1	—	—	—
18	Sắt (Fe)	mg/l	0.1	0.1	0.3	—	—	—
19	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0.002	0.001	0.005	0.001	←	←
20	Váng dầu, mỡ	mg/l	Không phát hiện được	Không phát hiện được	—	—	—	—
21	Dầu mỡ khoáng	mg/l	0.1	Không phát hiện được	0.2	—	—	—
22	Phenol tổng số	mg/l	0.001	0.001	0.002	—	—	—
23	Hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ							
	Aldrin + Dieldrin	µg/l	0.008	0.008	—	—	—	—
	Endrin	µg/l	0.014	0.014	—	—	—	—
	B.H.C	µg/l	0.13	0.13	—	—	—	—
	DDT	µg/l	0.004	0.004	—	—	—	—
	Endosulfan	µg/l	0.01	0.01	—	—	—	—
	Lindan	µg/l	0.38	0.38	—	—	—	—
	Clordan	µg/l	0.02	0.02	—	—	—	—
Heptaclo	µg/l	0.06	0.06	—	—	—	—	
24	Hoá chất bảo vệ thực vật phospho hữu cơ							
	Paration	µg/l	0.40	0.40	—	—	—	—
	Malation	µg/l	0.32	0.32	—	—	—	—
25	Hóa chất trừ cỏ							
	2,4D	mg/l	0.45	0.45	—	—	—	—
	2,4,5T	mg/l	0.16	0.16	—	—	—	—
Paraquat	mg/l	1.80	1.80	—	—	—	—	
26	Tổng hoạt độ phóng xạ a	Bq/l	0.1	0.1	0.1	—	—	—
27	Tổng hoạt độ phóng xạ b	Bq/l	1.0	1.0	1.0	—	—	—
28	Coliform	MPN/100 m	1,000	1,000	1,000	1,000	—	—

(Chú thích) Thay thế cho TCVN5943:1995 cũ

7) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp của Việt Nam (QCVN24:2009/BTMNT), khi so sánh tiêu chuẩn A với tiêu chuẩn nước thải tổng nhất liên quan đến nước sinh hoạt do Bộ Môi trường của Nhật Bản công bố thì các giá trị được qui định tương đương hoặc khắt khe hơn. Đặc biệt qui chế “Độ màu” = 20 (tiêu chuẩn A) thì được cho là rất khắt khe ngay cả theo tiêu chuẩn quốc tế. Mặt khác, tiêu chuẩn A qui định giá trị của chất gây ô nhiễm trong nước thải công nghiệp thải ra vùng nước dùng làm nước sinh hoạt, tiêu chuẩn B là qui định giá trị của chất gây ô nhiễm trong nước thải công nghiệp thải ra vùng nước không sử dụng làm nước sinh hoạt.

Bảng 2-19 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (QCVN24:2009/BTMNT)

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị C		Tham khảo	Ghi chú
			A	B	Quy chuẩn của Nhật (Quy chuẩn nước thải tổng nhất)	
1	Nhiệt độ	°C	40	40	—	
2	pH	—	6 -9	5.5 -9	5.8 -8.6	
3	Mùi	—	Không khó chịu	Không khó chịu	—	
4	Độ màu (Co-Pt ở pH = 7)	—	20	70	—	※Giá trị của tiêu chuẩn B cũ là 50
5	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	30	50	160	
6	COD	mg/l	50	100	160	※Giá trị của tiêu chuẩn B cũ là 80
7	Chất rắn lơ lửng	mg/l	50	100	200	
8	Asen	mg/l	0.05	0.10	0.10	
9	Thủy ngân	mg/l	0.005	0.010	0.005	
10	Chì	mg/l	0.1	0.5	0.1	
11	Cadimi	mg/l	0.005	0.010	0.100	
12	Crom (VI)	mg/l	0.05	0.10	0.50	
13	Crom (III)	mg/l	0.2	1.0	2.0	
14	Đồng	mg/l	2	2	3	
15	Kẽm	mg/l	3	3	2	
16	Niken	mg/l	0.20	0.50	—	
17	Mangan	mg/l	0.50	1.00	10.00	
18	Sắt	mg/l	1	5	10.00	
19	Thiếc	mg/l	0.2	1.0	—	
20	Xianua	mg/l	0.07	0.10	1	
21	Phenol	mg/l	0.10	0.50	—	
22	Dầu mỡ khoáng	mg/l	5	5	5	
23	Dầu động thực vật	mg/l	10	20	30	
24	Clo dư	mg/l	1.0	2.0	—	
25	PCB	mg/l	0.003	0.010	0.003	
26	Hoá chất bảo vệ thực vật lân hữu cơ	mg/l	0.3	1.0	—	
27	Hoá chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/l	0.1	0.1	—	
28	Sunfua	mg/l	0.2	0.5	—	
29	Florua	mg/l	5	10	8	
30	Clorua	mg/l	500	600	—	
31	Amoni (tính theo Nito)	mg/l	5	10	40	
32	Tổng Nito	mg/l	15	30	—	
33	Tổng Phốtpho	mg/l	4	6	8	
34	Coliform	MPN/100ml	3,000	5,000	3,000	
35	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0.1	0.1	—	
36	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1	1	—	

(Chú thích 1) A là quy định giá trị C của chất gây ô nhiễm trong nước thải công nghiệp thải ra nước sử dụng trong sinh hoạt.

(Chú thích 2) B là quy định giá trị C của chất gây ô nhiễm trong nước thải công nghiệp thải ra nước không sử dụng trong sinh hoạt.

(Chú thích 3) Thông số của clorua không áp dụng cho vùng nước mặn và vùng nước lợ.

(Chú thích 4) "Đo theo chỉ số sinh học" trong tiêu chuẩn cũ bị xóa.

(Chú thích 5) Thay cho TCVN5945: 2005 cũ

(4) Đánh giá tác động môi trường (ĐTM)

1) Đánh giá tác ĐTM

Bảng 2-12 dưới đây tóm tắt văn bản pháp luật liên quan đến ĐTM ở Việt Nam.

Bảng 2-20 Văn bản pháp quy liên quan đến ĐTM ở Việt Nam

	Nội dung tóm tắt
Tên dự án	<ul style="list-style-type: none">• Dự án công trình quan trọng quốc gia;• Dự án có sử dụng một phần diện tích đất hoặc có ảnh hưởng xấu đến khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia, các khu di tích lịch sử - văn hoá, di sản tự nhiên, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng;• Dự án có nguy cơ ảnh hưởng xấu đến nguồn nước lưu vực sông, vùng ven biển, vùng có hệ sinh thái được bảo vệ;• Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng khu kinh tế, KCN, khu công nghệ cao, khu chế xuất, cụm làng nghề;• Dự án xây dựng mới đô thị, khu dân cư tập trung;• Dự án khai thác, sử dụng nước dưới đất, tài nguyên thiên nhiên quy mô lớn;• Dự án khác có tiềm ẩn nguy cơ lớn gây tác động xấu đối với môi trường. <p>[Điều 18 Khoản 1 Luật bảo vệ môi trường]</p>
Thời hạn	<ul style="list-style-type: none">• Báo cáo đánh giá tác động môi trường phải được lập đồng thời với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án. [Điều 19 Khoản 2 Luật bảo vệ môi trường]• Các dự án quy định tại Điều 18 của Luật này chỉ được phê duyệt, cấp phép đầu tư, xây dựng, khai thác sau khi báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt. <p>[Điều 22 Khoản 4 Luật bảo vệ môi trường]</p>
Nội dung	<ol style="list-style-type: none">1. Liệt kê, mô tả chi tiết các hạng mục công trình của dự án kèm theo quy mô về không gian, thời gian và khối lượng thi công; công nghệ vận hành của từng hạng mục công trình và của cả dự án.2. Đánh giá chung về hiện trạng môi trường nơi thực hiện dự án và vùng kế cận; mức độ nhạy cảm và sức chịu tải của môi trường.3. Đánh giá chi tiết các tác động môi trường có khả năng xảy ra khi dự án được thực hiện và các thành phần môi trường, yếu tố kinh tế - xã hội chịu tác động của dự án; dự báo rủi ro về sự cố môi trường do công trình gây ra.4. Các biện pháp cụ thể giảm thiểu các tác động xấu đối với môi trường; phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.5. Cam kết thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường trong quá trình xây dựng và vận hành công trình.6. Danh mục công trình, chương trình quản lý và giám sát các vấn đề môi trường trong quá trình triển khai thực hiện dự án.7. Dự toán kinh phí xây dựng các hạng mục công trình bảo vệ môi trường trong tổng dự toán kinh phí của dự án.8. Ý kiến của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã), đại diện cộng đồng dân cư nơi thực hiện dự án; các ý kiến không tán thành việc đặt dự án tại địa phương hoặc không tán thành đối với các giải pháp bảo vệ môi trường phải được nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.9. Chỉ dẫn nguồn cung cấp số liệu, dữ liệu và phương pháp đánh giá. <p>[Điều 20 Luật bảo vệ môi trường]</p>
Thẩm định	<ol style="list-style-type: none">1. Việc thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường được thực hiện thông qua hội đồng thẩm định hoặc tổ chức dịch vụ thẩm định. Công trình quan trọng thuộc thẩm quyền quyết định của Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định điều kiện và hướng dẫn hoạt động thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của tổ chức dịch vụ thẩm định.2. Thành phần hội đồng thẩm định đối với các dự án quy định tại điểm a và điểm b khoản 7 Điều này bao gồm đại diện của cơ quan phê duyệt dự án; cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường của cơ quan phê duyệt dự án; cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nơi thực hiện dự án; các chuyên gia có kinh nghiệm, trình độ chuyên môn phù hợp với nội dung, tính chất của dự án; đại diện của tổ chức, cá nhân khác do cơ quan có thẩm quyền thành lập hội đồng thẩm định quyết định.3. <u>Thành phần của hội đồng thẩm định đối với các dự án quy định tại điểm c khoản 7 Điều này bao gồm đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường và các sở, ban chuyên môn cấp tỉnh có liên quan; các chuyên gia có kinh nghiệm, trình độ chuyên môn phù hợp với nội dung, tính chất của dự án; đại diện của tổ chức, cá nhân khác do cơ quan có thẩm quyền thành lập hội đồng thẩm định quyết định.</u> <u>Trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể mời đại diện của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan tham gia hội đồng thẩm định.</u> <p>[Điều 21 Khoản 1-3 Luật bảo vệ môi trường]</p>
Cơ quan tổ chức việc thẩm định thành lập hội đồng thẩm định hoặc tổ chức dịch vụ thẩm định	<p>Cơ quan chuyên trách thành lập hội đồng thẩm định hoặc tổ chức dịch vụ thẩm định theo nội dung quy định ở khoản 1-3 trong phần Thẩm định ở trên.</p> <p>Trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo phải tiến hành thẩm định, đưa ra quyết định.</p> <ol style="list-style-type: none">(1) Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định điều kiện và hướng dẫn hoạt động thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của tổ chức dịch vụ thẩm định.(2) Các bộ ngành trung ương(3) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; [Điều 21 Khoản 7 Luật bảo vệ môi trường] [Điều 22 Khoản 1,3 Luật bảo vệ môi trường]

	Nội dung tóm tắt
Thời hạn thẩm định	(1) Các dự án thuộc thẩm quyền quyết định, phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ, Quốc hội và các dự án liên ngành, liên tỉnh, thời hạn thẩm định tối đa là 45 (bốn mươi lăm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. (2) Các dự án không thuộc diện quy định tại khoản 1 Điều này, thời hạn thẩm định tối đa là 30 (ba mươi) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. [Điều 12 Nghị định số 80/2006/NĐ-CP]
Báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung	<ul style="list-style-type: none"> Có thay đổi về địa điểm, quy mô, công suất thiết kế, công nghệ của dự án Sau 24 tháng kể từ ngày báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt, dự án mới triển khai thực hiện. [Điều 13 Nghị định số 80/2006/NĐ-CP]
Quyền lợi của tổ chức, cộng đồng dân cư, cá nhân	Tổ chức, cộng đồng dân cư, cá nhân có quyền gửi yêu cầu, kiến nghị về bảo vệ môi trường đến cơ quan tổ chức việc thẩm định; Và cơ quan tổ chức thẩm định có trách nhiệm xem xét yêu cầu, kiến nghị đó trước khi đưa ra kết luận, quyết định. [Điều 21 khoản 6 Luật bảo vệ môi trường]
Công bố và Họp bàn	<u>Niêm yết công khai tại địa điểm thực hiện dự án về các giải pháp bảo vệ môi trường.</u> [Điều 23 khoản 1b Luật bảo vệ môi trường]

(Lưu ý1) Các văn bản pháp luật ở trên được lập dựa theo dữ liệu năm 2007 nên có thể một số nghị định, thông tư đã bị sửa đổi.

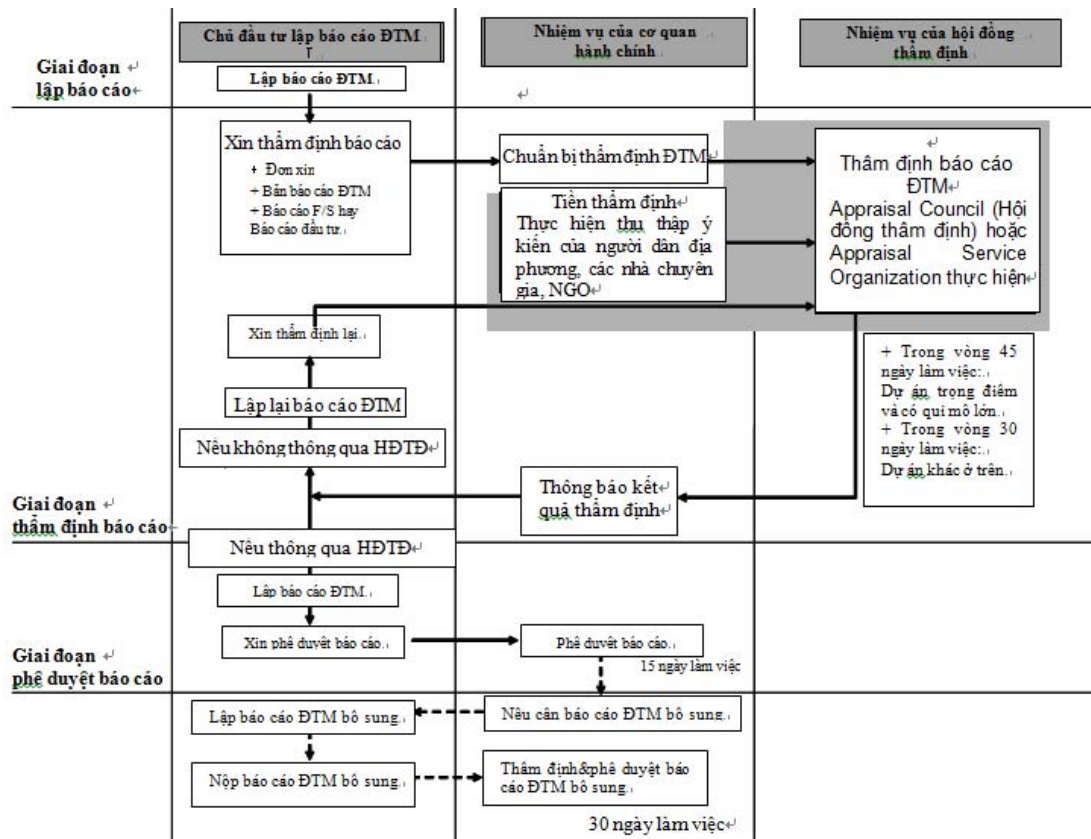
(Lưu ý2) Phần gạch chân đại diện cho các mục thích hợp cho dự án.

2) Lộ trình đánh giá và phê duyệt báo cáo ĐTM

Bảng 2-12 là nội dung lộ trình đánh giá và thẩm định báo cáo ĐTM.

Chủ dự án sau khi lập báo cáo đánh giá tác động môi trường thì xin thẩm định lần 1. Sau đó phản ánh kết quả thẩm định vào báo cáo và xin phê duyệt lần 2. Có thể được phê duyệt ngay ở lần thẩm định thứ 2 và sẽ được cấp giấy phép hoạt động và cấp phép xây dựng..

Bảng 2-21 Lộ trình đánh giá và phê duyệt báo cáo ĐTM



3) Cấu tạo chương, mục của báo cáo ĐTM

Mục được ĐTM

Bảng 2-22 cho thấy sự tương ứng giữa mục ĐTM của Việt Nam và mục hướng dẫn môi trường của JICA. Nếu một cuộc điều tra dọc theo mục hướng dẫn môi trường của JICA, mục ĐTM của Việt Nam Y được bao gồm.

Bảng 2-22 Mục được ĐTM

Mục hướng dẫn môi trường của JICA		Mục ĐTM của Việt Nam	
Biện pháp chống ô nhiễm		Biện pháp chống ô nhiễm	
1	Ô nhiễm không khí	• 1	Chất lượng không khí
2	Ô nhiễm nước	• 2	Chất lượng nước
3	Phế thải	• 3	Phế thải
4	Ô nhiễm đất	• 4	Ô nhiễm đất
5	Tiếng ồn và rung chấn	• 5	Tiếng ồn và rung chấn
6	Lún sụt đất	• 6	Lún sụt đất
7	Mùi hôi thối	• 7	Mùi hôi thối
8	Trầm tích	Môi trường tự nhiên	
9	Vùng bảo hộ	• 1	Vùng bảo hộ
10	Hệ sinh thái	• 2	Hệ sinh thái
11	Tình trạng nước	• 3	Tình trạng nước
12	Địa hình, địa chất	• 4	Địa hình, địa chất
Môi trường xã hội		Môi trường xã hội	
13	Di dân	• 1	Di dân
14	Tầng lớp nghèo	• 2	Sinh hoạt/sinh kế
15	Dân tộc thiểu số, dân cư trú	• 3	Di sản văn hóa
16	Kinh tế khu vực như việc làm và sinh kế...	• 4	Cảnh quan
17	Sử dụng đất và sử dụng tài nguyên khu vực	• 5	Dân tộc thiểu số, dân cư trú
18	Sử dụng nước	• 6	Môi trường lao động
19	Cơ sở hạ tầng xã hội hiện tại và các dịch vụ xã hội		
20	Nguồn vốn quan hệ xã hội và khu vực		
21	Sự chênh lệch về thiệt hại và lợi ích		
22	Xung đột lợi ích trong khu vực		
23	Di sản văn hóa		
24	Cảnh quan		
25	Giới tính		
26	Quyền lợi của trẻ em		
27	Bệnh truyền nhiễm HIV/ AIDS...		
28	Môi trường lao động (bao gồm an toàn lao động)		
Khác			
29	Sự cố		
30	Tác động xuyên quốc gia		

Cấu tạo chương, mục của báo cáo ĐTM

Ngoài ra, Nghị định số 08/2006 có quy định về cấu tạo chương, mục của báo cáo ĐTM như bảng 2-13.

Bảng 2-23 Cấu tạo chương, mục của báo cáo ĐTM

Mục		Tóm tắt
Mở đầu	1. Xuất xứ của dự án	<ul style="list-style-type: none"> Tóm tắt về xuất xứ, hoàn cảnh ra đời của dự án đầu tư, trong đó nêu rõ là loại dự án mới, dự án bổ sung, dự án mở rộng, dự án nâng cấp hay dự án loại khác. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư F/S
	2. Căn cứ pháp luật và kỹ thuật của việc thực hiện đánh giá ĐTM	<ul style="list-style-type: none"> Liệt kê các văn bản pháp luật và văn bản kỹ thuật làm căn cứ cho việc thực hiện ĐTM và lập báo cáo ĐTM của dự án.
	3. Tổ chức thực hiện ĐTM	<ul style="list-style-type: none"> Tên tổ chức thực hiện ĐTM (tên cơ quan tư vấn) Danh sách những người trực tiếp tham gia lập báo cáo ĐTM
Chương 1 Mô tả tóm tắt dự án	1. Tên dự án	<ul style="list-style-type: none"> Tên chính xác của dự án
	2. Chủ dự án	<ul style="list-style-type: none"> Tên của cơ quan chủ dự án, địa chỉ và phương tiện liên hệ với cơ quan chủ dự án, v.v.
	3. Vị trí địa lý của dự án	<ul style="list-style-type: none"> Mô tả rõ ràng vị trí địa lý của dự án trong mối tương quan với môi trường tự nhiên, môi trường đô thị, công trình văn hóa, v.v.
	4. Nội dung chủ yếu của dự án	<ul style="list-style-type: none"> Liệt kê đầy đủ, mô tả chi tiết về khối lượng và quy mô của tất cả các hạng mục công trình cần triển khai trong quá trình thực hiện dự án và công nghệ thi công, công nghệ sản xuất, công nghệ vận hành từng hạng mục công trình của dự án.
Chương 2 Điều kiện tự nhiên, môi trường và kinh tế - xã hội	1. Điều kiện tự nhiên và môi trường	<ul style="list-style-type: none"> Điều kiện về địa lý, địa chất, thủy văn Hiện trạng các thành phần môi trường tự nhiên
	2. Điều kiện kinh tế - xã hội	<ul style="list-style-type: none"> Điều kiện kinh tế - xã hội Điều kiện về xã hội
Chương 3 Đánh giá các tác động môi trường	1. Ô nhiễm	<ul style="list-style-type: none"> Nguồn gây tác động đến con người Nguồn gây tác động đến tự nhiên, môi trường Đánh giá tác động của dự án đến môi trường
	2. Phạm vi tác động của dự án	<ul style="list-style-type: none"> Phạm vi gây tác động và nguồn gây tác động
	3. Đánh giá tác động	<ul style="list-style-type: none"> Đánh giá chi tiết nhân tố, đối tượng gây tác động
	4. Đánh giá phương pháp áp dụng	<ul style="list-style-type: none"> Độ tin cậy của phương pháp đó
Chương 4 Các biện pháp giảm thiểu tác động xấu, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường		
Chương 5 Trách nhiệm thực hiện bảo vệ môi trường		
Chương 6 Chương trình quản lý và giám sát môi trường	1. Danh sách công trình xử lý môi trường	<ul style="list-style-type: none"> Ghi rõ công trình xử lý phế thải và thời gian biểu thực hiện của dự án Ghi rõ công trình xử lý phế thải và thời gian biểu thực hiện của yếu tố tự nhiên
	2. Chương trình quản lý và giám sát môi trường	<ul style="list-style-type: none"> Xây dựng chương trình quản lý môi trường Xây dựng chương trình giám sát môi trường
Chương 7 Đánh giá chi phí cho công trình bảo vệ môi trường		
Chương 8 Lấy ý kiến địa phương	1. Ý kiến của Ủy ban nhân dân	<ul style="list-style-type: none"> Ghi rõ ở điều 2 mục 3
	2. Ý kiến của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã	<ul style="list-style-type: none"> Ghi rõ ở điều 2 mục 3
Chương 9 Ghi rõ nguồn và các phương pháp đánh giá	1. Nguồn	<ul style="list-style-type: none"> Ghi rõ nguồn tài liệu tham khảo
	2. Phương pháp đánh giá	<ul style="list-style-type: none"> Ghi rõ danh sách phương pháp sử dụng trong ĐTM
	3. Ý kiến cụ thể, đáng tin cậy	<ul style="list-style-type: none"> Ý kiến khách quan, chi tiết, tin cậy về đánh giá tác động môi trường
Kết luận và kiến nghị	1. Kết luận	<ul style="list-style-type: none"> Kết luận tất cả các vấn đề
	2. Kiến nghị	<ul style="list-style-type: none"> Kiến nghị với cơ quan liên quan hỗ trợ giải quyết vấn đề

(Lưu ý) Các văn bản pháp luật ở trên được lập dựa theo dữ liệu năm 2007 nên có thể một số nghị định, thông tư đã bị sửa đổi.

4) Lấy ý kiến dân cư

Về việc lấy ý kiến dân cư cần thiết khi thực hiện ĐTM/ĐTM bổ sung có Luật Bảo vệ môi trường (52/2005/QH1) của Việt Nam, Nghị định của Chính phủ số 80/2006/ND-CP về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và qui định về quyền lợi và tiêu chuẩn của tổ chức, cộng đồng dân cư, cá nhân... Luật Bảo vệ môi trường yêu cầu phải lấy ý kiến của cộng đồng dân cư địa phương trong giai đoạn ban đầu phát triển dự án.

Mặt khác, về phía JICA, trong “Hướng dẫn quan tâm đến môi trường xã hội” có ghi “Đặc biệt đối với những dự án được xem là có ảnh hưởng lớn đến môi trường thì từ giai đoạn ban đầu như là nghiên cứu phương án thay thế trong kế hoạch của dự án cần phải công khai thông tin và thông qua việc lấy đầy đủ ý kiến của các bên liên quan ví dụ như cư dân của khu vực v.v, và kết quả đó được phản ánh vào nội dung dự án”

Tuy nhiên, trong qui trình ĐTM của Việt Nam không có qui định về trình tự được tiêu chuẩn hóa một cách chính thức nên cần phải thực hiện lấy ý kiến đầy đủ từ giai đoạn trước khi dự án hóa tuân theo chế độ luật pháp của Việt Nam và theo “Hướng dẫn quan tâm đến môi trường xã hội”.

Bảng 2-24 Luật số 52/2005/QH11 Luật Bảo vệ Môi trường

Điều 20. Nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường

.....

8. Ý kiến của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã), đại diện cộng đồng dân cư nơi thực hiện dự án; các ý kiến không tán thành việc đặt dự án tại địa phương hoặc không tán thành đối với các giải pháp bảo vệ môi trường phải được nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

.....

Điều 21. Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

6. Tổ chức, cộng đồng dân cư, cá nhân có quyền gửi yêu cầu, kiến nghị về bảo vệ môi trường đến cơ quan tổ chức việc thẩm định quy định tại khoản 7 Điều này; cơ quan tổ chức thẩm định có trách nhiệm xem xét yêu cầu, kiến nghị đó trước khi đưa ra kết luận, quyết định.

7. Trách nhiệm tổ chức việc thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án được quy định như sau:

- a) Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức hội đồng thẩm định hoặc tuyển chọn tổ chức dịch vụ thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các dự án do Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quyết định, phê duyệt; dự án liên ngành, liên tỉnh;
- b) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức hội đồng thẩm định hoặc tuyển chọn tổ chức dịch vụ thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các dự án thuộc thẩm quyền quyết định, phê duyệt của mình, trừ dự án liên ngành, liên tỉnh;
- c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức hội đồng thẩm định hoặc tuyển chọn tổ chức dịch vụ thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án trên địa bàn quản lý thuộc thẩm quyền quyết định, phê duyệt của mình và của Hội đồng nhân dân cùng cấp.

Điều 23. Trách nhiệm thực hiện và kiểm tra việc thực hiện các nội dung trong báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Chủ dự án có trách nhiệm sau đây:

- a) Báo cáo với Ủy ban nhân dân nơi thực hiện dự án về nội dung của quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường;
- b) Niêm yết công khai tại địa điểm thực hiện dự án về các loại chất thải, công nghệ xử lý, thông số tiêu chuẩn về chất thải, các giải pháp.

(Lưu ý) Phần gạch chân đại diện cho các nội dung liên quan đến tham vấn với các cư dân.

**Bảng 2-25 Về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành
một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Decree No.80/2006/ND-CP)**

Điều 11. Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Thủ trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan quy định tại khoản 7 Điều 21 của Luật Bảo vệ môi trường ra quyết định thành lập Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án.
2. Thủ trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan quy định tại khoản 7 Điều 21 của Luật Bảo vệ môi trường căn cứ vào tính chất phức tạp về kỹ thuật, công nghệ và môi trường của dự án để quyết định lựa chọn hình thức thẩm định thông qua Hội đồng thẩm định hoặc tổ chức dịch vụ thẩm định. Đối với các dự án thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng và dự án có liên quan đến bí mật quốc gia chỉ lựa chọn tổ chức dịch vụ trong nội bộ ngành an ninh, quốc phòng.
3. Hội đồng thẩm định hoặc tổ chức dịch vụ thẩm định có chức năng tư vấn giúp cơ quan có thẩm quyền xem xét, đánh giá về chất lượng của báo cáo đánh giá tác động môi trường để làm căn cứ xem xét, phê duyệt theo quy định.
4. Trường hợp cần thiết, trước khi tiến hành phiên họp chính thức của Hội đồng thẩm định, cơ quan có trách nhiệm tổ chức việc thẩm định có thể tiến hành các hình thức thẩm định hỗ trợ như sau:
 - a) Khảo sát địa điểm thực hiện dự án và khu vực phụ cận;
 - b) Lấy mẫu phân tích kiểm chứng;
 - c) Lấy ý kiến của cộng đồng dân cư nơi thực hiện dự án;
 - d) Lấy ý kiến phản biện của các chuyên gia ngoài Hội đồng thẩm định, cơ quan khoa học, công nghệ, tổ chức xã hội, nghề nghiệp, tổ chức phi chính phủ có liên quan;
5. Hoạt động của Hội đồng thẩm định và của Tổ chức dịch vụ thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường được thực hiện theo quy chế do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.

(Lưu ý) Phần gạch chân đại diện cho các nội dung liên quan đến tham vấn với các cư dân.

2-9-4 Kết quả khảo sát quan tâm đến môi trường xã hội

1) Đánh giá giải pháp ứng phó (ĐTM) với môi trường và xã hội liên quan đến dự án

Báo cáo ĐTM của KCN Thuận Đạo

KCN Thuận Đạo là KCN thông thường, đã nhận được giấy phép xây dựng và ĐTM đã thực hiện xong. Ngoài ra, việc chuyển đổi sang KCN thân thiện môi trường không cần phải xin cấp phép mới, còn về báo cáo ĐTM đang xin ý kiến từ tỉnh Long An là các công ty sẽ xin khi chuyển vào.

Trong báo cáo này, báo cáo ĐTM mà KCN Thuận Đạo đã nhận được gồm có nội dung khái quát về ĐTM như sau. Khi thực hiện dự án, các biện pháp thực hiện cần xem xét riêng cho từng giai đoạn (kêu gọi doanh nghiệp, xây dựng, vận hành) cho đến khi triển khai dự án đều dựa vào các giải pháp riêng ghi trong ĐTM.

Bảng 2-26 Nội dung bản báo cáo ĐTM của KCN Thuận Đạo

Item	Contents
Tên báo cáo	REPORT OF EVALUATING ON ENVIRONMENTAL IMPACT – INVESTMENT PROJECT OF THUAN DAO EXTENDED INDUSTRIAL ZONE LOCATION: LONG DINH COMMUNE CAN DUOC DISTRICT LONG AN PROVINCE
Thời gian phát hành	August 2009
Cơ quan phát hành	Investor: Dong Tam industrial zone Joint stock Company
Cơ quan thực hiện	Center of Environmental Monitoring and Engineering

Bảng 2-27 Cấu trúc báo cáo ĐTM của KCN Thuận Đạo

<p><u>OPENING</u> 1. SOURCE OF PROJECT 2. PURSUANT TO LAW AND TECHNIQUE OF EVALUATION ON ENVIRONMENTAL IMPACT (DTM) 3. ORGANIZED TO PERFORM THE EVALUATION ON ENVIRONMENTAL IMPACTS</p> <p><u>1 DESCRIBED PROJECT BRIEFLY</u> 1.1. PROJECT NAME / 1.2. Project manager / 1.3. GEOGRAPHICAL POSITION OF PROJECT 1.4. PRIMARY CONTENT OF PROJECT</p> <p><u>2 NATURAL, ENVIRONMENTAL AND SOCIO-ECONOMICAL CONDITIONS</u> 2.1. NATURAL AND ENVIRONMENTAL CONDITIONS / 2.2. SOCIO-ECONOMIC CONDITION</p> <p><u>3 ENVIRONMENTAL IMPACT ASSESSMENT</u> 3.1. CAUSES OF IMPACT / 3.2. IMPACT ASSESSMENT</p> <p><u>4 MEASURES TO MINIMIZE NEGATIVE IMPACT, PREVENTION AND RESPONSE TO ENVIRONMENTAL INCIDENTS</u> 4.1. REDUCE POLLUTION IN SURFACE PREPARATION PHASE IN CONSTRUCTION WORKS 4.2. STAGE leveling and INFRASTRUCTURE CONSTRUCTION / 4.3. STAGE OF EXTRACTION AND OPERATION</p> <p><u>5 COMMITMENT TO ENVIRONMENTAL PROTECTION</u></p> <p><u>6 ENVIRONMENTAL TREATMENT WORKS, ENVIRONMENTAL MONITORING AND MANAGEMENT PROGRAM</u> 6.1. LIST OF ENVIRONMENTAL TREATMENT WORKS 6.2. ENVIRONMENTAL MONITORING AND MANAGEMENT PROGRAM 6.3. SUPPORTING MEASURES IN THE PROGRAM OF ENVIRONMENTAL QUALITY MONITORING</p> <p><u>8 COMMUNITY CONSULTATION</u> 8.1. IN THE OPINIONS OF PEOPLE'S COMMITTEE OF LONG DINH COMMUNE 8.2. IN THE OPINIONS OF FATHERLAND FRONT COMMITTEE OF LONG DINH COMMUNE 8.3. THE INVESTOR'S ABILITY TO MEET THE REQUIREMENTS OF THE COMMUNE</p> <p><u>9 DATA AND INFORMATION SOURCES, AND EVALUATION METHODS</u> 9.1. DATA & INFORMATION SOURCE / 9.2. THE METHODS USED IN REPORT.</p> <p><u>10 CONCLUSION AND PROPOSALS</u> 1. CONCLUSION / 2. PROPOSALS</p>
--

Tiêu chuẩn của từng yếu tố trong ĐTM cụ thể như sau.

Bảng 2-28 Tiêu chuẩn của từng yếu tố mô tả trong báo cáo ĐTM

Bảng 2-28 Quy chuẩn để đánh giá tác động trình bày trong ĐTM của KCN Thuận Đạo

Table 3.1	Pollution due to the exhaust gas by the transportation means, machineries
Table 3.2	Maximum noise level from operation of cargo vehicle and executing machine.
Table 3.3	Pollution coefficient due to burning oil
Table 3.4	Pollution coefficient of electric generator use DO oil
Table 3.5	Coefficient of air pollution by burning gas
Table 3.6	Tonnage and concentration of pollution substances when burning gas.
Table 3.7	Pollution coefficient due to coal
Table 3.8	Coefficient contamination of the manufacturing industry typical
Table 3.9	The composition of pollutants in automobile exhaust
Table 3.10	Pollution coefficient when burning fuels
Table 3.11	Polluted material concentration in rain water
Table 3.12	Standard of using water in estimated
Table 3.13	Weight of average pollution substances
Table 3.14	Nature of activities wastewater compared with standard Waste
Table 3.15	Characteristics of waste water produced some of the industry
Table 3.16	Component of domestic waste
Table 3.17	Ingredients solid waste in some industries
Table 3.18	Characteristics of solid waste produced in some industries
Table 3.19	Harmful wastes can be generated from manufacture sections

Cam kết được trình bày trong ĐTM của KCN Thuận Đạo

Trong ĐTM của KCN Thuận Đạo đưa ra các biện pháp để phòng tránh ô nhiễm môi trường trong các giai đoạn xây dựng/giải phóng mặt bằng/hoạt động của KCN như là “cam kết” và đối với chất lượng không khí, chất lượng nước, chất thải, tiếng ồn... sẽ đáp ứng các quy chuẩn về môi trường của Việt Nam.

Mỗi quy chuẩn gần như được qui định dựa theo quy chuẩn của Châu Âu và làm rõ các tiêu chuẩn quốc tế, và so với tiêu chuẩn môi trường của Nhật Bản thì cũng phù hợp.

Vì vậy, ngay trong giai đoạn thực hiện dự án tiện ích thì cùng với việc áp dụng “cam kết” này cần phải bổ sung nội dung chỉnh sửa khi thực hiện kế hoạch quan trắc. Ngoài ra, tiêu chuẩn môi trường của Việt Nam đã được sửa đổi năm 2008 nên giai đoạn thực hiện dự án cần phải áp dụng quy chuẩn mới tương ứng.

Bảng 2-29 Cam kết được trình bày trong ĐTM của KCN Thuận Đạo

<ul style="list-style-type: none"> • Trong khi hoạt động không tránh khỏi sự phát sinh nhân tố gánh nặng cho môi trường. Hiểu được tầm quan trọng của việc bảo vệ môi trường và sự hài hòa giữa phát triển sản xuất và bảo vệ môi trường chúng tôi có trách nhiệm xử lý những điểm sau để đạt được sự phát triển mà không gây ô nhiễm môi trường. • Nỗ lực bảo vệ môi trường trong KCN theo khoản 36 điều 5 của Luật Bảo vệ môi trường số 52/2005/QH11 ban hành ngày 25/11/2005. • Thực hiện xử lý phòng chống ô nhiễm trong các giai đoạn giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng, của KCN như trong đề xuất ở chương 4 của báo cáo này. • Đối với các doanh nghiệp vào KCN thì mỗi dự án sẽ báo cáo đánh giá tác động môi trường và có trách nhiệm đưa ra biện pháp bảo vệ môi trường. • Song song với xây dựng hạ tầng của KCN sẽ đầu tư xây dựng công trình xử lý nước thải tập trung và cho hoàn thành công trình của hệ thống xử lý trước khi các nhà máy hoạt động. • Thực hiện đầu tư thêm để kết nối các nhà máy với công trình xử lý chung. • Lắp đặt đồng hồ đo điện/mức nước để giám sát và hoạt động các công trình xử lý tập trung. • Trong giai đoạn hoàn thành kêu gọi nhà máy đạt từ 80% trở lên sẽ lắp đặt thiết bị giám sát tự động chất thải và khí thải. (Cần chỉnh sửa) • Quản lý chất thải nguy hại theo (Thông tư 12/2006/TT-BTNMT và 12/2006/QĐ-BTNMT ban hành ngày 26/12/2006) liên quan đến chất thải nguy hại của Bộ Tài nguyên và Môi trường. • Thực hiện chương trình quan trắc môi trường khi xây dựng và hoạt động và báo cáo kết quả cho Bộ Tài Nguyên và Môi trường. • Khi hoạt động dự án này phải có trách nhiệm thực hiện biện pháp phòng chống ô nhiễm một cách có hiệu quả. Khi đó sẽ đáp ứng tiêu chuẩn về môi trường của Việt Nam. Đảm bảo đáp ứng các tiêu chuẩn TCVN 5937-2005 / TCVN 5938-2005 / TCVN 5939-2005 / TCVN 5940-2005 về chất lượng không khí và TCVN 5949-1998 về tiêu chuẩn tiếng ồn. (Cần thay đổi thành quy chuẩn mới nhất) • Về nước thải thì tại công trình xử lý nước thải sẽ thải nước đáp ứng tiêu chuẩn TCVN 5945-2005, limit A, Kq=1.1, Kf=0.9. (Cần thay đổi thành quy chuẩn mới nhất) • Hợp tác với nhà nước cơ quan nhà nước của địa phương và đáp ứng yêu cầu trong giai đoạn xây dựng và hoạt động dự án. <u>Tuân theo qui định của pháp luật Việt Nam gần nhất.</u>
--

(Chú thích) Phần gạch chân là mục liên quan thực hiện trong dự án này.

Bảng 2-30 Tiêu chuẩn đã được áp dụng cho cam kết bày trong ĐTM của KCN Thuận Đạo

Đối tượng	Nội dung	QCVN	TCVN (Quy chuẩn cũ)
Chất lượng không khí	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh	QCVN05:2009/BTNMT	TCVN5937:2005
	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh	QCVN06:2009/BTNMT	TCVN5938:2005
	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ	QCVN19:2009/BTNMT	TCVN5939:2005
	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ	QCVN20:2009/BTNMT	TCVN5940:2005
Chất lượng nước	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp	QCVN24:2009/BTNMT	TCVN5945:2005
Tiếng ồn	Âm học-Tiếng ồn khu vực công cộng và dân cư Mức ồn tối đa cho phép		TCVN5949:1998

Tham vấn với người dân địa phương

Các EIA, như một cách để nghe quan điểm của người dân địa phương, cho thấy cuộc phỏng vấn với lãnh đạo cộng đồng và người dân. Mục tiêu là Ủy ban nhân dân và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện. Cư dân là kết quả của tư vấn, ngày 10 tháng 11 năm 2008, việc quản lý các khu công nghiệp, đơn đã được nộp (Bảng 2-31).

Đối với dự án hữu ích, và các biện pháp cần phải chuẩn bị một bản mô tả chi tiết về vị trí của ô nhiễm công nghiệp và các hiệu ứng của nó.

Mặt khác, người dân ở huyện Long Định đưa ra ý kiến thông qua đối thoại với công ty trong buổi giải trình với dân rằng “họ tán thành tinh thần của tầng lớp kinh doanh thực hiện dự án quan tâm đến môi trường, xã hội thiết thực từ giai đoạn chuẩn bị xây dựng cho đến khi đi vào hoạt động KCN”.

Cuối cùng đưa ra kết luận rằng “các doanh nghiệp nói chung là quan tâm nhiều đến vấn đề môi trường, tuy nhiên cần phải đảm bảo tuyển dụng địa phương về mặt ngắn hạn, còn về dài hạn là phải giảm thiểu ảnh hưởng đến môi trường trong quá trình hoạt động. Thông qua hoạt động như thế này, các doanh nghiệp sẽ tiếp tục phát triển. Cần phải chia sẻ ý kiến với các doanh nghiệp thích hợp và hoan nghênh triển khai dự án”. Chính từ điều này mà khi thực hiện dự án, chúng tôi nghĩ là có thể duy trì mối quan hệ tốt với người dân địa phương.

Khi thực hiện dự án tiện ích chúng ta cần tổ chức buổi giải thích trong giai đoạn chi tiết của dự án và tăng cường củng cố quan hệ tốt đẹp với người dân địa phương.

Bảng 2-31 Văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Long Định

<p>On community consultation for investment project of the Extended Thuan Dao Industrial zone”</p> <p style="text-align: center;">To: Dong Tam industrial zone Joint-Stock Company</p> <p style="text-align: center;">(Omission)</p> <p>FOR THE ENVIRONMENT:</p> <p>- In the process of capital construction:</p> <ul style="list-style-type: none">- Before the ground leveling work, construction units should make contracts with engineering units those who demine for the overall project so as to keep the process of operation in safe.- Because the construction works is next to the village road 16 and the road of Hamlet 4 with the high population density, it is necessary to carefully count and design the water outlet system, the building foundation bed (written in the report) will be higher than the ground level of populated area, though lower than the road Long Dinh – Long Can.- In case the land clearing work done by motorized transport, the investor needs to require the construction units to commit about transport velocity without dropping for the purposes of absolute safety of people’s properties and lives. <p>- In the process of operation:</p> <ul style="list-style-type: none">- Because the population density of surrounding areas is high, the investor should not locate highly polluted industries such as the aluminum, accumulator production, etc.- Because of a large project, the building of sewage disposal plant needs to apply the most modern equipments and technologies.- For the industries easy making odors, it is necessary to treat thoroughly so as not to spread over surrounding areas. <p>(OTHER OPINIONS) Nothing</p> <p>IN CONCLUSION:</p> <p>Through the brief description of environmental impact assessment report of the investment project of Extended Thuan Dao Industrial zone, we affirm that this report is feasible and require the investor to follow the disposal processing and the commitments to environmental protection during the time to carry out the project.</p>

Kế hoạch giám sát

Trong ĐTM thực hiện quan trắc với tần suất 3 tháng 1 lần đối với “tiếng ồn và bụi” trong khi xây dựng và “chất lượng nước”, “chất lượng không khí”, “chất thải”, “thời tiết địa phương”, “môi trường đất” sau khi đi vào hoạt động. Mục đích của việc này là dự đoán chất lượng môi trường của KCN và lấy mẫu tại một số nhà máy và địa điểm chủ yếu trong KCN. Chương trình quan trắc sẽ thực hiện nhanh chóng ngay sau khi bắt đầu dự án.

Bảng 2-32 Kế hoạch giám sát bày trong ĐTM của KCN Thuận Đạo

Item / Objects		Places for monitor	Method	Frequency	Standards
6.2.1. Process of construction implementation					
Noise Dust		2 places in the area where the project is being constructed, 2 places in surrounding populated areas in line with the wind direction	Standard	Every 3 month	TCVN 5937-2005 TCVN 5949-1998
6.2.2 Process of operation					
Water quality Sewage (drain-water)	Temperature / pH / BOD4/ COD / SS/ TotalP / Total N / .(NH4)2SO ₃ / mineral oils, plant and animal oils, Coliform	2 places: 1 allocated in the in-put and the other allocated in the out-put of the centered sewage disposal station	Standard	Every 3 month	TCVN 5945-2005 Kq = 1.1, Kf = 0.9 Applied “A” standard
Water quality Surface water	Temperature / pH / BOD4/ COD / SS/ TotalP / Total N / .(NH4)2SO ₃ / mineral oils, plant and animal oils, Coliformx	2 places: the first is 200m away from discharge sewer (NM01) to lower stream and the second is 200m away from discharge sewer (NM02) to upper stream of Chanh river	Standard	Every 3 month	QCVN 08:2008/BTNMT
Air quality	NO ₂ / SO ₂ / CO / Noise NH ₃ / H ₂ S / NH ₃ /	4 monitoring places inside the industrial zone, but they are outside the area of production facilities; 1 place is next to sewage disposal area and rubbish-transport shaft; 4 places outside the industrial area, lie in Southeast, Northwest, Southwest, and Northeast.	Standard	Every 3 month	TCVN 5937 – 2005, TCVN 5938 – 2005, TCVN 5939 – 2005, TCVN 5940 – 2005, TCVN 5949 – 1998.
Solid-waste sources	<ul style="list-style-type: none"> Examine and monitor the transport, storage of solid waste in the industrial waste transport site: quantity, types of waste (living, industrial and hazardous waste). Living and industrial solid-waste are collected and carried to the waste transport site by the organization of investors; in case the industrial waste is recyclable and reusable, it will be sold to demanded units, the remains will be treated along with living waste. This is the content in the contract signed with the One-member Limited Liability Company (LLC) on public buildings of Ben Luc district, who is responsible for transporting and treating the waste. For hazardous waste, the plants in the industrial zone will directly cooperate with specialized waste disposal companies, which are legally issued under the guidance of Department of natural resources and environment. For example: Limited Liability Company of Sao Mai Xanh, LLC on Production and Trading Service of Moi Truong Xanh, LLC on Trading and Service of Tuong Lai Xanh.etc. Hazardous waste is collected, transported, stored and treated in accordance with Circular no. 12/2006/TT-BTNMT on 			Every 3 month	

Item / Objects	Places for monitor	Method	Frequency	Standards
	26/12/2006 of Ministry of Natural resources and Environment and Decision no. 23/2006/QD-BTNMT on 26/12/2006 of Ministry of Natural resources and Environment.			
Microclimate	Humidity, Temperature, Windy speed	Outside the areas of facilities in the industrial area.	Standard	Every 3 month
Soil environment	Cd / Cu / Pb / Zn.	1 place in landfill site	-	QCVN 03:2008/BTNMT National technical standards on allowable limit of heavy metals in the soil

2) Dự án kênh thu nước phía Đông hồ Dầu Tiếng (WB)

Báo cáo ĐTM về dự án cung cấp nước sạch đã kiểm tra hiện trạng về báo cáo ĐTM của 2 dự án tại nguồn nước. Trong đó, dự án kênh thu nước phía Đông hồ Dầu Tiếng (WB) đã kiểm tra hiện trạng theo ĐTM dưới đây đang được công bố phổ biến.

Ảnh hưởng đến môi trường xã hội do dự án này đang được đánh giá tích cực đối với những vấn đề liên quan đến đóng góp cho ngành sản xuất nông nghiệp.

Nghành ngư nghiệp được lo lắng ở khu vực này, tại khu vực nguồn nước, sau khi đánh giá số người liên quan đến ngư nghiệp đang có khuynh hướng giảm xuống, ngoài ra số lượng đánh bắt tương đương một người đang giảm thì ảnh hưởng âm đối với tài nguyên thủy sản đang đánh giá là [có thể giảm nhẹ].

Bảng 2-33 Báo cáo ĐTM của dự án kênh thu nước phía Đông hồ Dầu Tiếng (WB)

Mục	Nội dung
Tên báo cáo	ENVIRONMENTAL IMPACT ASSESSMENT FOR VIET NAM WATERRE SOURCES ASSISTANCE PROJECT
Thời gian phát hành	APRIL 2003
Cơ quan phát hành	THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM MINISTRY OF AGRICULTURE AND RURAL DEVELOPMENT CENTRAL PROJECT OFFICE
Phiên bản	VOLUME 2: REPORT No. 7: DRAFT FINAL ENVIRONMENTAL IMPACT ASSESSMENT OF DAU TIENG SUB-PROJECT
Cơ quan thực hiện	GEC GLOBAL ENVIRONMENTAL CONSULTANTS LTD. CENTER FOR BIOTECHNOLOGY FOR LIFE AND PRODUCTION
Địa chỉ đăng tải	http://www-wds.worldbank.org/external/default/main?pagePK=64193027&piPK=64187937&theSitePK=523679 &menuPK=64187510&searchMenuPK=64187283&siteName=WDS&entityID=000094946_0310090401301

Bảng 2-34 Cấu trúc báo cáo ĐTM của dự án kênh thu nước phía Đông hồ Dầu Tiếng (WB)

<p><u>1:Introduction</u> Background and Objectives Overview of the Dau Tieng Sub-Project Legal, Policy, and Regulatory Context for Dau Tieng Sub-Project EIA Approach to VWRAP Definition, Preparation, and Implementation General Approach to EIA Preparation Outline of the EIA for the DAU TIENG Sub-Project</p> <p><u>2:Description of Dau Tieng Sub-Project</u> 2.1 Summary of Current Situation 2.2 Description of Sub-Project 2.3 Expected Changes in Agricultural Land Use</p> <p><u>3:Description of Existing Environment</u> 3.1 Location of Sub-Project 3.2 Physical Resources 3.3 Biological Resources 3.4 Socioeconomic Resources</p> <p><u>4:Impact Assessment</u> 4.1 Employment Impact Assessment Methodology 4.2 Application of IDA Operational Policies 4.3 Activities with Consistent Impacts on All Environmental Resources 4.4 Environmental, Social Resources with Uniform Environmental Impacts 4.5 Sub-Project Impacts of Pre-Construction 4.6 Sub-Project Impacts of Construction 4.7 Impacts During Operational Phase 4.8 Main Conclusion of Impact Assessment</p>	<p><u>5:Environmental Management Plan</u> 5.1 Vietnam Legal and Administrative Framework 5.2 IDA Environmental Requirements 5.3 Overall Approach to Implementation 5.4 Institutions Responsible for Implementing the Dau Tieng EMP 5.5 Environmental Mitigation Program for Dau Tieng Sub-Project 5.6 Dau Tieng Environmental Mitigation Compliance Monitoring Program 5.7 Environmental Effect Monitoring Program 5.8 Reporting Requirements for Dau Tieng EMP 5.9 Organization Framework for Implementing the Dau Tieng EMP 5.10 Policy Guidelines for Detailed Design 5.11 Training and Capacity Upgrading Requirements for EMP Implementation 5.12 Requirements for Flexibility and Adaptability in EMP Implementation 5.13 Costs of Dau Tieng Sub-Project Environmental Management Plan</p>
---	---

3) Dự án thủy lợi Phước Hòa(ADB)

Dự án thủy lợi Phước Hòa do ADB tài trợ là dự án liên quan đến sự đảm bảo nguồn nước thuộc dự án cấp nước sạch, đã được kiểm tra hiện trạng dựa theo báo cáo ĐTM dưới đây và đang được công bố phổ biến.

Đặc biệt, về sự ảnh hưởng đến ngư dân mà lo lắng ở đất liền quan đang được xử lý như MT4 (environmental flow and fisheries management) trong quá trình quan trắc và khi đảm bảo nguồn nước thì sự ảnh hưởng đến ngư dân mang tính hạn chế và thực hiện quan trắc liên tục.

Bảng 2-35 Báo cáo ĐTM của dự án thủy lợi Phước Hòa (ADB)

Mục	Nội dung
Tên báo cáo	Proposed Supplementary Loan Socialist Republic of Viet Nam: Phuoc Hoa Water Resources Project (Project Number: 29296-02) Supplementary Appendix K: Addendum to the Environmental Management Plan
Thời gian phát hành	August 2010
Cơ quan phát hành	Asian Development Bank
Địa chỉ đăng tải	http://www.adb.org/Documents/Supplementary-Appendixes/29296/29296-02-vie-sa.pdf

Bảng 2-36 Cấu trúc báo cáo ĐTM của dự án thủy lợi Phước Hòa (ADB)

SUMMARY
I. Introduction
A. Background
B. The Project
C. Environmental Category
D. EIA and EMP
E. Applicability for Review of Supplemental Loan
II. Mitigation
A. Summary of Potential Adverse Environmental Impacts
B. Description of Mitigation Measures
III. Monitoring and Reporting
A. EMP Contracts
IV. Public Consultation and Grievance Procedure
A. Grievance Redress Mechanism
V. Implementation Arrangements
A. Training Programmes
B. Assurances
C. Summary of Recommendations and Contract Amendments
D. Summary of Costs
E. Implementation Schedule
VI. Findings, Recommendations and Conclusion

2-9-5 Xem xét dự án thay thế (bao gồm cả lựa chọn không)

Ba dự án dự định trong dự án này có tính chất là dự án thay thế, độc lập với mục đích giải quyết vấn đề xử lý nước thải trong KCN của Việt Nam, và dự án nào cũng đều có một ý nghĩa đóng góp cho việc giảm thiểu và cải thiện gánh nặng môi trường.

Ngoài mối quan tâm đến môi trường, xã hội, chúng tôi đưa ra bảng 5 như là một lựa chọn trong trường hợp so sánh kết hợp cả mặt chi phí và kỹ thuật

Bảng 2-37 Xem xét dự án thay thế (bao gồm cả lựa chọn không)

	Dự án tiện ích	Dự án nước sạch	Dự án xử lý nước thải	Những thuận lợi	bất lợi
Dự án 1	○	○	○	<ul style="list-style-type: none"> Trong nhiều khu công nghiệp, một xử lý nước thải tiên tiến là đạt được. Ít sử dụng nước ngầm, lún đất có thể được ngăn chặn. 	<ul style="list-style-type: none"> Dự án thứ ba, các nền kinh tế của quy mô là cần thiết. Có thể làm trầm trọng thêm lợi nhuận tổng thể. Hạn chế bởi nguồn cung cấp và phạm vi các dự án nước.
2	○	○	—	<ul style="list-style-type: none"> Trong nhiều khu công nghiệp, một xử lý nước thải tiên tiến là đạt được. Ít sử dụng nước ngầm, lún đất có thể được ngăn chặn. Dự án đầu tiên, chi phí là không nhìn thấy được từ bên ngoài, đó là có lợi nhuận cao. 	<ul style="list-style-type: none"> Hạn chế bởi nguồn cung cấp và phạm vi các dự án nước.
3	—	○	○	<ul style="list-style-type: none"> Ít sử dụng nước ngầm, lún đất có thể được ngăn chặn. Dự án thứ ba là dễ triển khai. 	<ul style="list-style-type: none"> Hạn chế bởi nguồn cung cấp và phạm vi các dự án nước. Dự án thứ ba, các nền kinh tế của quy mô là cần thiết. Có thể làm trầm trọng thêm lợi nhuận tổng thể.
4	○	—	○	<ul style="list-style-type: none"> Việc xử lý nước thải tiên tiến dự kiến Dự án đầu tiên, chi phí là không nhìn thấy được từ bên ngoài, đó là có lợi nhuận cao. 	<ul style="list-style-type: none"> Nếu thiếu nước bề mặt, gây sụt lún. Dự án thứ ba, các nền kinh tế của quy mô là cần thiết. Có thể làm trầm trọng thêm lợi nhuận tổng thể.
5	○	—	—	<ul style="list-style-type: none"> Việc xử lý nước thải tiên tiến dự kiến 	<ul style="list-style-type: none"> Nếu thiếu nước bề mặt, gây sụt lún.
6	—	—	○	<ul style="list-style-type: none"> Việc xử lý nước thải tiên tiến dự kiến 	<ul style="list-style-type: none"> Nếu thiếu nước bề mặt, gây sụt lún.
7	—	○	—	<ul style="list-style-type: none"> Ít sử dụng nước ngầm, lún đất có thể được ngăn chặn. 	<ul style="list-style-type: none"> Đề mở rộng kinh doanh của mình, rất khó để đảm bảo nước.
8	—	—	—		<ul style="list-style-type: none"> Hoa hậu các cơ hội kinh doanh. Nước ô nhiễm và sụt lún mặt đất, và tòi tệ hơn.

(Chú ý)○: Thực hiện - : Không thực hiện

Trong đó, nếu xem xét từ quan điểm về chi phí thì thấy dự án xử lý nước thải có khó khăn về khả năng sinh lời nếu không theo đuổi kinh tế qui mô, nếu không thực hiện

dự án nước sạch mà thực hiện 2 dự án kia thì sẽ không cấm được việc sử dụng nước ngầm làm nước công nghiệp và sẽ có nguy cơ gia tăng gánh nặng môi trường mới là lún sụt đất, do đó sự kết hợp có thể thực hiện trong các dự án thay thế bị giới hạn.

Trường hợp 1 dự án đề xuất trong dự án này không được thực hiện (lựa chọn không) thì sẽ không giải quyết được vấn đề xử lý nước thải trong KCN Việt Nam bằng kỹ thuật môi trường và kiến thức quản lý của Nhật Bản nên gánh nặng môi trường liên quan đến xử lý nước thải vẫn sẽ gia tăng như hiện tại. Ngoài ra, sẽ bỏ lỡ cơ hội kinh doanh do không đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp nhận thức được vấn đề trong xu hướng này và có ý thức cao đối với vấn đề môi trường và có kế hoạch di chuyển vào KCN thân thiện môi trường.

Từ điểm này thì nên lựa chọn dự án thay thế là dự án thay thế 2 (Thực hiện kết hợp dự án tiện ích và dự án nước sạch).

Khi thực vật nhiều hơn, bạn cần phải nhận được nước.

Nếu bạn không thể có được quyền cho nước, cũng xem xét việc sử dụng nước mặt chảy.

2-9-6 Phạm vi và ĐKTC của khảo sát sự quan tâm đến môi trường xã hội

(1) Phạm vi của dự án này

Giả định phạm vi là cặp dự án dự án nước sạch và dự án tiện ích dự định trong dự án này. Ngoài ra, về dự án xử lý nước thải thì chức năng xử lý nước thải bao gồm trong dự án tiện ích và mô hình dự án khác nhau nhưng từ quan điểm quan tâm đến môi trường và xã hội thì giống nhau nên đánh giá là được bao gồm trong dự án tiện ích (Bảng 2-38).

Ngoài ra, dự án tiện ích là một phần gắn liền với KCN đang giải phóng mặt bằng nên nằm trong phạm vi theo dự định kêu gọi nhà máy và xây dựng, hoạt động nhà máy.

Vì vậy, nếu KCN áp dụng dự án này và triển khai dự án như là KCN thân thiện môi trường thì dự tính có những quan ngại liên quan trực tiếp đến dự án tiện ích, chủ yếu được phản ánh trong xử lý ô nhiễm chất lượng nước và chất thải liên quan đến xử lý nước thải. Cần lưu ý là những mục khác đánh giá giống như mục được giả thiết khi triển khai dự án như là KCN thông thường.

Bảng 2-38 Phạm vi của dự án này

Phân loại		Mục tác động	Đánh giá		Lý do đánh giá
			Trước và trong thi công	Khi sử dụng chung	
Biện pháp chống ô nhiễm	1	Ô nhiễm không khí	D/B-	D/B-	Đang thi công: Giả thiết sẽ làm chất lượng không khí xấu đi tạm thời do hoạt động của trang thiết bị để xây dựng tiện ích và nhà máy. Khi hoạt động: Giả thiết sẽ có tác động tiêu cực đến chất lượng không khí do khí thải của các phương tiện do gia tăng và tập trung lượng giao thông vì tăng nhân viên và tiếp tục kêu gọi nhà máy. Nếu sử dụng nguồn điện dự phòng khi cấp bách ví dụ như khi mất điện...như là một phần của thiết bị cấp điện (tuốc bin khí...) thì sẽ làm không khí xấu đi tạm thời.
	2	Ô nhiễm chất lượng nước	B-/B-	D/A	Đang thi công: Giả thiết ô nhiễm chất lượng nước do nước thải của công trường xây dựng, thiết bị nặng, xe và nhà tạm công trường. Khi hoạt động: Giả thiết chất ô nhiễm thải ra làm vượt quá công suất chức năng xử lý thứ cấp phía KCN nếu tiếp nhận tích cực nhà máy chứa nước thải có kim loại nặng mà trong chức năng xử lý sơ cấp phía nhà máy có lỗi. Giả thiết chất nước thải vượt quá tiêu chuẩn thiết định do việc vi phạm hợp đồng nhà máy và lỗi chức năng xử lý nước thải phía nhà máy và chức năng xử lý nước thải tập trung của KCN.
	3	Chất thải	B-/B-	D/A	Đang thi công: Dự kiến sẽ phát sinh gỗ phế liệu và chất thải xây dựng. Khi hoạt động: Giả thiết trong trường hợp không quản lý thích hợp chất thải ví dụ như cặn bản của nước thải sinh ra trong quá trình bảo quản chất thải, xử lý nước thải (một chức năng dịch vụ của dự án tiện ích) sẽ phát tán, phân tán ra ngoài. Giả thiết một phần chất thải phân tán, phát tán ra ngoài KCN trong trường hợp công ty xử lý chất thải thực hiện xử lý chất thải đã bảo quản và quản lý thích hợp trong KCN không đúng cách.
	4	Ô nhiễm đất	B-/B-	D/A	Đang thi công: Giả thiết đất bị ô nhiễm do tràn dầu xây dựng. Khi hoạt động: Giả thiết đất bị ô nhiễm do nguyên nhân cháy dầu sử dụng khi hoạt động nhà máy và rò rỉ nước thải do hỏng đường ống.
	5	Tiếng ồn và rung chấn	B-/B-	D/B-	Đang thi công: Xung quanh KCN chủ yếu là đất nông nghiệp nhưng có những điểm gần với một số làng, khi đó giả định có tiếng ồn do hoạt động của xe và thiết bị xây dựng. Khi hoạt động: Xung quanh KCN chủ yếu là đất nông nghiệp nhưng có những điểm gần với một số làng, khi đó giả thiết có tác động của tiếng ồn

Phân loại		Mục tác động	Đánh giá		Lý do đánh giá
					do hoạt động nhà máy lân cận.
	6	Lún sụt đất	D/D	D/A	Đang thi công: Không giải thiết về hoạt động gây lún sụt đất. Khi hoạt động: Trường hợp chỉ đưa dự án tiện ích, dự án nước thải vào hoạt động mà dự án nước sạch không được đưa vào thì nước ngầm sẽ được dùng làm nước công nghiệp và giải thiết sẽ gây lún sụt đất trong trung hạn.
	7	Mùi hôi thối	D/D	D/A	Đang thi công: Không giải thiết về hoạt động gây mùi hôi thối. Khi hoạt động: Giải thiết có sinh ra mùi hôi thối từ dung môi, chất thải, nước thải bởi ngành công nghiệp của nhà máy được kêu gọi.
	8	Trầm tích	D/D	D/B-	Đang thi công: Không giải thiết về hoạt động gây tác động đến trầm tích. Khi hoạt động: Giải thiết có tích lũy ảnh hưởng xấu đến trầm tích đến các kênh nước, sông trong trường hợp nước thải vượt quá tiêu chuẩn liên tục thải ra ngoài.
	9	Vùng bảo hộ	B-/D	D/D	Dự án nước sạch: Không có công viên quốc gia, vùng bảo hộ... xung quanh khu vực liên quan đến dự án và xung quanh. Trong phạm vi dự án mở rộng kênh nước phía Đông hồ Dầu Tiếng của phạm vi thứ cấp có bao gồm vùng bảo hộ. Dự án tiện ích: Không có công viên quốc gia, vùng bảo hộ... xung quanh khu vực liên quan đến dự án và xung quanh.
	10	Hệ sinh thái	D/D	D/D	Dự án nước sạch: Vì thiết lập dọc theo con đường hiện có là đất của dự án nên không có thực vật quý hiếm vì vậy hầu như không giải thiết tác động đến hệ sinh thái. Dự án tiện ích: Đất của dự án là KCN đã giải phóng mặt bằng nên không có thực vật quý hiếm.
	11	Tình trạng nước	D/D	A/D	Dự án nước sạch: Giải thiết do đảm bảo lượng nước cần thiết cho dự án nên là nguyên nhân hiện tượng về nguồn nước và hạn hán trong trung hạn. Dự án tiện ích: Do thải ra một lượng hợp lý nước đã được xử lý thích hợp nên không giải thiết là trong khi thi công và hoạt động có thay đổi nước và lòng sông của các con sông.
	12	Địa hình, địa chất	D/D	D/D	Dự án nước sạch: Vì thiết lập dọc theo con đường hiện có là đất của dự án nên không giải thiết việc khai quật qui mô lớn tác động thêm đến địa hình, địa chất. Dự án tiện ích: Đất của dự án là KCN đã giải phóng mặt bằng nên không giải thiết sự tác động mới đến địa hình địa chất cả trong khi thi công và khi hoạt động.
Môi trường xã hội	13	Di dân	D/D	D/D	Dự án nước sạch: Vì dự định lấy đất nông nghiệp ven đường làm đất dự án của công trình thu nước nên không giải thiết việc di dân trong khi đang thi công và khi hoạt động. Thiết định ven đường hiện có làm đất của dự án kênh nước (ống nước) và ngay cả khi đi qua khu dân cư thì không gian cần xây dựng cũng chỉ giới hạn vài mét nên có thể đặt ống ngầm do đó không giải thiết sự di dân mới khi đang thi công và khi hoạt động. Dự án tiện ích: Đất của dự án là KCN đã giải phóng mặt bằng nên không giải thiết sự di dân mới trong khi thi công và khi hoạt động.
	14	Tầng lớp nghèo	D/D	B+/D	Dự án nước sạch: Không chỉ cung cấp nước cho KCN mà còn cung cấp nước sạch cho dân cư nên sau khi hoạt động sẽ hy vọng nâng cao vệ sinh công cộng của toàn bộ dân cư bao gồm cả tầng lớp nghèo. Dự án tiện ích: Đất của dự án là KCN đã giải phóng mặt bằng nên không giải thiết tác động đến tầng lớp nghèo trong khi thi công và khi hoạt động.
	15	Dân tộc thiểu số, dân cư trú	D/D	D/D	Dự án nước sạch: Không có dân tộc thiểu số, dân cư trú trong đất của dự án và xung quanh. Dự án tiện ích: Đất của dự án là KCN đã giải phóng mặt bằng nên không giải thiết tác động đến dân cư trú trong khi thi công và khi hoạt động.
	16	Kinh tế khu vực như là việc làm và sinh kế...	B+/B+	B+/B+	Dự án nước sạch: Tạo việc làm cho khu vực do thi công. Khi hoạt động sẽ tạo ra một số việc làm để vận hành và duy trì. Dự án tiện ích: Tạo việc làm cho khu vực do thi công. Khi hoạt động sẽ tạo việc làm với qui mô nhất định do hoạt động nhà máy.
	17	Sử dụng đất và sử dụng tài nguyên khu vực	D/D	D/D	Dự án nước sạch: Vì dự sử dụng đất ven đường làm đất dự án nên không giải thiết việc sử dụng đất và sử dụng tài nguyên khu vực trong khi đang thi công và khi hoạt động. Dự án tiện ích: Đất của dự án là KCN đã giải phóng mặt bằng nên không giải thiết sử dụng đất và sử dụng tài nguyên mới trong khi thi công và hoạt

Phân loại	Mục tác động	Đánh giá		Lý do đánh giá
				động.
	18 Sử dụng nước	B-/D	B-/A	Dự án nước sạch: Dự tính sẽ có tác động do nước ô nhiễm trong khi đang thi công tại kênh nước trước và sau đất của dự án của công trình thu nước. Dự án tiện ích: Giả thiết chất ô nhiễm thải ra vượt quá công suất chức năng xử lý thứ cấp phía KCN nếu tiếp nhận tích cực nhà máy chứa nước thải có kim loại nặng mà trong chức năng xử lý sơ cấp phía nhà máy có lỗi. Giả thiết chất nước thải vượt quá tiêu chuẩn thiết định do việc vi phạm hợp đồng nhà máy và lỗi chức năng xử lý nước thải phía nhà máy và chức năng xử lý nước thải tập trung của KCN.
	19 Cơ sở hạ tầng xã hội và các dịch vụ xã hội hiện tại	B-/B-	D/B-	Đang thi công: Giả thiết có tắc nghẽn giao thông tạm thời ven đường khi đang thi công. Khi hoạt động: Sau khi KCN đi vào hoạt động nếu tập trung di dời và tập trung các nhà máy thì phát sinh giao thông.
	20 Nguồn vốn quan hệ xã hội và khu vực	D/D	D/D	Dự án này cung cấp chức năng tiện ích bao gồm chức năng xử lý nước thải trong KCN đã giải phóng mặt bằng và xây dựng được xây dựng hệ thống cấp nước mà lấy đất ven đường làm đất của dự án nên giả thiết hầu như không có tác động đến tổ chức quyết định mục đích của tổ chức xã hội như là tổ chức quyết định mục đích nguồn vốn quan hệ xã hội và khu vực
	21 Sự chênh lệch về thiệt hại và lợi ích	D/D	D/D	Dự án này cung cấp chức năng tiện ích bao gồm chức năng xử lý nước thải trong KCN đã giải phóng mặt bằng và xây dựng hệ thống cấp nước mà lấy đất ven đường làm đất của dự án nên giả thiết hầu như không mang lại lợi ích hay thiệt hại bất công cho khu vực xung quanh.
	22 Xung đột lợi ích trong khu vực	D/D	D/D	Dự án này cung cấp chức năng tiện ích bao gồm chức năng xử lý nước thải trong KCN đã giải phóng mặt bằng và xây dựng hệ thống cấp nước mà lấy đất ven đường làm đất của dự án nên giả thiết không gây xung đột lợi ích trong khu vực.
	23 Di sản văn hóa	D/D	D/D	Không có di sản văn hóa ở đất của dự án nước sạch và xung quanh. Đất của dự án tiện ích là KCN đã giải phóng mặt bằng nên không có di sản văn hóa.
	24 Cảnh quan	D/D	D/D	Đất của dự án nước sạch là đất ven đường nên giả thiết hầu như không có tác động đến cảnh quan. Đất của dự án tiện ích là KCN đã giải phóng mặt bằng nên không tác động đến cảnh quan.
	25 Giới tính	D/D	D/C-	Giả thiết không có tác động tiêu cực đến giới tính do dự án nhưng cần phải xác nhận xem sẽ không phát sinh vấn đề này trong khi tuyển dụng của các nhà máy sau khi hoạt động.
	26 Quyền lợi của trẻ em	D/D	D/D	Giả thiết dự án này không tác động tiêu cực đến quyền lợi của trẻ em
	27 Bệnh truyền nhiễm HIV/AIDS...	C-/C-	D/C-	Đang thi công: Giả thiết có khả năng bệnh truyền nhiễm lan rộng do sự tham gia của công nhân xây dựng. Khi hoạt động: Giả thiết có khả năng bệnh truyền nhiễm lan rộng do lượng người lao động lớn ra vào do hoạt động nhà máy.
	28 Môi trường lao động (bao gồm an toàn lao động)	C-/C-	D/C-	Đang thi công: Cần phải quan tâm đến môi trường lao động của công nhân xây dựng. Khi hoạt động: Cần phải quan tâm đến môi trường và sự an toàn lao động của công nhân dự án tiện ích và công nhân nhà máy trong KCN.
Khác	29 Sự cố	B-/B-	B-/B-	Đang thi công: Cần phải quan tâm đến sự cố trong khi thi công Khi hoạt động: Quan ngại về việc xảy ra sự cố giao thông khi giao thông... và sự cố trong KCN do sự hoạt động của nhà máy.
	30 Tác động xuyên quốc gia	D/D	C-/C-	Đang thi công: Qui mô và phạm vi của công trình có giới hạn nên giả thiết hầu như không tác động gây thay đổi khí hậu và tác động xuyên quốc gia. Khi hoạt động: Giả thiết có tác động xuyên quốc gia nếu nước thải vượt quá tiêu chuẩn thiết định liên tục thoát ra ngoài do việc vi phạm hợp đồng nhà máy và lỗi chức năng xử lý nước thải sơ cấp phía nhà máy và chức năng xử lý nước thải tập trung của KCN.

(Chú ý1) A+/-: Giả thiết sẽ có tác động tích cực/tiêu cực lớn.
B+/-: Giả thiết sẽ có tác động tích cực/tiêu cực nào đó.
C+/-: Không rõ mức độ tác động tích cực, tiêu cực
D : Không giả thiết có tác động.

(Chú ý2) In Impact Assessment (IA) Colum: X/Y referred to < IA of the Utility Project / IA of the Clean Water Supply project>

(2) ĐKTC của khảo sát sự quan tâm đến môi trường xã hội

Thiết định ĐKTC của khảo sát sự quan tâm đến môi trường xã hội dựa theo phạm vi trong Bảng 2-39.

Bảng 2-39 ĐKTC của khảo sát sự quan tâm đến môi trường xã hội

No.	Mục	Mục khảo sát	Phương pháp khảo sát
—	Dự án thay thế	(1) Kiểm tra khả năng sinh lời của từng dự án	(1) Mô phỏng tài chính (2) Năm bắt nhu cầu
1	Ô nhiễm không khí	(1) Xác nhận tiêu chuẩn môi trường và biện pháp giảm nhẹ... đã được trình bày trong ĐTM của KCN liên quan. (Giai đoạn 2 KCN Thuận Đạo) (2) Năm bắt hiện trạng của doanh nghiệp (nhà máy) dự định chuyển vào (Tình trạng tại nơi trước khi di chuyển)	(1) Tìm hiểu tài liệu hiện có (2) <u>Khảo sát doanh nghiệp khi ký hợp đồng (Doanh nghiệp chuyên vào thực hiện và nộp)</u>
2	Ô nhiễm chất lượng nước	(1) Xác nhận tiêu chuẩn môi trường và biện pháp giảm nhẹ... đã được trình bày trong ĐTM của KCN liên quan. (Giai đoạn 2 KCN Thuận Đạo) (2) Trường hợp về KCN tương tự (2) Tính hợp lý về mặt kỹ thuật của dự án này. <u>④ Năm bắt hiện trạng của doanh nghiệp (nhà máy) dự định chuyển vào (Tình trạng tại nơi trước khi di chuyển)</u>	(1) Tìm hiểu tài liệu hiện có (2) Khảo sát và thăm từng doanh nghiệp <u>③ Kiểm tra về mặt kỹ thuật</u> <u>④ Khảo sát doanh nghiệp khi ký hợp đồng (Doanh nghiệp chuyên vào thực hiện và nộp)</u>
3	Chất thải	(1) Xác nhận tiêu chuẩn môi trường và biện pháp giảm nhẹ... đã được trình bày trong ĐTM của KCN liên quan. (Giai đoạn 2 KCN Thuận Đạo) (2) Phương pháp xử lý của doanh nghiệp xử lý chất thải. (3) <u>Tính hợp pháp của doanh nghiệp xử lý chất thải</u>	(1) Tìm hiểu tài liệu hiện có (2) Khảo sát doanh nghiệp (hiện trường bảo quản và xử lý...) • Thăm từng doanh nghiệp và xác nhận giấy phép (3) <u>Xác nhận lại giấy phép khi ký hợp đồng</u>
4	Ô nhiễm đất	(1) Xác nhận tiêu chuẩn môi trường và biện pháp giảm nhẹ... đã được trình bày trong ĐTM của KCN liên quan. (Giai đoạn 2 KCN Thuận Đạo)	(1) Tìm hiểu tài liệu hiện có
5	Tiếng ồn và rung chấn	(1) Xác nhận tiêu chuẩn môi trường và biện pháp giảm nhẹ... đã được trình bày trong ĐTM của KCN liên quan. (Giai đoạn 2 KCN Thuận Đạo) (2) <u>Tác động do thi công công trình thu nước và thiết bị tiên ích</u>	(1) Tìm hiểu tài liệu hiện có <u>(2) Xác nhận và thỏa thuận trước về đối sách với chủ thể thực hiện thi công</u>
6	Lún sụt đất	(1) Lượng nước và nguồn nước của dự án nước sạch	(1) Khảo sát hiện trường (Thăm và khảo sát tổ chức liên quan)
7	Mùi hôi thối	(1) Xác nhận tiêu chuẩn môi trường và biện pháp giảm nhẹ... đã được trình bày trong ĐTM của KCN liên quan. (Giai đoạn 2 KCN Thuận Đạo)	Tìm hiểu tài liệu hiện có
8	Trầm tích	(1) Xác nhận tiêu chuẩn môi trường và biện pháp giảm nhẹ... đã được trình bày trong ĐTM của KCN liên quan. (Giai đoạn 2 KCN Thuận Đạo)	(1) Tìm hiểu tài liệu hiện có
9	Vùng bảo hộ	(1) Xác nhận tiêu chuẩn môi trường và biện pháp giảm nhẹ... đã được trình bày trong ĐTM của KCN liên quan (dự án kênh nước phía Đông hồ Dầu Tiếng của WB)	(1) Tìm hiểu tài liệu hiện có
11	Conditions of Water	(1) Check the environmental standards and mitigation measures indicated on the EIA for the IP in scope (the Second Phase of Thuan Dao IP) (2) Understand the current situation of the surrounding area of the IP in scope. (3) <u>Check the site of the project in scope (water intake facilities)</u>	(1) Investigate the existing documents (2) Field investigation (survey) (3) <u>Field investigation (at the time when the points for construction the facilities are identified)</u>
18	Sử dụng nước	(1) Xác nhận khi dự án hóa (trước khi thi công công trình thu nước)	(1) Khảo sát doanh nghiệp

No.	Mục	Mục khảo sát	Phương pháp khảo sát
19	Cơ sở hạ tầng xã hội và dịch vụ xã hội hiện có	(1) Xác nhận tiêu chuẩn môi trường và biện pháp giảm nhẹ... đã được trình bày trong ĐTM của KCN liên quan. (Giai đoạn 2 KCN Thuận Đạo)	(1) Tìm hiểu tài liệu hiện có
25	Giới tính	(1) Xác nhận khi kêu gọi doanh nghiệp chuyển vào và ký hợp đồng.	(1) Xác nhận thông qua thương lượng riêng
27	Bệnh truyền nhiễm HIV/AIDS	(1) Xác nhận với công ty xây dựng trước khi thi công	(1) Xác nhận thông qua thương lượng riêng
28	Môi trường lao động (Bao gồm cả an toàn lao động)	(1) Xác nhận tiêu chuẩn môi trường và biện pháp giảm nhẹ... đã được trình bày trong ĐTM của KCN liên quan. (Giai đoạn 2 KCN Thuận Đạo) (2) Xác nhận khi kêu gọi doanh nghiệp chuyển vào và ký hợp đồng.	(1) Tìm hiểu tài liệu hiện có (2) Xác nhận thông qua thương lượng riêng
29	Sự cố	(1) Xác nhận tiêu chuẩn môi trường và biện pháp giảm nhẹ... đã được trình bày trong ĐTM của KCN liên quan. (Giai đoạn 2 KCN Thuận Đạo)	(1) Tìm hiểu tài liệu hiện có
30	Tác động xuyên quốc gia	Năm bắt hiện trạng đất của dự án (công trình kênh nước và thu nước) và xung quanh KCN liên quan.	(1) Tìm hiểu (khảo sát) doanh nghiệp
—	Tham khảo ý kiến các bên liên quan (SHM)	(1) Năm bắt mong muốn của chủ thể liên quan đến dự án (Chủ đầu tư KCN, Tỉnh, Các nhà chức trách) (2) Năm bắt mong muốn của chủ thể tác động (Ủy ban nhân dân địa phương, hợp tác xã nông nghiệp, và đại diện dân cư) (3) Hội nghị các bên liên quan	(1) Khảo sát doanh nghiệp (thăm từng doanh nghiệp) (2) Khảo sát doanh nghiệp (thăm từng doanh nghiệp) (3) Thực hiện trước khi thực hiện dự án (Sẽ giải thích sự khác nhau với KCN hiện có và tác động thêm do dự án này cùng với kế hoạch dự án)

(Chú ý) Phần gạch chân là mục JV thực hiện trong giai đoạn dự án hóa.

2-9-7 Về xã hội môi trường khảo sát kết quả

(1) Phương pháp giảm thiểu ảnh hưởng xấu được mô tả trong báo cáo ĐTM của KCN Thuận Đạo

Các biện pháp giảm thiểu tác động được đưa ra trong ĐTM của khu công nghiệp Thuận Đạo theo như bảng 18 dưới đây. Ngoài các biện pháp giảm thiểu cần được thực hiện bổ sung tại dự án này, các biện pháp giảm thiểu cần thực hiện để đáp ứng đồng thời với việc vận hành các khu công nghiệp cần căn cứ vào biện pháp cá biệt được đưa ra trong ĐTM.

Bảng 2-40 Phương pháp giảm thiểu ảnh hưởng xấu được mô tả trong báo cáo ĐTM của KCN Thuận Đạo

Chương	Mục	Giải pháp xử lý	Tương ứng giữa Đạo luật Bảo vệ môi trường
4.1	REDUCE POLLUTION IN SURFACE PREPARATION PHASE IN CONSTRUCTION WORKS	—	
4.1.1	The compensation, assistance resettlement and damage	Đáp ứng theo quy định mới nhất của tỉnh	
4.1.2	Overall development planning	—	
4.1.2.1	Functional areas, planning mills	Phân chia nhà máy thành 3 nhóm và bố trí thích hợp theo mức độ ô nhiễm trong nhà máy	
4.1.2.2.	Arrangement distance	Thiết lập khoảng cách giữa các nhóm một cách thích hợp. (Tham khảo qui định khu công nghệ cao thành phố HCM)	
4.1.2.3.	Plant layout position	Bố trí nhà máy trong khu vực chức năng theo quyết định của UBND Tỉnh (Quyết định số 779/QĐ-UBND). Bố trí có tính đến ô nhiễm không khí trong KCN.	
4.1.2.4.	Industrial hygiene Isolated area	Bố trí phân bố thiết bị xử lý nhiên liệu, hệ thống thoát nước, thiết lập khu vực phân cách giữa KCN và khu dân cư (bộ đệm).	

Chương	Mục	Giải pháp xử lý	Tương ứng giữa Đạo luật Bảo vệ môi trường	
4.2	STAGE leveling and INFRASTRUCTURE CONSTRUCTION	—	<ul style="list-style-type: none"> • Điều 83. Quản lý và kiểm soát bụi, khí thải 3. Phương tiện giao thông, máy móc, thiết bị, công trình xây dựng có phát tán bụi, khí thải phải có bộ phận lọc, giảm thiểu khí thải đạt quy chuẩn môi trường, có thiết bị che chắn hoặc biện pháp khác để giảm thiểu bụi bảo đảm đạt quy chuẩn môi trường. • Điều 40. Bảo vệ môi trường trong hoạt động xây dựng c) Có biện pháp xử lý, tiêu hủy bệnh phẩm, rác thải y tế, thuốc hết hạn sử dụng bảo đảm vệ sinh, quy chuẩn môi trường; • Điều 66. Trách nhiệm quản lý chất thải 2. Chất thải phải được xác định nguồn thải, khối lượng, tính chất để có phương pháp và quy trình xử lý thích hợp với từng loại chất thải. • 4. Việc quản lý chất thải được thực hiện theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan. • Điều 73. Xử lý chất thải nguy hại 1. Chất thải nguy hại phải được xử lý bằng phương pháp, công nghệ, thiết bị phù hợp với đặc tính hoá học, lý học và sinh học của từng loại chất thải nguy hại để bảo đảm đạt quy chuẩn môi trường; trường hợp trong nước không có công nghệ, thiết bị xử lý thì phải lưu giữ theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường cho đến khi chất thải được xử lý. • Điều 81. Thu gom, xử lý nước thải 3. Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải rắn. • Điều 86. Phòng ngừa sự cố môi trường 1. Chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, phương tiện vận tải có nguy cơ gây ra sự cố môi trường phải thực hiện các biện pháp phòng ngừa sau đây: d) Tuân thủ quy định về an toàn lao động, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên; 	
4.2.1	Clean-up and treatment of plant biomass	Xử lý sinh khối cây trồng thích hợp khi phát sinh trong khu vực đất của dự án.		Xử lý sinh khối cây trồng thích hợp khi phát sinh trong khu vực đất của dự án.
4.2.2	Collection and treatment of sludge surface peel	Tập trung đất mặt sinh ra trên khu vực đất dự án và xử lý một cách thích hợp.		Tập trung đất mặt sinh ra trên khu vực đất dự án và xử lý một cách thích hợp.
4.2.3	Leveling control materials	Sử dụng vật liệu chống ồn thích hợp. Khi xây móng thực hiện phun nước thích hợp và chống gây ồn ra khu vực xung quanh bằng cách bơm đất cát vào ban ngày.		Sử dụng vật liệu chống ồn thích hợp. Khi xây móng thực hiện phun nước thích hợp và chống gây ồn ra khu vực xung quanh bằng cách bơm đất cát vào ban ngày.
4.2.4	Control erosion and sedimentation	Đề chống xói mòn, lắng đọng đất cát do bão lụt thì nên đắp đê và lắp đặt hệ thống thoát nước.		Đề chống xói mòn, lắng đọng đất cát do bão lụt thì nên đắp đê và lắp đặt hệ thống thoát nước.
4.2.5	Control pollution caused by waste	Tập kết 50 lít vào trong 1~2 bể chứa, nhân viên xử lý sẽ chở ra ngoài hàng ngày. Ba công ty chuyên xử lý chất thải như chất nguy hiểm, hóa chất có giấy phép của Bộ tài nguyên môi trường. Nước ô nhiễm của nhân viên xây dựng xử lý bằng nhà vệ sinh di động.		Tập kết 50 lít vào trong 1~2 bể chứa, nhân viên xử lý sẽ chở ra ngoài hàng ngày. Ba công ty chuyên xử lý chất thải như chất nguy hiểm, hóa chất có giấy phép của Bộ tài nguyên môi trường. Nước ô nhiễm của nhân viên xây dựng xử lý bằng nhà vệ sinh di động.
4.2.6	Control pollution caused by waste oil	Cố gắng không đưa các máy móc cần thiết để sửa chữa vào khu vực dự án. Dầu và mỡ tập trung vào thiết bị chuyên dụng để xử lý.		Cố gắng không đưa các máy móc cần thiết để sửa chữa vào khu vực dự án. Dầu và mỡ tập trung vào thiết bị chuyên dụng để xử lý.
4.2.7	Reduced accidents and other social issues	Sử dụng triệt để trang thiết bị của công nhân xây dựng và giám sát nghiêm ngặt. Trong khu vực dự án phải đảm bảo an toàn trong suốt 24 tiếng. Hạn chế tốc độ trong khu vực xây dựng và đặt bảng chỉ dẫn, hiệu lệnh một cách thích hợp. Sử dụng đa số lao động địa phương và quản lý bằng thẻ.		Sử dụng triệt để trang thiết bị của công nhân xây dựng và giám sát nghiêm ngặt. Trong khu vực dự án phải đảm bảo an toàn trong suốt 24 tiếng. Hạn chế tốc độ trong khu vực xây dựng và đặt bảng chỉ dẫn, hiệu lệnh một cách thích hợp. Sử dụng đa số lao động địa phương và quản lý bằng thẻ.

Chương	Mục	Giải pháp xử lý	Tương ứng giữa Đạo luật Bảo vệ môi trường
	số lao động địa phương và quản lý bằng thẻ.		
4.2.8	Other mitigation measures	Các biện pháp như tổng hợp khu đất dự án trước khi xin cấp phép/xử lý vật liệu không thể cháy, chôn lấp/chuyên chở vật liệu không cháy/đăng ký hóa chất sử dụng/xây dựng kế hoạch chống cháy an toàn/quản lý bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị/cấm sử dụng thiết bị phát thanh qui mô lớn/sử dụng tạm thời vật liệu chống ồn, tường chống ồn/đảm bảo an toàn 24 tiếng trong khu vực dự án/lắp đặt bảng chỉ dẫn, hiệu lệnh	Các biện pháp như tổng hợp khu đất dự án trước khi xin cấp phép/xử lý vật liệu không thể cháy, chôn lấp/chuyên chở vật liệu không cháy/đăng ký hóa chất sử dụng/xây dựng kế hoạch chống cháy an toàn/quản lý bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị/cấm sử dụng thiết bị phát thanh qui mô lớn/sử dụng tạm thời vật liệu chống ồn, tường chống ồn/đảm bảo an toàn 24 tiếng trong khu vực dự án/lắp đặt bảng chỉ dẫn, hiệu lệnh
4.3	STAGE OF EXTRACTION AND OPERATION	—	
4.3.1	Measures to control air pollution	Cao độ của ống khói/chuyển đổi công nghệ xử lý và nhiên liệu/thiết bị xử lý khí thải/phân giải hóa học sinh vật/áp dụng qui chuẩn an toàn/kế hoạch quản lý bảo dưỡng/quản lý vật liệu thích hợp, vận hành và tuân thủ qui trình/hệ thống quản lý hợp lý trong nhà máy và khu vực	Điều 83. Quản lý và kiểm soát bụi, khí thải 1. Tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có phát tán bụi, khí thải phải có trách nhiệm kiểm soát và xử lý bụi, khí thải đạt quy chuẩn môi trường. 2. Hạn chế việc sử dụng nhiên liệu, nguyên liệu, thiết bị, phương tiện thải khí độc hại ra môi trường.
4.3.1.1.	Using advanced technology, low pollution	Sử dụng qui trình mang tính chu kỳ an toàn, hạn chế phát sinh chất có hại mang tính kỹ thuật. Chuyển đổi chất có hại như nguyên vật liệu, nhiên liệu sang chất không gây hại. Xử lý xem có làm phát sinh bụi hay không?. Loại bỏ và phòng chống phát tán chất có hại bằng cách sử dụng mạch đóng.	Sử dụng qui trình mang tính chu kỳ an toàn, hạn chế phát sinh chất có hại mang tính kỹ thuật. Chuyển đổi chất có hại như nguyên vật liệu, nhiên liệu sang chất không gây hại. Xử lý xem có làm phát sinh bụi hay không?. Loại bỏ và phòng chống phát tán chất có hại bằng cách sử dụng mạch đóng.
4.3.1.2.	Measures to manage and operate.	Giống với kỹ thuật xử lý, sử dụng nguyên vật liệu thích hợp, tuân thủ qui trình và thực hiện vận hành thấp nhất thì có thể cắt giảm được lãng phí và hạn chế khí thải.	Giống với kỹ thuật xử lý, sử dụng nguyên vật liệu thích hợp, tuân thủ qui trình và thực hiện vận hành thấp nhất thì có thể cắt giảm được lãng phí và hạn chế khí thải.

Chương	Mục	Giải pháp xử lý	Tương ứng giữa Đạo luật Bảo vệ môi trường
	phí và hạn chế khí thải.		
4.3.1.3.	Using trees to reduce air pollution	Trồng cây xanh ở trong KCN và khu vực xung quanh có thể chặn được bụi và khói, hạn chế được ô nhiễm không khí, đồng thời hiệu quả trong việc lọc không khí, giảm thiểu tiếng ồn và giảm nhiệt độ.	Trồng cây xanh ở trong KCN và khu vực xung quanh có thể chặn được bụi và khói, hạn chế được ô nhiễm không khí, đồng thời hiệu quả trong việc lọc không khí, giảm thiểu tiếng ồn và giảm nhiệt độ.
4.3.1.4.	Use the device measures air pollution treatment	Có phương pháp loại bỏ bụi mang tính cơ học nếu sử dụng máy gia tốc và phương pháp hút bụi bằng thiết bị lọc.	Có phương pháp loại bỏ bụi mang tính cơ học nếu sử dụng máy gia tốc và phương pháp hút bụi bằng thiết bị lọc.
4.3.2.	Measures to control water pollution	—	<ul style="list-style-type: none"> • Điều 36. Bảo vệ môi trường đối với khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung • 1. Khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, khu du lịch và khu vui chơi giải trí tập trung (trong Luật này gọi chung là khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung) phải đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường sau đây: <ul style="list-style-type: none"> a) Tuân thủ quy hoạch phát triển tổng thể đã được phê duyệt; b) Quy hoạch, bố trí các khu chức năng, loại hình hoạt động phải gắn với bảo vệ môi trường; c) Thực hiện đầy đủ, đúng các nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt; d) Có đầy đủ các thiết bị, dụng cụ thu gom, tập trung chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại và đáp ứng các yêu cầu tiếp nhận chất thải đã được phân loại tại nguồn từ các cơ sở trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung; đ) Có hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung, hệ thống xử lý khí thải đạt quy chuẩn môi trường và được vận hành thường xuyên; e) Đáp ứng các yêu cầu về cảnh quan môi trường, bảo vệ sức khỏe cộng đồng và người lao động; • Điều 40. Bảo vệ môi trường trong hoạt động xây dựng <ul style="list-style-type: none"> c) Nước thải, chất thải rắn và các loại chất thải khác phải được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường. • Điều 81. Thu gom, xử lý nước thải <ul style="list-style-type: none"> 2. Nước thải của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung phải được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường. • 3. Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải rắn.
4.3.2.1.	Reduce pollution from storm water runoff	Để phòng chống tràn dầu mỡ do bão lụt, trước khi lắp đặt ống thoát nước mưa toàn khu vực KCN, nhà máy lắp đặt bể chứa nước mưa riêng.	Để phòng chống tràn dầu mỡ do bão lụt, trước khi lắp đặt ống thoát nước mưa toàn khu vực KCN, nhà máy lắp đặt bể chứa nước mưa riêng.

Chương	Mục	Giải pháp xử lý	Tương ứng giữa Đạo luật Bảo vệ môi trường
			4. Nước thải, bùn thải có yếu tố nguy hại phải được quản lý theo quy định về chất thải nguy hại.
4.3.2.2.	Reduce pollution by sewage.	Quản lý bằng cách kết nối thiết bị xử lý của từng nhà máy và xử lý tập trung (6,075m ³). Từng nhà máy mất thời gian nhất định để xử lý sơ cấp nước thải.	Quản lý bằng cách kết nối thiết bị xử lý của từng nhà máy và xử lý tập trung (6,075m ³). Từng nhà máy mất thời gian nhất định để xử lý sơ cấp nước thải.
4.3.3	Measures for solid waste handling	—	<ul style="list-style-type: none"> Điều 40. Bảo vệ môi trường trong hoạt động xây dựng <ul style="list-style-type: none"> c) Nước thải, chất thải rắn và các loại chất thải khác phải được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường. Điều 66. Trách nhiệm quản lý chất thải <ul style="list-style-type: none"> 2. Chất thải phải được xác định nguồn thải, khối lượng, tính chất để có phương pháp và quy trình xử lý thích hợp với từng loại chất thải. 4. Việc quản lý chất thải được thực hiện theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Điều 73. Xử lý chất thải nguy hại <ul style="list-style-type: none"> 1. Chất thải nguy hại phải được xử lý bằng phương pháp, công nghệ, thiết bị phù hợp với đặc tính hoá học, lý học và sinh học của từng loại chất thải nguy hại để bảo đảm đạt quy chuẩn môi trường; trường hợp trong nước không có công nghệ, thiết bị xử lý thì phải lưu giữ theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường cho đến khi chất thải được xử lý. Điều 81. Thu gom, xử lý nước thải <ul style="list-style-type: none"> 3. Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải rắn.
4.3.3.1.	Solid waste activities.	Nhà máy sẽ lắp đặt thiết bị bảo quản chất thải rắn và tập trung chúng vào bãi tập kết trong KCN, sau đó công ty vận tải trên địa bàn đã ký hợp đồng sẽ gom chở đi.	Nhà máy sẽ lắp đặt thiết bị bảo quản chất thải rắn và tập trung chúng vào bãi tập kết trong KCN, sau đó công ty vận tải trên địa bàn đã ký hợp đồng sẽ gom chở đi.
4.3.3.2.	Industrial solid waste is not hazardous	Chất thải công nghiệp không bao gồm chất nguy hiểm được tập trung vào thiết bị định sẵn, tái sử dụng hoặc bán cho cơ sở khác để tái sử dụng.	Chất thải công nghiệp không bao gồm chất nguy hiểm được tập trung vào thiết bị định sẵn, tái sử dụng hoặc bán cho cơ sở khác để tái sử dụng.
4.3.3.3.	Hazardous waste	Phân loại và tập trung vào trong thiết bị gắn nhãn, sau đó nhà máy bảo quản ở nơi thích hợp để doanh nghiệp chuyên môn vận chuyển và xử lý theo qui định của MONRE.	Phân loại và tập trung vào trong thiết bị gắn nhãn, sau đó nhà máy bảo quản ở nơi thích hợp để doanh nghiệp chuyên môn vận chuyển và xử lý theo qui định của MONRE.
4.3.3.4.	Yards of solid waste transshipment	Vì không còn chất nguy hiểm trong chất thải đã phân loại nên lắp đặt kho trung chuyển với diện tích 0.86ha ở phía tây của khu đất dự án giáp nhà máy xử lý nước thải của KCN	Vì không còn chất nguy hiểm trong chất thải đã phân loại nên lắp đặt kho trung chuyển với diện tích 0.86ha ở phía tây của khu đất dự án giáp nhà máy xử lý nước thải của KCN
4.3.4	Measures to minimize the impact	—	<ul style="list-style-type: none"> Điều 37. Bảo vệ môi trường đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ <ul style="list-style-type: none"> 1. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường sau đây:

Chương	Mục	Giải pháp xử lý	Tương ứng giữa Đạo luật Bảo vệ môi trường
4.3.4.1.	Fire	Biện pháp phòng cháy chữa cháy do Cục phòng cháy chữa cháy xây dựng và phổ biến phương pháp lánh nạn.	<ul style="list-style-type: none"> • a) Có hệ thống kết cấu hạ tầng thu gom và xử lý nước thải đạt quy chuẩn môi trường. Trường hợp nước thải được chuyển về hệ thống xử lý nước thải tập trung thì phải tuân thủ các quy định của tổ chức quản lý hệ thống xử lý nước thải tập trung; • b) Có đủ phương tiện, thiết bị thu gom, lưu giữ chất thải rắn và phải thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn; • c) Có biện pháp giảm thiểu và xử lý bụi, khí thải đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường; bảo đảm không để rò rỉ, phát tán khí thải, hơi, khí độc hại ra môi trường; hạn chế tiếng ồn, phát sáng, phát nhiệt gây ảnh hưởng xấu đối với môi trường xung quanh và người lao động; • d) Bảo đảm nguồn lực, trang thiết bị đáp ứng khả năng phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường, đặc biệt là đối với cơ sở sản xuất có sử dụng hoá chất, chất phóng xạ, chất dễ gây cháy, nổ. • 2. Cơ sở sản xuất hoặc kho tàng thuộc các trường hợp sau đây không được đặt trong khu dân cư hoặc phải có khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư: <ul style="list-style-type: none"> • a) Có chất dễ cháy, dễ gây nổ; • b) Có chất phóng xạ hoặc bức xạ mạnh; • c) Có chất độc hại đối với sức khoẻ người và gia súc, gia cầm; • d) Phát tán mùi ảnh hưởng xấu tới sức khoẻ con người; • đ) Gây ô nhiễm nghiêm trọng các nguồn nước; • e) Gây tiếng ồn, phát tán bụi, khí thải quá quy chuẩn cho phép. • Điều 86. Phòng ngừa sự cố môi trường <ol style="list-style-type: none"> 1. Chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, phương tiện vận tải có nguy cơ gây ra sự cố môi trường phải thực hiện các biện pháp phòng ngừa sau đây: <ul style="list-style-type: none"> • a) Lập kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường; • b) Lắp đặt, trang bị các thiết bị, dụng cụ, phương tiện ứng phó sự cố môi trường; • c) Đào tạo, huấn luyện, xây dựng lực lượng tại chỗ ứng phó sự cố môi trường; • d) Tuân thủ quy định về an toàn lao động, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên;
4.3.4.2.	Lightning	Biện pháp chống sét là đặt hệ thống bảo vệ vào vị trí cao trong KCN.	
4.3.4.3.	Preventing leakage of Fuel	Để ngăn rò rỉ nhiên liệu, người quản lý KCN thực hiện kiểm tra nghiêm ngặt với cả Cục về kế hoạch ứng phó khẩn cấp khi rò rỉ nhiên liệu thiết bị, hệ thống lưu trữ.	
4.3.4.4	Control of chemical leakages and safe exposure to chemicals	Hóa chất được vận chuyển vào nhà máy xử lý nước thải thông qua doanh nghiệp chuyên môn. Kiểm soát dòng chảy hóa chất thông qua hệ thống quan trắc của khu xử lý nước thải.	
4.3.4.5.	Controlled inundation	Nạo vét đáy sông Rạch Chanh định kỳ, tăng cường đê bao để không tràn nước thải chưa qua xử lý ra sông.	
4.3.4.6.	Minimize impacts to the cultural environment - social	Đảm bảo khu vực cây xanh cho từng nhà máy và kiểm soát ô nhiễm không khí. Để chống tắc nghẽn và tai nạn giao thông cần phải điều chỉnh thời gian đi làm giữa các nhà máy, giảm bớt khối lượng giao thông, sắp xếp xe buýt, thực hiện giáo dục an toàn cho người lao động. Xây nhà ở cho nhân viên để đảm bảo được nhà ở cho người lao động xa nhà.	

(2) Tiêu chuẩn và biện pháp trong kế hoạch dự án

Thiết định tiêu chuẩn chất lượng nước của hoạt động (tính năng) xử lý nước thải trong dự án tiện ích

Trong dự án này, căn cứ trên tiêu chuẩn xử lý nước thải sản xuất công nghiệp của Việt nam (QCVN24: 2009/BTMNT), việc xử lý nước tại giai đoạn 1 từ nhà máy lấy chất lượng nước trên “tiêu chuẩn B”, việc xử lý nước bằng thiết bị xử lý nước thải tập trung (xử lý thứ cấp) lấy chất lượng nước trên “tiêu chuẩn A”. Ngay cả ĐTM của khu công nghiệp Thuận Đạo, có tiêu chuẩn về nước thải tương đương “tiêu chuẩn A”, trong dự án này cũng đưa vào sử dụng phương thức quản lý môi trường theo hình thức Nhật Bản, nhờ đó đã tuân thủ được tiêu chuẩn nước thải.

Bảng 2-41 Water quality standard of wastewater project (function)

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị C		Nội dung bản báo cáo ĐTM của KCN Thuận Đạo		Reference	Ghi chú
			A	B	sau khi điều trị	trước khi điều trị		
1	Nhiệt độ	°C	40	40	40	45	—	
2	pH	—	6 - 9	5.5 - 9	6-9	5-9	5.8 - 8.6	
3	Mùi	—	Không khó chịu	Không khó chịu			—	
4	Độ màu (Co-Pt ở pH = 7)	—	20	70			—	※Giá trị của tiêu chuẩn B cũ là 50
5	BOD5 (200C)	mg/l *	30	50	29.7	200.0	160	
6	COD	mg/l *	50	100	49.5	400.0	160	※Giá trị của tiêu chuẩn B cũ là 50
7	Chất rắn lơ lửng	mg/l *	50	100	49.5	200.0	200	
8	Asen	mg/l *	0.05	0.10			0.10	
9	Thủy ngân	mg/l *	0.005	0.010			0.005	
10	Chì	mg/l *	0.1	0.5	0.1	0.1	0.1	
11	Cadimi	mg/l *	0.005	0.010	0.005	0.005	0.100	
12	Crom (VI)	mg/l *	0.05	0.10	0.05	0.05	0.50	
13	Crom (III)	mg/l *	0.2	1.0			2.0	
14	Đồng	mg/l *	2	2	2	2	3	
15	Kẽm	mg/l *	3	3			2	
16	Niken	mg/l *	0.20	0.50			—	
17	Mangan	mg/l *	0.50	1.00			10.00	
18	Sắt	mg/l *	1.00	5.00	1	1	10.00	
19	Thiếc	mg/l *	0.2	1.0	0.198	1	—	
20	Xianua	mg/l *	0.07	0.10	0.07	0.07	1	
21	Phenol	mg/l *	0.10	0.50			—	
22	Dầu mỡ khoáng	mg/l *	5	5	4.95	10	5	
23	Dầu động thực vật	mg/l *	10	20	9.9	30	30	
24	Clo dư	mg/l *	1.0	2.0			—	
25	PCB	mg/l *	0.003	0.010			0.003	
26	Hoá chất bảo vệ thực vật lân hữu cơ	mg/l *	0.3	1.0			—	
27	Hoá chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/l *	0.1	0.1			—	
28	Sunfua	mg/l *	0.2	0.5			—	
29	Florua	mg/l *	5	10			8	
30	Clorua	mg/l *	500	600			—	
31	Amoni (tính theo Nitơ)	mg/l *	5	10	4.95	15	40	
32	Tổng Nitơ	mg/l *	15	30	14.85	60	—	
33	Tổng Phốtpho	mg/l *	4	6	3.96	8	8	
34	Coliform	MPN/100ml *	3,000	5,000	3,000	3,000	3,000	
35	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l *	0.1	0.1			—	
36	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l *	1	1			—	

(Notes 1) Standard A specifies C value of the contaminant in the industrial waste water discharged in the water area used for domestic water.

(Notes 2) Standard B specifies C value of the contaminant in the industrial waste water discharged in the water area used except for domestic water.

(Notes 3) The item of a chloride is applied to neither a salt water region nor brackish water area.

(Notes 4) "Measurement by biological indicator" appropriate for the old standard is deleted.

(Notes 5) The previous version is TCVN5945: 2005.

Nội bộ giám sát thời gian thực

Nếu nhà máy xử lý nước thải không hoạt động đúng, các chất ô nhiễm chảy ra bên ngoài.

Để loại bỏ mối quan tâm này là thời gian thực giám sát nước thải từ các nhà máy. Trung học điều trị sau khi nước thải tập trung cũng theo cách tương tự, để được theo dõi. Nếu sự bất thường được phát hiện, liên doanh có

thể được buộc dừng lại nhà máy. Là liên doanh cho nhà máy có thể được tắt nước và cung cấp điện.

Dự kiến biên độ trong xử lý thứ cấp

Nước ô nhiễm do việc xử lý sơ cấp dù phát sinh một cách nhất thời, thì cũng có biên độ có thể xử lý theo hướng xử lý thứ cấp. Hoạt động xử lý thứ cấp được sử dụng để không phát sinh vấn đề khi trong tổng lượng nước thải sơ cấp từ các nhà máy có 10% nước thải bao gồm chất gây ô nhiễm vượt quá quy chuẩn.

Do vậy, cần chọn ra các công ty có thể đáp ứng được phạm vi biên độ mà khiếm khuyết của việc xử lý nước thải của các công ty cũng được xem xét.

(3) Quản lý dự án triệt để theo hình thức quản lý môi trường của Nhật bản (Giáo dục)

Đào tạo nhân viên

Dự án tiện ích theo hình thức JV (Joint Venture) giữa công ty Nhật Bản và công ty Việt Nam xây KCN. Người Nhật sẽ thường trú tại công ty liên doanh để hướng dẫn và đào tạo nhân viên địa phương. Chuyên gia Nhật bản làm việc ở Công ty kinh doanh tiện ích và đào tạo cho khoảng 50 nhân viên.

Như thế sẽ tuân thủ được các loại tiêu chuẩn đã xây dựng bằng các thông qua đào tạo nhân lực, xây dựng phương thức quản lý môi trường của Nhật bản và triệt để quản lý chất lượng qua dự án tiện ích mà trước hết là xử lý nước thải.

Quản lý doanh nghiệp nơi ủy thác

Xử lý chất thải phát sinh trong quá trình thực hiện dự án sẽ ủy thác xử lý doanh nghiệp có thể tin cậy và có giấy phép của Sở liên quan. Ngoài ra, trong điều khoản hợp đồng ghi rõ điều khoản xử phạt nghiêm khắc và hạn chế phát sinh hành vi phạm pháp luật.

Tỉnh Đồng Nai đã lựa chọn doanh nghiệp tương ứng và thực hiện phỏng vấn và thị sát quá trình xử lý của doanh nghiệp, đồng thời xác nhận đây là đơn vị ủy thác thích hợp. Tổng công ty Phát triển KCN SONADEZI là doanh nghiệp có giấy phép xử lý phế thải độc hại gồm cả kim loại nặng và có thành tích trong lĩnh vực đó, hiện tại vào thời điểm 4/2011, Tổng công ty đang xây dựng cơ sở xử lý (phân loại) cuối cùng.

Tại thời điểm thực hiện dự án cần phải chọn doanh nghiệp đáng tin cậy được Tỉnh cấp phép.

Quản lý nhà máy chuyên vào KCN

KCN hoàn thiện thiết bị xử lý nước thải tập trung (xử lý thứ cấp) theo luật Việt nam, cuối cùng cần phải xả nước trong nhà máy ra ngoài KCN. Ngoài ra, từng nhà máy chuyên vào KCN đều phải trang bị thiết bị xử lý nước thải (xử lý sơ cấp) trong nhà máy của mình phù hợp với từng loại ngành nghề. Công ty quản lý KCN qui định tiêu chuẩn chất lượng nước thải sơ cấp mà có thể tiếp nhận thiết bị xử lý nước thải tập trung (xử lý thứ cấp) đối với từng nhà máy để thực hiện “cam kết xử lý nước thải” với từng nhà máy với tiền đề là tuân thủ tiêu chuẩn đó.

Dự án này, xử lý sơ cấp từ nhà máy là chất lượng nước trên “tiêu chuẩn B”, với thiết bị xử lý nước tập trung (xử lý thứ cấp) đặt trong dự án này là “tiêu chuẩn A”.

Dự án này, lượng nước và chất nước thải ra từ thiết bị xử lý nước thải của từng nhà máy (xử lý sơ cấp), ký kết “cam kết xử lý nước thải”, thực hiện quan trắc thường xuyên. Nếu nước thải từ nhà máy vượt tiêu chuẩn chấp nhận của thiết bị xử lý nước thải tập trung thì công ty quản lý KCN có quyền từ chối xử lý nước thải cho nhà máy đó và được pháp luật bảo vệ.

Dự án này, với sự vi phạm tạm thời sẽ xử lý trong phạm vi cho phép với thiết bị xử lý nước thải tập trung, nhưng nếu vi phạm thường xuyên xảy ra với nhà máy đã được chỉ định thì yêu cầu ngừng hoạt động bằng cách cúp điện. Nếu tình hình xấu quá, giả sử như hủy bỏ hợp đồng, hạn chế hành vi vi phạm.

Ngoài ra, chủ dự án là chủ thực hiện dự án tiện ích (JV) tùy vào sự cần thiết mà đáp ứng việc thiết kế, xây dựng hoạt động xử lý nước thải của các chủ doanh nghiệp hoặc thảo luận việc di chuyển sau khi dự án khởi động.

Công khai thông tin

Đối với sự ảnh hưởng đến môi trường xã hội như ô nhiễm môi trường biển, các quốc gia láng giềng, môi trường tự nhiên, môi trường xã hội như dân cư, nông nghiệp, ngư nghiệp do xây dựng, vận hành cơ sở dịch vụ xử lý nước thải, tiện ích thì xác định được sự ảnh hưởng do dự án là khó, sự áp dụng biện pháp lấy đối tượng là dân cư xung quanh cũng khó.

Vì vậy, bằng cách công khai thông tin thông qua Website của JV các kết quả quan trắc chất lượng nước tại địa điểm thải nước ra đường ống từ KCN sẽ đáp ứng yêu cầu của chủ thể đối tượng. Đồng thời, ở khu vực thượng lưu, hạ lưu của KCN, MONRE cũng công bố cả kết quả kiểm tra chất lượng nước thực hiện định kỳ.

(4) Tiếp xúc thường xuyên với tỉnh Long An

Trong tình trạng các nhà máy hoạt động vi phạm pháp luật đang xem xét di chuyển trước hết là gánh nặng chi phí mới đang có đáng về tự do. Khi xúc tiến dự án, tỉnh Long An yêu cầu thực hiện phạt nặn đối với hoạt động vi phạm pháp luật, thông qua hình thức phạt hành chính, sự ưu đãi di chuyển trở nên hiệu lực.

Ngược lại, nếu không thể đáp ứng với doanh nghiệp vừa và nhỏ bằng các biện pháp đó thì đề xuất thực hiện hỗ trợ công lấy nguồn vốn là tiền phạt áp dụng hình thức phạt hành chính.

(5) Đảm bảo quyền lợi có nước và tình trạng nguồn nước

Trong dự án cấp nước, tỉnh Long An đã thương lượng với MARD để đảm bảo có thể sử dụng quyền có nước theo bảng lưu lượng nước 300.000 m³/ ngày mà đối tác của dự án có thể sở hữu (Công văn số 633/BNN-TL). Vì vậy, có thể tránh được ảnh hưởng sụt lún đất do các hoạt động của khu công nghiệp khi dự án tiện ích được đưa vào sử dụng.

Ngoài ra, về nguồn nước, trong dự án tài nguyên nước Phước Hòa vay vốn từ ADB, để giải quyết sự hạ thấp mực nước dài hạn của hồ Dầu Tiếng, sẽ xây dựng kênh nước từ hồ Phước Hòa nằm ở phía đông của hồ Dầu Tiếng như một nguồn nước bổ sung, đến hồ Dầu Tiếng, để bổ sung lượng nước chảy.

2-9-8 Đánh giá tác động

(1) Đánh giá tác động kết quả

Dựa vào kết quả khảo sát chúng tôi đã đánh giá tác động môi trường của dự án như Bảng 2-42.

Bảng 2-42 Đánh giá dựa theo kết quả khảo sát và dự kiến phạm vi

Phân loại	No.	Mục tác động	Đánh giá tác động trong phạm vi		Đánh giá tác động theo kết quả điều tra		Lý do đánh giá
			Trước và trong khi thi công	Khi hoạt động	Trước và trong khi thi công	Khi hoạt động	
Biện pháp chống ô nhiễm	1	Ô nhiễm không khí	D/B-[B-]	D/B-[B-]	D/B-[B-]	D/B-[B-]	<ul style="list-style-type: none"> Có thể kiểm soát tác động tiêu cực trong phạm vi nhất định bằng việc áp dụng biện pháp giảm thiểu (bố trí các công trình của nhà máy...) ô nhiễm không khí được viết trong ĐTM KCN Thuận Đạo (giai đoạn 2) trong khi thi công và khi hoạt động.
	2	Ô nhiễm chất lượng nước	B-/B-[B-]	D/A[A-]	B-/B-[B-]	D/B-[B-]	<ul style="list-style-type: none"> Có thể kiểm soát tác động tiêu cực khi hoạt động trong phạm vi nhất định bằng việc áp dụng kỹ thuật xử lý nước thải và phương pháp vận hành dự án tiện ích. Vấn đề về lỗi trong xử lý sơ cấp, thứ cấp và ý thức của nhà máy vi phạm.
	3	Chất thải	B-/B-[B-]	D/A[A-]	B-/B-[B-]	D/B-[B-]	<ul style="list-style-type: none"> Hiện tại đã khảo sát công trình xử lý và phương pháp xử lý giấy phép của doanh nghiệp ủy thác xử lý chất thải và đã xác định có doanh nghiệp có uy tín.
	4	Ô nhiễm đất	B-/ B-[B-]	D/A[A-]	B-/ B-[B-]	D/B[B-]	<ul style="list-style-type: none"> Do có quan ngại về ô nhiễm đất là tác động gây ra do xử lý nước thải và xử lý chất thải nên sẽ thay đổi những tác động này bằng cách đã hạn chế trong phạm vi nhất định.
	5	Tiếng ồn và rung chấn	B-/ B-[B-]	D/B-[B-]	B-/ B-[B-]	D/B-[B-]	<ul style="list-style-type: none"> Có thể kiểm soát tác động tiêu cực trong phạm vi nhất định bằng cách áp dụng biện pháp giảm thiểu (bố trí công trình của nhà máy...) tiếng ồn và rung chấn được viết trong ĐTM KCN Thuận Đạo (giai đoạn 2) trong khi thi công và khi hoạt động.
	6	Lún sụt đất	D/D[D]	D/A[A-]	.(N/A)	D/B-[B-]	<ul style="list-style-type: none"> Hy vọng có thể ngăn chặn sự lún sụt đất do sử dụng nước ngầm bằng việc áp dụng dự án nước sạch kết hợp với áp dụng dự án tiện ích. Thực hiện riêng dự án tiện ích, dự án xử lý nước thải sẽ khó khăn.
	7	Mùi hôi thối	D/D[D]	D/D[D]	.(N/A)	.(N/A)	<ul style="list-style-type: none"> Có thể kiểm soát tác động tiêu cực trong phạm vi nhất định bằng cách áp dụng biện pháp giảm thiểu (bố trí công trình của nhà máy...) mùi hôi thối KCN được viết trong ĐTM KCN Thuận Đạo (giai đoạn 2) trong khi thi công và khi hoạt động.
	8	Trầm tích	D/D[D]	D/B-[B-]	.(N/A)	D/B-[B-]	<ul style="list-style-type: none"> Do có quan ngại về trầm tích như là tác động gây ra do xử lý nước thải và xử lý chất thải nên đánh giá là sẽ hạn chế những tác động này trong phạm vi nhất định.

Phân loại	No.	Mục tác động	Đánh giá tác động trong phạm vi		Đánh giá tác động theo kết quả điều tra		Lý do đánh giá
Môi trường tự nhiên	9	Vùng bảo hộ	B-/D [B-]	D/D [D]	D/D [D]	.(N/A)	• Được áp dụng biện pháp giảm nhẹ ảnh hưởng theo ĐTM khi thực hiện dự án kênh nước phía Đông hồ Dầu Tiếng nên cả sau khi hoạt động cũng sẽ không phát sinh vấn đề.
	10	Hệ sinh thái	D/D[D]	D/D[D]	.(N/A)	.(N/A)	
	11	Tình trạng nước	D/D [D]	A-/D [A-]	.(N/A)	B-/D[B-]	• Do có quan ngại về ô nhiễm đất như là tác động gây ra do xử lý nước thải và xử lý chất thải nên đánh giá là sẽ hạn chế những tác động này trong phạm vi nhất định.
	12	Địa hình, địa chất	D/D[D]	D/D[D]	.(N/A)	.(N/A)	
Môi trường xã hội	13	Di dân	D/D[D]	D/D[D]	.(N/A)	.(N/A)	
	14	Tầng lớp nghèo	D/D [D]	B+/D [B+]	.(N/A)	B+/D [B+]	• Xác nhận việc cung cấp nước sạch cho dân cư trong kế hoạch của dự án nước sạch.
	15	Dân tộc thiểu số, dân cư trú	D/D[D]	D/D[D]	.(N/A)	.(N/A)	
	16	Kinh tế khu vực như là việc làm và sinh kế	B+/B+ [B+]	B+/B+ [B+]	B+/B+ [B+]	B+/B+ [B+]	• Từ kế hoạch kêu gọi của KCN xác nhận là sẽ tạo cơ hội việc làm với qui mô lớn.
	17	Sử dụng đất và sử dụng nguồn tài nguyên đất	D/D[D]	D/D[D]	.(N/A)	.(N/A)	
	18	Sử dụng nước	B-/D [D]	B-/A- [A-]	B-/D [D]	B-/B- [B-]	• Cần khảo sát khi xác định thời điểm thi công công trình thu nước khi thực hiện dự án. • Do có quan ngại về sử dụng nước như là tác động gây ra do hoạt động, xử lý nước thải và xử lý chất thải nên đánh giá là sẽ hạn chế những tác động này trong phạm vi nhất định.
	19	Cơ sở hạ tầng xã hội và dịch vụ xã hội hiện có	B-/ B- [B-]	D/B- [B-]	B-/ B- [B-]	D/B- [B-]	• Có thể kiểm soát tác động tiêu cực trong phạm vi nhất định bằng cách áp dụng biện pháp giảm thiểu (kiểm soát thời gian bắt đầu làm việc...) tập trung giao thông do việc đi làm được viết trong ĐTM KCN Thuận Đạo (giai đoạn 2) trong khi thi công và khi hoạt động.
	20	Nguồn vốn quan hệ xã hội và khu vực	D/D[D]	D/D[D]	.(N/A)	.(N/A)	
	21	Sự chênh lệch thiệt hại và lợi ích	D/D[D]	D/D[D]	.(N/A)	.(N/A)	
	22	Xung đột lợi ích trong khu vực	D/D[D]	D/D[D]	.(N/A)	.(N/A)	

Phân loại	No.	Mục tác động	Đánh giá tác động trong phạm vi		Đánh giá tác động theo kết quả điều tra		Lý do đánh giá
	23	Di sản văn hóa	D/D[D]	D/D[D]	.(N/A)	.(N/A)	
	24	Cảnh quan	D/D[D]	D/D[D]	.(N/A)	.(N/A)	
	25	Giới tính	D/D [D]	D/C- [C-]	.(N/A)	D/C- [C-]	<ul style="list-style-type: none"> Đang chờ vì là tác động do tuyển dụng của nhà máy nên cần phải xác nhận khi kêu gọi doanh nghiệp và hợp đồng.
	26	Quyền lợi của trẻ em	D/D[D]	D/D[D]	.(N/A)	.(N/A)	<ul style="list-style-type: none">
	27	Bệnh truyền nhiễm HIV/AIDS...	C-/C- [C-]	D/ C- [C-]	C-/C- [C-]	D/ C- [C-]	<ul style="list-style-type: none"> Đang chờ do cần phải xác nhận với công ty xây dựng khi thi công. Đang chờ do cần xác nhận với doanh nghiệp chuyển vào khi hoạt động nhà máy.
	28	Môi trường lao động (Bao gồm cả an toàn lao động)	C-/C- [C-]	D/C- [C-]	C-/C- [C-]	D/C- [C-]	<ul style="list-style-type: none"> Đang chờ do cần phải xác nhận với công ty xây dựng khi thi công. Đang chờ do cần xác nhận với doanh nghiệp chuyển vào khi hoạt động nhà máy.
Khác	29	Sự cố	B-/ B- [B-]	B-/ B- [B-]	B-/ B- [B-]	B-/ B- [B-]	<ul style="list-style-type: none"> Có thể kiểm soát tác động tiêu cực trong phạm vi nhất định bằng cách áp dụng biện pháp giảm thiểu (kiểm soát thời gian bắt đầu làm việc...) tập trung giao thông do việc đi làm được viết trong ĐTM KCN Thuận Đạo (giai đoạn 2) trong khi thi công và khi hoạt động.
	30	Tác động xuyên quốc gia	D/D [D]	C-/ C- [C-]	.(N/A)	B-/ B- [B-]	<ul style="list-style-type: none"> Vì phạm vi ảnh hưởng rộng nên rất khó xác định tác động của dự án nên sẽ dựa trên lời khuyên của Ban tư vấn, thông qua việc công khai kết quả giám sát nước thải và chất lượng nước ở khu vực hạ nguồn liên quan đến dự án này để ngăn chặn trước các tác động tiêu cực và phòng ngừa sự lan rộng.

(Chú ý1) A+/-: Giả thiết sẽ có tác động tích cực/tiêu cực lớn.
 B+/-: Giả thiết sẽ có tác động tích cực/tiêu cực nào đó.
 C+/-: Không rõ mức độ tác động tích cực, tiêu cực
 D : Không giả thiết có tác động.

(Chú ý2) In Impact Assessment (IA) Colum: X/Y refereed to < IA of the Utility Project / IA of the Clean Water Supply project >

(2) Biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực

Trình bày biện pháp giảm thiểu liên quan đến mục cho là A, B hoặc C trong đánh giá tác động và xử lý sau này (Bảng 6). Hầu hết các mục đánh giá là “B-” là đánh giá là kết quả đã giảm thiểu tác động tiêu cực sau khi áp dụng biện pháp giảm thiểu gánh nặng môi trường được viết trong ĐTM KCN Thuận Đạo (giai đoạn 2). Vì vậy những mục này nhằm đảm bảo tính liên tục và triệt để của từng biện pháp giảm thiểu gánh nặng môi trường.

Về ô nhiễm chất lượng nước duy nhất được đánh giá là “A-” trong dự án này, do trong dự án tiện ích, không thể thiếu việc giải quyết mối lo ngại nước thải vượt quá giá trị tiêu chuẩn bị thải ra ngoài do lỗi chức năng xử lý nước thải nên sẽ giải quyết được vấn đề bằng cách thường xuyên nắm bắt bằng thiết bị giám sát nội tuyến chất nước của nước thải xử lý sơ cấp, xử lý thứ cấp. Ngoài ra, sẽ lựa chọn doanh nghiệp chuyên vào sao cho dù phát sinh ô nhiễm chất lượng nước do xử lý sơ cấp thì cũng có năng lực đủ để cố gắng xử lý chúng ở phía xử lý thứ cấp.

Bảng 2-43 Biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực

No.	Impact Item	Policy of measures	Contents of Measures
1	Atmospheric Pollution	<ul style="list-style-type: none"> Apply to Atmospheric pollution mitigation measures on EIA of Thuan Dao IP's Phase 2 (factory facility placement, etc.) In the Utility project, selection of the on site power-generating system's model selection (low emission) 	<ul style="list-style-type: none"> Select a function and ability to provide materials for leveling project area. / Irrigation water in dry season to avoid dust generated by the wind. Altitude of chimney/treatment technology and fuel alteration/ exhaust fumes treatment device/ chemistry-organism decomposition/ safety standard application/ Control, maintenance plan/ materials management, reasonable operation and conformation to procedure system in plant and area.
2	Water Contamination	<ul style="list-style-type: none"> Apply to Water pollution mitigation measures on EIA of Thuan Dao IP's Phase 2 (factory facility placement, etc.) <u>Real time monitoring by the inline monitor system</u> <u>Complete the management to locatin factories</u> <u>Select the adequate factories</u> 	<ul style="list-style-type: none"> The volume of solid waste generated daily in the field up to about 30kg per day, this waste will be collected and focused on the bins are located at the site (about 1-2 tanks equipped waste types 50 liters) and contracts with shipping companies to take daily treatment. The amount of sewage workers in the construction phase of about 3.6 m³ per day will be treated by septic tanks in the portable toilets. Reduce the maximum repair vehicles, machinery works in the project area. Maintenance area will be located temporarily and systematic collection of waste grease from the maintenance process, maintaining construction equipment mechanization. Oil and grease waste generated in the project area was not buried; they will be collected in appropriate containers located in the project. <u>Operate with the environment management system of Japanese companies.</u> <u>Grasp the fault of first step treatment or secondary treatment through in-line monitor system when the sewerage which exceeded the standard occurs.</u> <u>Request to stop of operation from the factory side.</u> <u>Business Unit (JV) corresponds to a design and construction of each factories' waste water treatment if needed</u>

No.	Impact Item	Policy of measures	Contents of Measures
			<p><u>and to the consultation of its operation.</u></p> <ul style="list-style-type: none"> • <u>Select the factories within the secondary treatment's allowance by its primary treatment level.</u>
3	Waste Material	<ul style="list-style-type: none"> • Apply to Solid waste handling measures on EIA of Thuan Dao IP's Phase 2 (factory facility placement, etc.) • <u>Continuous management after selection and the contract of a adequate waste treatment entrepreneur</u> 	<ul style="list-style-type: none"> • The volume of solid waste generated daily in the field up to about 30kg per day, this waste will be collected and focused on the bins are located at the site (about 1-2 tanks equipped waste types 50 liters) and contracts with shipping companies to take daily treatment. • The amount of sewage workers in the construction phase of about 3.6 m³ per day will be treated by septic tanks in the portable toilets. • Reduce the maximum repair vehicles, machinery works in the project area. Maintenance area will be located temporarily and systematic collection of waste grease from the maintenance process, maintaining construction equipment mechanization. • Oil and grease waste generated in the project area was not buried; they will be collected in appropriate containers located in the project. • Solid Waste Containers activities by the factory equipped and placed in appropriate locations in the plant's parking management boards of industrial zones easily collected. • Investor implementation of collection services and garbage transfer station contract with the Company Limited Public Works Ben Luc district transport and handling regulations. • Industrial solid waste is not hazardous: Perform classification of industrial solid waste is not hazardous for collection of solid waste can be recycled or sold for reuse facilities procurement. • Hazardous waste : Sort and collected in containers labeled as prescribed / Containers of hazardous waste from the factory equipped and placed in appropriate locations in the plant and self-contact units are functioning and management agencies permit the collection , transported and handled according to regulations. • Collect each type of waste has been classified in the intermediate plant and solid waste activities and industrial solid waste is not hazardous arising from factories in industrial parks. / No collecting, storing hazardous waste arising from factories in industrial parks./ Transit yards total area: 0.86 ha • <u>Check outsourcing contractor with its license and processing situation at the time of renewal of a contract.</u> • <u>Manage continuously after selection and the contract of an adequate waste treatment unit</u>
4	Soil Contamination	<ul style="list-style-type: none"> • Apply to Water pollution and Solid waste handling measures on EIA of Thuan Dao IP's Phase 2 (factory facility placement, etc.) • Mitigation of water contamination due to wastewater treatment and waste management. 	<ul style="list-style-type: none"> • To minimize the impact of storm water runoff and water from the process of pumping sand leveling material entrained in the project area is overflowing canal; the following measures will be implemented: Building a system of embankments before leveling. / Establishment and construction of temporary storm water drainage trench at the site prior to discharge storm water canal will flock through the sediment to retain the maximum amount of leveling material entrained water flowing down the channel, canals.
5	Noise, Vibration	<ul style="list-style-type: none"> • Apply to Noise and Vibration measures on EIA of Thuan Dao IP's Phase 2 (factory facility placement, etc.) 	<ul style="list-style-type: none"> • Under construction, pumping sand from about 7:30 to 11:30 am, 13:00 to 17:00 pm in order not to cause noise impacts to surrounding areas
6	Land subsidence	<ul style="list-style-type: none"> • Introduce the clean water supply project at the time of operation of the utility project 	<ul style="list-style-type: none"> • <u>Reduction of Land subsidence by use of groundwater by supplying surface water for industry use through the clean water supply project.</u>

No.	Impact Item	Policy of measures	Contents of Measures
		<ul style="list-style-type: none"> Acquire amount of water and additional water source with the increase of locating factories (Link with an ADB project) 	<ul style="list-style-type: none"> <u>The Phuoc Hoa water-resources project carried out by the loan from ADB, in order to correspond to the Dau Tieng Lake's water level decline for the past several years, will construct a waterway towards the lake from the Phuoc Hoa Lake in the east side of a the lake as an additional water resource, and will supplied to the lake.</u>
8	Sediment	<ul style="list-style-type: none"> Apply to Control erosion and sedimentation on EIA of Thuan Dao IP's Phase 2 (factory facility placement, etc.) 	<ul style="list-style-type: none"> Regular dredging, strengthening the banks of Rach Chanh river (through the project land area)
11	Hydrometeor/precipitation	<ul style="list-style-type: none"> Acquire amount of water and additional water source with the increase of locating factories (Link with an ADB project) 	<ul style="list-style-type: none"> <u>The Phuoc Hoa water-resources project carried out by the loan from ADB, in order to correspond to the Dau Tieng Lake's water level decline for the past several years, will construct a waterway towards the lake from the Phuoc Hoa Lake in the east side of a the lake as an additional water resource, and will supplied to the lake.</u>
18	Water use	<ul style="list-style-type: none"> Correspond to the use situation of the waterway in a downstream region from the intake facility 	<ul style="list-style-type: none"> Survey will be needed when the construction point of an intake facilities are decided in business practice
19	Existing social infrastructure, services	<ul style="list-style-type: none"> Apply to Minimize impacts to the cultural environment - social on EIA of Thuan Dao IP's Phase 2 (e.g. reducing traffic density) 	<ul style="list-style-type: none"> To limit the jams and traffic accidents during the hours melt shifts, investors will have a plan for the factories and enterprises have overlapping work hours to minimize the time and a tan ca arranged buses to pick up the car to reduce traffic density to avoid traffic accidents. Education workers sense of traffic safety. Build houses for workers in the resettlement area. Incorporate with the local management body relating the work of migrant workers managed to stay in the area
25	Gender	<ul style="list-style-type: none"> <u>Mitigation of the issue in employment of an attraction company</u> 	<ul style="list-style-type: none"> <u>At the time of locating factories and contracting with them It will be necessary to check the employment policies affected the item.</u>
27	HIV/AIDS and other infectious diseases	<ul style="list-style-type: none"> <u>Prevention from infection expansion at the time of construction and operation</u> 	<ul style="list-style-type: none"> <u>At the time of construction It will be necessary to check the construction companies' situation.</u> <u>At the time of operation It will be necessary to check the factories' situation regularly.</u>
28	Labor environment (Incl. workplace safety)	<ul style="list-style-type: none"> <u>Improvement of the safe environment at the time of construction and operation</u> 	<ul style="list-style-type: none"> <u>At the time of construction It will be necessary to check the construction companies' situation.</u> <u>At the time of operation It will be necessary to check the factories' situation regularly.</u>
29	Accidents	<ul style="list-style-type: none"> Apply to Minimize impacts to the cultural environment - social on EIA of Thuan Dao IP's Phase 2 (e.g. reducing traffic density) 	<ul style="list-style-type: none"> To limit the jams and traffic accidents during the hours melt shifts, investors will have a plan for the factories and enterprises have overlapping work hours to minimize the time and a tan ca arranged buses to pick up the car to reduce traffic density to avoid traffic accidents. Education workers sense of traffic safety.
30	Transborder impact	<ul style="list-style-type: none"> Downstream and discharge point water quality monitoring results will be disclosed online. 	<ul style="list-style-type: none"> Disclose the monitor results of the water quality at the IP's sewerage and the point located downstream region in connection with the utility project through the Internet etc

.(Notes)Underlined points must be confirmed by the joint venture at the business stage.

2-9-9 Tóm tắt thông tin để thực hiện ĐTM

(1) Thực hiện ĐTM

1) đánh giá tác động môi trường bổ sung (dự án công trình tiện ích)

Trong dự án này, giai đoạn này chưa hoàn thành thiết kế chi tiết công trình và thiết bị nên chưa đi đến giai đoạn thực hiện ĐTM bổ sung. Khi thiết kế chi tiết công trình thu nước và kênh nước cho dự án hóa trở nên rõ ràng thì sẽ tạo ĐTM bổ sung.

Về việc thực hiện ĐTM mới và ĐTM bổ sung và chi phí cần thiết cho đối sách giảm thiểu tác động môi trường liên quan thì chủ đầu tư dự án tiện ích (JV) và chủ đầu tư dự án cấp nước (JV) tự chịu.

Về ĐTM mà doanh nghiệp chuyên vào KCN thực hiện thì doanh nghiệp chuyên vào tự chịu.

Trong ĐTM bổ sung chủ yếu yêu cầu cụ thể hoá và thực hiện các biện pháp “Biện pháp giảm nhẹ tác động môi trường về mặt kỹ thuật” “Biện pháp giảm nhẹ tác động môi trường về mặt quản lý” liên quan đến chức năng xử lý nước thải của dự án tiện ích.

Trong ĐTM bổ sung, cần cụ thể hóa và thực hiện các biện pháp được nêu trong “Biện pháp giảm thiểu tác động về mặt kỹ thuật” và “Biện pháp giảm thiểu tác động về mặt quản lý” về hoạt động xử lý nước thải với các vấn đề liên quan đến dự án tiện ích và công trình cơ sở vật chất và kênh thu nước trong dự án cấp nước.

Đặc biệt việc giám sát nội tuyến để nắm được chức năng xử lý nước thải có vận hành thích hợp không là chức năng quan trọng nên cần phải trình bày trong kế hoạch quan trắc và thực hiện một cách chính xác.

Ngoài ra, Bộ Tài nguyên và Môi trường sẽ định kỳ thực hiện kiểm tra và công bố chất lượng nước của sông là nơi thải nước sau xử lý nước thải nhưng khi thực hiện dự án tiện ích cũng cần nắm bắt đầy đủ chất lượng nước của sông trước khi bắt đầu dự án.

2) Thực hiện ĐTM mới (dự án cấp nước)

Trong dự án này, giai đoạn này chưa hoàn thành thiết kế chi tiết công trình và thiết bị nên chưa đi đến giai đoạn thực hiện ĐTM. Khi thiết kế chi tiết công trình thu nước và kênh nước cho dự án hóa trở nên rõ ràng thì sẽ tạo ĐTM.

Khi dự án hóa dự án này cần phải kết nối Hồ Dầu Tiếng được coi là nguồn nước với các kênh nước phía Đông Hồ Dầu Tiếng, kênh chính Đức Hòa, công trình thu nước/kênh nước xây dựng trong dự án này thành một thể thống nhất và thực hiện phân tích kết quả đánh giá các ĐTM của dự án kênh nước phía Đông hồ Dầu Tiếng (WB), dự án thủy lợi Phước Hòa (ADB) và biện pháp giảm tải môi trường rồi so sánh với hướng dẫn quan tâm đến môi trường và xã hội của JICA để xác nhận không có vấn đề gì và thực hiện ĐTM.

Về dự án cấp nước thì cần phải nắm bắt đầy đủ tình hình quỹ nước và chất lượng nước cung cấp cho KCN tại thời điểm thực hiện dự án và khi cần thiết phải đưa ra biện pháp giảm tải môi trường thích hợp.

(2) Kế hoạch giám sát

Trong KCN Thuận Đạo (giai đoạn 2) sẽ thực hiện quan trắc với tần suất 3 tháng 1 lần đối với “tiếng ồn và bụi” trong khi xây dựng và “chất lượng nước”, “chất lượng không khí”, “chất thải”, “thời tiết địa phương”, “môi trường đất” sau khi đi vào hoạt động.

Về chất lượng nước liên quan đến dự án tiện ích có liên quan đến nước thải và nước mặt nhưng tần suất thực hiện quan trắc là 3 tháng 1 lần và cần phải thực hiện quan trắc chi tiết với tần suất cao (thời gian thực) để quản lý và vận hành chức năng xử lý nước thải trong dự án tiện ích.

Việc quản lý chất nước bằng thiết bị giám sát nội tuyến trong quản lý vận hành hợp lý chức năng xử lý nước thải của dự án tiện ích là quan trọng nhất trong các biện pháp giảm thiểu gánh nặng môi trường. Thực hiện giám sát như sau để nắm bắt nước thải xử lý sơ cấp từ phía nhà máy (áp dụng tiêu chuẩn B) và nước thải xử lý thứ cấp do chủ dự án tiện ích (áp dụng tiêu chuẩn A) có thích hợp không.

Ngoài ra, đối với xử lý chất thải thì về phương pháp trong kế hoạch quan trắc được trình bày trong ĐTM, do nội dung xác nhận và hạng mục phải thực hiện trong dự án này hoàn toàn thống nhất với nhau nên sẽ thực hiện quan trắc doanh nghiệp nơi ủy thác theo phương pháp và tần suất đã trình bày trong ĐTM.

Bảng 2-44 Kế hoạch giám sát bày trong ĐTM của KCN Thuận Đạo (Sửa đổi)

Item / Objects		Places for monitor	Method	Frequency	Standards
6.2.1. Process of construction implementation					
Noise Dust		2 places in the area where the project is being constructed, 2 places in surrounding populated areas in line with the wind direction	Standard	Every 3 month	TCVN 5937-2005 TCVN 5949-1998
6.2.2 Process of operation					
Water quality	Flow rate	Sewerage points of each factory	Inline monitoring	Real-time	
Sewage	pH / COD / SS / DO	Sewerage point to the outside of the Industry Park			
Water quality	Temperture / pH / BOD4/ COD / SS/ TotalP / Total N / .(NH4)2SO ₃ / mineral oils, plant and animal oils, Coliform	2 places: 1 allocated in the in-put and the other allocated in the out-put of the centered sewage disposal station	Standard	Every 3 month	TCVN 5945-2005 Kq = 1.1, Kf = 0.9 Applied "A" standard
Water quality	Temperture / pH / BOD4/ COD / SS/ TotalP / Total N / .(NH4)2SO ₃ / mineral oils, plant and animal oils, Coliformx	2 places: the first is 200m away from discharge sewer (NM01) to lower stream and the second is 200m away from discharge sewer (NM02) to upper stream of Chanh river	Standard	Every 3 month	QCVN 08:2008/BTNMT
Surface water					
Air quality	NO ₂ / SO ₂ / CO / Noise NH ₃ / H ₂ S / NH ₃ /	4 monitoring places inside the industrial zone, but they are outside the area of production facilities; 1 place is next to sewage disposal area and rubbish-transport shaft; 4 places outside the industrial area, lie in Southeast, Northwest, Southwest, and Northeast.	Standard	Every 3 month	TCVN 5937 – 2005, TCVN 5938 – 2005, TCVN 5939 – 2005, TCVN 5940 – 2005, TCVN 5949 – 1998.
Solid-waste sources	<ul style="list-style-type: none"> Examine and monitor the transport, storage of solid waste in the industrial waste transport site: quantity, types of waste (living, industrial and hazardous waste). Living and industrial solid-waste are collected and carried to the waste transport site by the organization of investors; in case the industrial waste is recyclable and reusable, it will be sold to demanded units, the remains will be treated along with living waste. This is the content in the contract signed with the One-member Limited Liability Company (LLC) on public buildings of Ben Luc district, who is responsible for transporting and treating the waste. For hazardous waste, the plants in the industrial zone will directly cooperate with specialized waste disposal companies, which are legally issued under the guidance of Department of natural resources and environment. For example: Limited Liability Company of Sao Mai Xanh, LLC on Production and Trading Service of Moi Truong Xanh, LLC on Trading and Service of Tuong Lai Xanh.etc. Hazardous waste is collected, transported, stored and treated in accordance with Circular no. 12/2006/TT-BTNMT on 26/12/2006 of Ministry of Natural resources and Environment and Decision no. 23/2006/QĐ-BTNMT on 26/12/2006 of Ministry of Natural resources and Environment. 			Every 3 month	
Microclimate	Humidity, Temperature, Windy speed	Outside the areas of facilities in the industrial area.	Standard	Every 3 month	
Soil environment	Cd / Cu / Pb / Zn.	1 place in landfill site	-	Every 3 month	QCVN 03:2008/BTNMT National technical standards on allowable limit of heavy metals in the soil

Bảng 2-45 Giám sát nước thải để được thêm vào EIA

- (1) Ngoài đo lưu lượng còn đo PH, COD, SS, DO (lượng ôxy hòa tan) trong nội tuyến (giám sát thường xuyên) chất lượng nước thải đối với nước thải từ KCN.
- (2) Ngoài việc trên chủ đầu tư quản lý vận hành sẽ phân tích chất nước bao gồm nước chảy đến và đang xử lý để vận hành thích hợp và góp ý cho vận hành.
- (3) Khi cần thiết thì dựa vào dữ liệu để giải quyết một cách cụ thể như là tư vấn hoạt động sau thiết kế, xây dựng và vận hành xử lý nước thải của các chủ thuê đất.

(3) Tham khảo ý kiến các bên liên quan

Trong dự án này, dự án tiện ích, dự án nước sạch là 1 phần chức năng của KCN hiện đang hoạt động nên xác định là còn quá sớm để giải thích hình ảnh cụ thể cho cư dân trước khi dự án hóa nên không thực hiện tham khảo ý kiến cư dân. (Việc tham khảo ý kiến của các bên liên quan khác thì đã ghi tóm tắt biên bản trong bản báo cáo).

Để xúc tiến dự án này, chủ dự án (JV) và chủ đầu tư khu công nghiệp cần thống nhất, cần tìm hiểu để xúc tiến dự án và mở ra các buổi thuyết trình cho Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Mặt trận tổ quốc lấy trọng tâm là các hạng mục ĐTM bổ sung.

Về dự án cấp nước thì khi xây dựng công trình lấy nước, kênh nước thì cần phải tham khảo ĐTM của dự án liên quan là kênh nước phía Đông hồ Dầu Tiếng (WB) và dự án thủy lợi Phước Hòa (ADB) để thực hiện lấy ý kiến các bên liên quan cần thiết cho việc lấy ĐTM mới.

(4) Chi phí thực hiện ĐTM

Về việc thực hiện ĐTM mới và ĐTM bổ sung và chi phí cần thiết cho đối sách giảm thiểu tác động môi trường liên quan thì chủ đầu tư dự án tiện ích (JV) và chủ đầu tư dự án cấp nước (JV) tự chịu.

Về ĐTM mà doanh nghiệp chuyển vào KCN thực hiện thì doanh nghiệp

Tài liệu tham khảo

<<Hiện trạng sông và khu vực xung quanh KCN>>

Khu vực xung quanh KCN được bao quanh bởi đất nông nghiệp. Phía bên trong thì ở trạng thái đã hoàn thành giải phóng mặt bằng



Sơ đồ 2-14 Hiện trạng sông dự định sử dụng trong dự án này ở Tỉnh Long An (Bề ngoài)



Sơ đồ 2-15 Tình trạng trong KCN đối tượng và khu vực lân cận

<<Công trình xử lý nước thải ở KCN lân cận>>

Hồ chứa nước thuộc một trong các thiết bị tiện ích (thiết bị nước thải) của KCN lân cận là công trình tương tự dự án này được bao quanh phía ngoài bằng bê tông nên tránh được tác động tiêu cực đến chất lượng nước, mùi hôi thối, đất.

Về xử lý nước thải thì được cân nhắc sao cho hài hòa với môi trường tự nhiên lân cận và được thải thông qua hồ chứa ra sông, suối tự nhiên.



Sơ đồ 2-16 Ví dụ về công trình xử lý nước thải ở KCN đang hoạt động (LOTECO)



Sơ đồ 2-17 Ví dụ về môi trường làm việc ở khu vực trong KCN đang hoạt động(LOTECO)